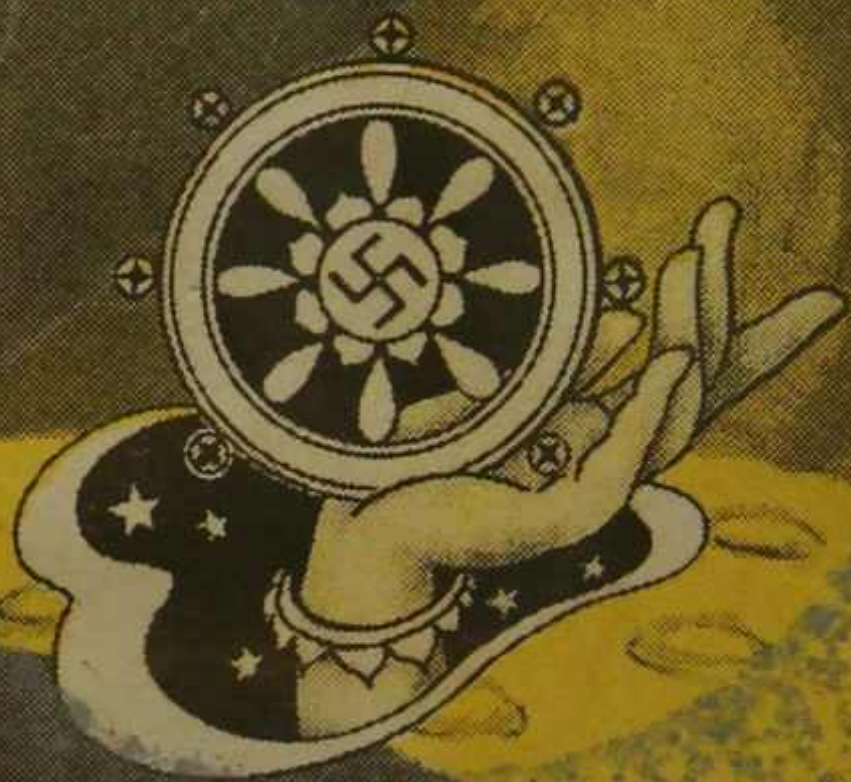


PHẬT GIÁO

VIỆT-NAM



KUÂN DINH-ĐẬU (Số 5 và 6)



Thư viện
Lâm Sơn

PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

MỤC LỤC SỐ 5 VÀ 6

XUÂN ĐÌNH-DẬU (P.L. 2.501)

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM CHÚC TẾT	P.G.V.N
MÙA XUÂN LÝ TƯỞNG	MINH-HẠNH
NGUYÊN LÝ PHẬT-HỌC	THÁI-HƯ PHÁP-SU
GIAO CẢM	NHẤT-HẠNH
GHÉT TẾT	THIẾU-CHI
PHẬT-GIÁO BỊ LỢI DỤNG	PHẠM-BÌNH
TẾT THÔNG CẢM	HOÀNG-HOÀ
ĐẠO PHẬT NGÀY NAY	CHRISTMAS HUMPREY
XUÂN DÂN-TỘC VỚI NỤ CƯỜI ĐỨC DI-LẶC TÂM-NGUYÊN	
ĐỨC DI-LẶC BỒ-TÁT	THIỆN-HOÀ
ĐẠI-SU KHUÔNG-VIỆT	NGUYỄN-VĂN-HÀU
THỊ CHÚNG	MÃN-GIÁC THIỀN-SU

BỨC TRANH XUÂN

HUYỀN-KHÔNG

MÙA XUÂN MỚI

PHÙNG-KHÁNH

CẢI HÓA

KHẮC-HUẤN

TIÊU CHUẨN CỦA THIỆN ÁC

TUỆ-UYỀN

BÁN NGHÈO

THÍCH-TẮC-PHƯỚC

PHẬT-GIÁO VỚI KHOA-HỌC

A. WIJESEKERA

TIẾNG MỖ ĐÊM BA MƯƠI

THIỆN-TÀI

HIỂU BIẾT CHÂN CHÍNH

HỮU-QUÁN

AI MẠNH HƠN CẢ ?

BÀ CHĂNG TINH

TUỆ-UYỀN

VẤN ĐỀ GIẢI THOÁT

THẠC-ĐỨC

XUNG QUANH ĐẠI LỄ GIỚI ĐÀN

KAO-KHẢ-CHÍNH



CHÚC TẾT

NHÂN dịp Xuân về, PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM kính chúc các bạn độc-giả cùng toàn-thề Phật-tử Việt-Nam một năm mới an-lạc và tinh-tiến.

Bởi chúng ta đang ở vào Mùa Chúc Tụng, và cũng bởi mùa Xuân đã về mang theo bao niềm Hy-Vọng, chúng ta có dịp hoan-hỷ hướng về tương-lai sáng đẹp của nhân-loại và cùng trao đổi cho nhau những lời cầu chúc an-lạc, thái-bình, trong ánh Xuân tràn ngập niềm vui như niềm vui của ánh đạo giải-thoát màu-nhiệm.

Đành rằng mùa Xuân Lý-Tướng của Phật-tử là một mùa Xuân bất diệt, vượt ra ngoài những đời đời biến thiên, nhưng nếu không có mùa Xuân của cỏ hoa, của nắng

ấm reo vui thì làm sao ta có thể có được ý-niệm về một Mùa Xuân Thường Còn của Chân-Lý.

Mùa Xuân của hàng năm là sứ-giả của mùa Xuân bất-diệt. Những mùa Xuân hàng năm cứ nối tiếp nhau trở về để nhắc cho chúng ta mau lo thực hiện một Mùa Xuân Bất Diệt của lý-tướng.

Thế-giới trong những năm qua đã sống trong tình-trạng hồi-hộp lo âu. Những trận chiến-tranh «nguội» âm-thầm nối tiếp những trận chiến-tranh «nóng». Cái âm-ý bên trong càng lúc càng được cảm thấy rõ-rệt chỉ chực bùng lên thành chiến-tranh tàn khốc. Mùa Xuân Nhân-loại có thể thực-hiện được chăng, hay chỉ mãi mãi là một ước-vọng xa xôi? Bao nhiêu mùa Xuân năm tháng đã về mà vẫn chưa có mùa Xuân nào báo-hiệu được cho sự thuyên-giảm của tình-trạng trầm trọng và khẩn cấp đó của nhân-loại.

Nhưng năm 2500 của Phật-lịch đã tới để đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch-sử loài người. Phải, chính năm nay, mùa Xuân Đỉnh-Dậu báo-hiệu cho một sự thức tỉnh: loài người dần dần bừng mắt dậy và đang lo-liệu phương thế cứu-trị tình trạng khẩn-trương nguy cấp.

Chúng ta hãy nghe tiếng kêu gọi «đồng-tâm» của đại-diện hàng trăm triệu tín đồ Phật giáo thế-giới tại Hội-Nghị Phật-Giáo lần thứ tư. Loài người phải chăng đã biết rùng mình trên hố diệt vong, và đã tự nhận được hướng đi lầm lạc của mình để cương-quyết trở lại tìm con đường mới, hướng đến một mùa Xuân nhân-loại?

Năm ngoái, cách đây chừng một tháng, khi qua thăm trụ-sở Liên-Hiệp-Quốc, Thủ-tướng của xứ Phật-giáo An-độ đã không ngần-ngại gì mà không vạch ra một cách mạnh-dạn những nguyên-do gây nên tình-trạng khẩn-trương của thế-giới hiện kim. Ông đã nói:

«Tương-lai thế-giới không thể chỉ căn-cứ vào tự-do của các dân-tộc và các cá-nhân. Tương-lai thế-giới không thể dựa vào những phương-tiện quân-sự dững-mãnh, vào những hiệp-ước quân-sự, mà cũng không thể dựa vào sự hiện diện của các lực-lượng quân-sự, của một nước này đối với nước khác, mặc dầu có một nước trong hai nước sợ sệt ép lòng phải chịu theo.

« Những phương-pháp đó chỉ tạo ra và duy-trì chiến-tranh nguội và chiến-tranh nóng, rất có thể làm phát-sinh những vụ gây-hấn hủy-diệt cả thế-giới.



« Trong kỷ-nguyên của các khí-giới nguyên-tử này, chiến-tranh đã thành ra một tình-trạng mà một thế-giới lành-mạnh không thể nào kham nổi.

« Chúng tôi muốn sống hòa-bình với các bạn láng-giềng và trong giờ này đây, tất cả các nước đều là bạn láng-giềng của chúng ta. Hiệp-ước và liên-minh chỉ tỏ gây ra bất-bình cho các quốc-gia khác. »

Người Phật-tử ấy quả đã nói thay được cho bao nhiêu người Phật-tử, bao giờ cũng chuộng sự thực và ước muốn sống hòa-bình.

Ngoài kia, bao nhiêu quốc-gia đang vươn mình đứng dậy với một sức-sống lành-mạnh rạt-rào. Tinh-thần từ-bi của đạo Phật được xem như là yếu-tố căn-bản để thiết-lập nền hòa-bình chân-chính của xã-hội.

Cái lý « mạnh được yếu thua » của bạo-lực hiện không còn đứng vững nữa. Thế-giới không phải chỉ có một bạo-lực ấy, mà có nhiều bạo-lực. Những bạo-lực kia, nếu cần, sẽ tiêu-diệt nhau để lồi kéo tất cả vào diệt vong. Vũ lực của một đại cường quốc còn chưa làm gì được ai, huống hồ binh-lực của một nhược-tiểu ! Chỉ có một lối thoát : những người ước muốn hòa-bình phải đứng cả dậy, tay không, nhưng với tất cả ý muốn chân-thành.

Ánh sáng đạo-lý đang lan-rộng.

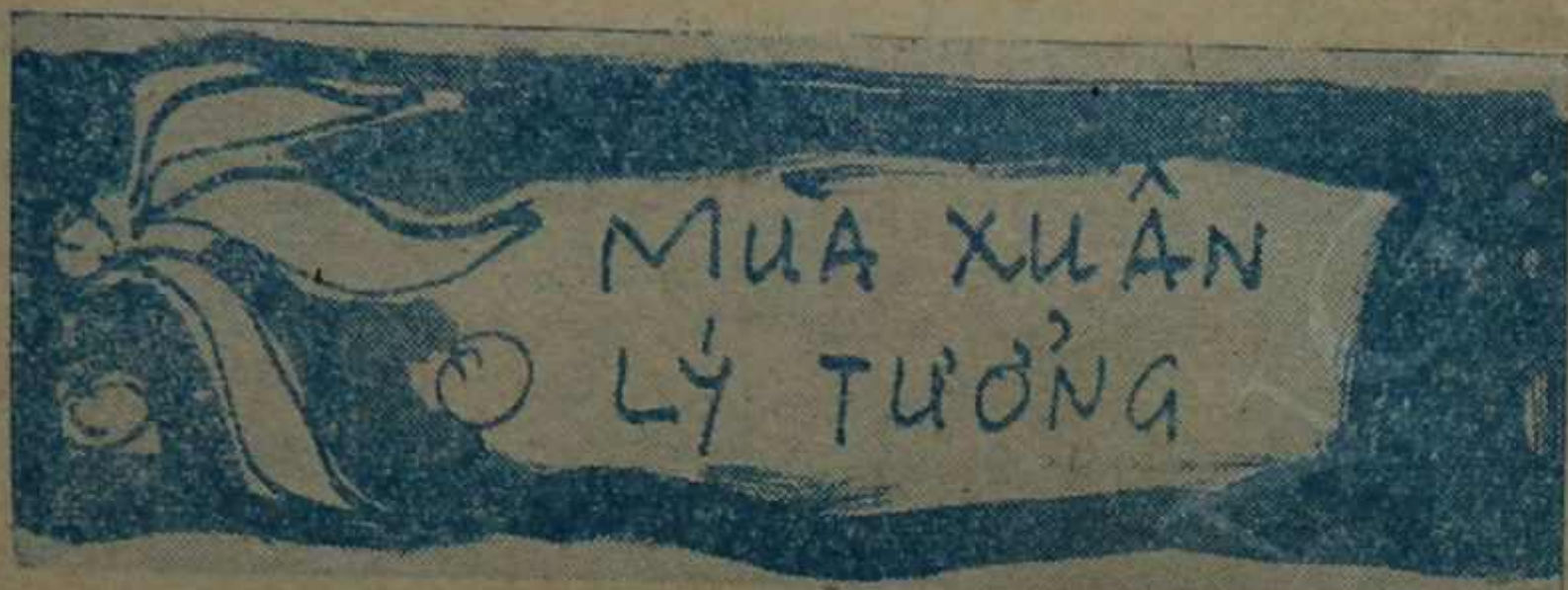
Mọi nơi hướng về tin-tưởng.

Phật-giáo Việt-Nam chúng ta cũng phải tiến-triển một lần với ngọp trào nhân-loại. Tiến lên với thiện-chí hòa bình, để hòa-hợp với triều sống an-hòa đang dậy. Chúng ta hãy liên-kết lại, triệt-hạ những mầm chia-rẽ vi-tế nhất, cùng sống theo tinh-thần đại-bi hòa-kính của Phật-đồ, tự hiến mình làm một viên gạch kim-cương rắn chắc để dùng trong công việc xây-dựng nền-tảng cho thế-giới hòa-bình.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM tin-tưởng rằng Xuân Đinh-Dậu sẽ mở đầu cho cuộc xây-dựng nền tảng ấy...

P. G.

V. N.



MINH-HẠNH

Ý-tưởng về mùa xuân thường gọi nên ý tưởng về hạnh-phúc. Mọi người đều ước-ao hạnh-phúc, cho nên đều hân-hoan chào đón mùa Xuân.

Nhưng mùa Xuân trước sau vẫn chỉ có thể gọi lên trong tâm hồn con người những ước-ao về hạnh-phúc, mà chưa bao giờ có thể là nguyên-nhân của hạnh-phúc con người. Hạnh-phúc phải chăng là một tiếng mà người ta đã bịa-dặt ra để gọi một cái gì không thể có, hay không thể thực-hiện được? Hoặc giả hạnh-phúc chính là những thú vui chốc lát, những thú vui không bao giờ dài quá những gang tay?

Đời là một dòng chuyển-biến. Tất cả mọi hiện-tượng đều chịu-chung luật vô thường. Mà vì vô thường, cho nên có sinh diệt. Có sinh diệt là có khổ đau.

Cái ước ao sâu xa thâm trầm

của con người, trước hết, là mong cho vạn vật được thường còn, không chuyển biến. Bởi vì còn chuyển-biến là còn đau khổ. Trước tiên, con người muốn cho bản-thân của mình được tồn-tại vĩnh-viễn. Ai cũng lo săn-sóc, nâng niu cái « ta » của mình. Cái ta này mà yếu đau, suy nhược, cái ta này mà già cỗi, tiêu hoại thì làm sao có được hạnh-phúc dài lâu? Nhưng hoàn-cảnh không bao giờ thuận lợi cho cái ta ấy mãi. Những tai-họa bất ngờ kéo đến, tiêu hủy cái ta, phá hoại cái ta. Con người tìm mọi cách để chế ngự hoàn-cảnh, để kéo dài thời-hạn tồn tại của cái ta. Người xưa đã đi tu tiên, luyện thuốc, mong cho được trường sinh bất tử. Người nay lại đi kêu cầu, khẩn đảo để được vô sự bình an. Không những muốn cho cái Ta thường còn, miên-viễn, con người lại muốn cho bà con, thân thuộc cùng tất cả những

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

tiền tài danh-vọng phụ thuộc vào cái Ta của mình cũng được tồn tại miên-viễn như thế.

Bao nhiêu đối-tượng của sự hy-cầu, yêu mến, tham tiếc phải còn lại đó mãi-mãi, không được tan biến, tiêu loại, như thế con người mới được an-tâm.

Nhưng một điều - kiện THƯỜNG CON vẫn chưa đủ để tạo nên hạnh-phúc. Bởi vì sự thường tồn miên viễn của những chuỗi ngày buồn khổ không thể là hạnh-phúc được. Cho nên con người ước ao xa lánh được hết những khổ não đau buồn của tinh thần và thân xác để rong ruổi theo những điều vui-sướng thỏa thích cho bản thân mình. Đó là điều kiện LẠC THÚ. Tuy nhiên, vẫn chưa đủ. Con người phải có hoàn toàn tự-do, muốn gì được nấy. Cái « lạc » kia chưa chắc chỉ đáng vui với một kẻ khác nhưng lại đáng ghét đối với bản thân mình. Mình phải có một ước muốn tự do, và ước muốn tự do ấy phải luôn luôn được thỏa mãn. Những lạc-thú phải được thực-hiện theo ý muốn của mình, như thế mới có thể có hạnh-phúc. Điều kiện thứ ba là TỰ-DO vậy.

Điều kiện thứ tư là không thấy không nghe những lời đau khổ, xấu xa, không còn chứng kiến sự đơ bản truy-lạc của mọi

người xung quanh và của chính bản thân mình. Phải được trong sạch cả về vật chất, cả về tinh thần. Thân thể cho đến tinh thần phải được tối lành, sáng sủa, hướng đến cao đẹp, rời bỏ cả mọi sự đen-tối. Điều kiện này là điều kiện THANH-TĨNH vậy.

Những ước-muốn ấy của mọi người mà được thực hiện, thì con người sẽ có hạnh-phúc.

Nhưng sự thực ở hiện-tại cho ta thấy rằng cuộc đời không bao giờ có bốn điều kiện căn-bản



kia. Cuộc đời không thường còn, không có lạc thú, không có tự do, không có thanh tịnh. Đạo Phật nhấn mạnh đến những tinh-cách vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh ấy để khai-thị cho chúng ta cái giá-trị chân thực của cuộc đời.

Vậy con người không thể tìm được hạnh phúc trên cuộc đời sao? Muốn có hạnh-phúc phải chăng con người phải xa lìa, rời bỏ cuộc đời hiện tại, tìm đến một thế-giới khác có đủ những điều kiện thường, lạc, ngã, tịnh?

x x x

Không. Rời thế-gian để tìm hạnh phúc ở một cõi khác xa xăm và tìm với một tâm niệm ao ước tham lam, con người sẽ không bao giờ đạt đến mục-dịch cả.

Nghiệp-báo của mọi-loài đã tạo dựng nên một thế giới, đau khổ nhiều mà an vui ít. Nếu loài người một mai kia bỏ nhau đi hết đến một thế giới xa lạ khác để tìm hạnh phúc, thì cuộc đời này, thế giới này không biết sẽ ra sao! Mà giả sử họ có đi tìm đến một thế giới khác chẳng nữa, thì chắc họ vẫn lại phải gặp cảnh vô thường, khổ đau, và bất tịnh như xưa...

Bởi vì sống là chuyển biến. Có chuyển biến mới có thời gian. Và có thời gian mới có sự sống.

Ta hãy tưởng tượng thời gian ngưng đọng lại. Mọi vật im lìm như chết, không biến dịch, không tàn hoại. Vạn vật như làm bằng đá, và cứ tồn tại miên viễn như thế ngàn đời. Chán ngán thay! Một sự tồn-tại vô nghĩa, vô tri, vô giác! Cho nên, đi tìm mọi sự thường còn trong cuộc sống là một việc không bao giờ có thể làm được. Đi tìm sự thường còn ngoài cuộc sống lại là một điều vô-lý hơn.

*

Đã có những người bực mình khi thấy Xuân sang với những màu-mè hạnh phúc bên ngoài của nó :

*« Tôi có chờ đâu, có đợi đâu ?
Đem chi Xuân lại, gọi thêm sầu !
Với tôi, tất cả như vô nghĩa,
Tất cả không ngoài nghĩ a khổ đau »*

CHẾ LAN-VIÊN

Bởi vì Xuân cũng chỉ là một giai đoạn của thành-hoại! Mà thành-hoại là đau khổ. Cũng có người nhìn Xuân như một hình bóng nhất thời của hạnh-phúc, muốn vội-và hưởng thụ cho kịp thời kéo một mai kia nó qua đi, không bao giờ trở lại:

*« Xuân đang tới, nghĩa là Xuân đang qua,
Xuân còn non, nghĩa là Xuân sẽ già,
Mà xuân hết, là đời ta cũng mất... »*

XUÂN-DIỆU

Tội-nghiệp thay cho con





người muốn ước-ao vĩnh-viễn !
 Trong cái sinh, người đã nhìn
 thấy cái tử; trong cái thành,
 người đã nhìn thấy cái hoại;
 trong cái hữu, người đã nhìn
 thấy cái vô ! Trong một trạng
 thái tâm-hồn hoảng-hốt, dẫn
 đo và tham lam như thế, làm
 sao người ta có thể an-lâm
 mà thực hiện được hạnh phúc !

Cũng đã có người nhìn thấy
 rõ những biến chuyển mộng ảo
 của cuộc đời, nên không còn
 bận lòng vì thành hoại, và
 thản nhiên nhìn Xuân sang
 với trăm hoa ngàn bướm mà
 không mấy may xúc cảm :

Xuân lai, hoa điệp thiên tri thi.

*Hoa điệp ưng tu liên ứng kỳ,
 Hoa điệp bôn lai giai thị huyền,
 Mặc tu hoa điệp vẫn tâm tri ?
 Giác Hải Thiên sư*

Dịch :

*Xuân sang, hoa bướm khéo quen thi,
 Bướm liệng, hoa cười vẫn đúng kỳ,
 Nên biết : bướm hoa đều huyền ảo,
 Thấy hoa, mặc bướm, dễ lòng chi ?*

« Huyền ảo » bởi vì không có
 gì trường tồn bất biến cả. Mọi
 vật đều qua, rồi đều mất. Và vì
 thế, khi xuân đến không mừng;
 khi Xuân qua, không tiếc.
 Không sợ hãi vì cuộc thịnh suy,
 âu cũng là chỗ sở đắc cao
 siêu của thiền sư Vạn Hạnh :
*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
 Vạn mộc Xuân vĩnh, thu hựu khô.
 Nhậm vận thịnh suy, vô bố úy.
 Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Dịch :

*Thân như bóng chớp, cỏ rồi không,
 Cây cối Xuân tươi, thu nào nung !
 Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
 Kìa kìa : ngọn cỏ giọt sương đông...*

Hình ảnh của một giọt sương
 đọng đầu ngọn cỏ mới mong
 manh làm sao ! Vạn vật trên
 đời đều vô thường như thế cả,
 đều dễ tan hoại như thế cả ! Có
 được một tâm trạng thản-nhiên,
 không vui khi chùng hợp, không
 buồn khi chùng tan, ối ! thanh
 thoát và an lành biết mấy !

Nhưng không phải thái độ
 kia là một thái độ chán đời,
 lia đời. Chỉ là một thái độ



khôn ngoan, không để bị cảnh đời lung lạc chi phối. Các bậc giác ngộ đã tìm thấy một thực-thể thường tại khi nhìn qua những hiện-tượng vô thường dần trải qua trước mắt.

Thiền-Sư Mãn giác đời Lý đã nói lên ý nhiệm mầu đó trong bài kệ Thị-Chúng :

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai ;
Sự trục nhân tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc ví xuân tàn hoa tận lạc,
Đình tiền tạc dạ, nhất chi mai.*

Mùa xuân qua : trăm hoa rụng, Mùa xuân đến : trăm hoa mừng. Các hiện tượng thế gian cứ sinh rồi lại diệt, diệt rồi lại sinh : chẳng mấy chốc, tóc trên đầu đã bạc. Nhưng không phải khi xuân tàn mà không có hoa tàn, vì trước sân, đêm qua, có một cành mai vừa nở, mang những nụ hoa trắng như tuyết đọng :

*Xuân trôi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi !
Đừng tưởng Xuân tàn, hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một cành mai...*

Cuộc đời thật vô thường : xuân đi rồi xuân lại, vạn vật theo nhau mà sinh diệt, diệt sinh... Tuy nhiên, qua sự sinh diệt diệt sinh đó, ta vẫn thấy được một cái gì bất sinh bất diệt làm nguồn gốc cho bao nhiêu diệt sinh. Hai câu cuối

cùng mới thật là tuyệt diệu :

*Đừng tưởng Xuân tàn, hoa rụng hết
Đêm qua, sân trước, một cành mai..*

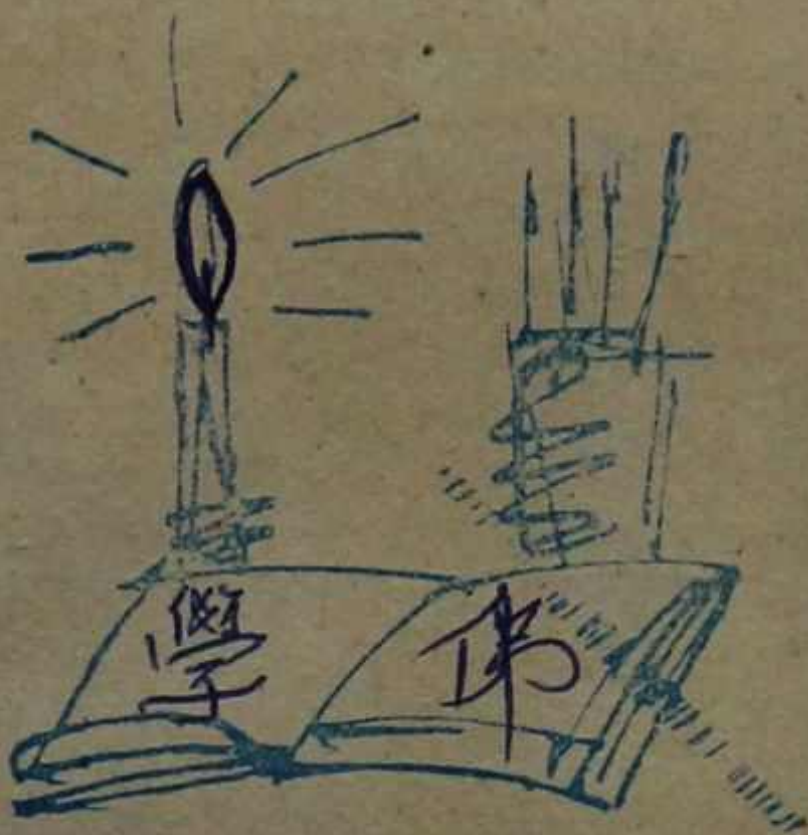
Vì mùa nào mà chẳng có hoa ! Giải-thoát, đạt đến chỗ bất diệt bất sinh, con người có thể an nhiên nhìn bao nhiêu sinh diệt, sống trong cõi trần-thế mà hưởng thụ niết-bàn.

Những tình cách thường, lạc ngã, tịnh chỉ có thể thực-hiện được trong đời sống đã giải thoát khỏi mê mờ dục-vọng. Dù sao, ham muốn của thế-nhân vẫn là nguồn gốc của khổ-dau. An lạc chân chính là ở chỗ đạt đạo. Mùa xuân lý tưởng của người Phật tử chính là mùa Xuân giác ngộ, mùa Xuân của *Thường, Lạc, Ngã, Tịnh*, một mùa Xuân không sinh diệt theo thời gian, theo thăng trầm biến chuyển của nghiệp-lực muôn đời.

Nhưng bây giờ đây, mùa xuân trần giới đã về. Thấy mùa xuân trần giới, ta hãy nghĩ đến mùa xuân lý-tưởng. Hãy can đảm lên để nhận rõ giá trị cuộc đời ; chúng ta gắng diệt bớt dục vọng, tăng thêm tình thương, học thêm lời Phật dạy để có thể gần với mùa xuân bất-diệt và làm nhẹ bớt những khổ não mà chính ta có thể gây ra cho đồng loại, cho thế-nhân.

MINH-HẠNH





NGUYỄN-LÝ

PHẬT-HỌC

THÁI-HU PHÁP-SU

Có ba vấn đề quan-trọng cần phải giải-quyết. Ba vấn đề ấy là gì ?

- 1— Vạn vật do đâu mà có ?
- 2— Bản thân của vạn vật là gì ?
- 3— Vạn vật rồi sẽ trở về đâu ?

Ba câu hỏi này làm cho con người thắc mắc âu lo. Giải quyết được những câu hỏi này tức là giải quyết được những thắc mắc lo âu kia. Hơn nữa, có giải quyết được những câu hỏi này người ta mới tìm được con đường đi và nhân-loại mới có chỗ "an tâm lập mạng" được.

Tôn giáo nào, triết học nào mà giải quyết được ba vấn đề ấy tức là được nhân loại cần đến vậy.

Quan-niệm của đạo Phật như thế nào ?

Vạn vật (tất cả những hiện tượng tinh thần và những hiện tượng vật chất) thì vô số vô lượng, ngàn sai muôn khác, nhưng đều là những hiện tượng có hoại-diệt. Không có một vật nào vĩnh cửu bất biến cả.

Tất cả đều tồn tại một cách giả-tạm, ngẫu nhiên. Chẳng những thế, sự vật lắm khi đang có liền trở thành không, đang không lại trở nên có, biến chuyển thật mau chóng vô cùng.

Tuy-nhiên, có một cái không bị chuyển biến, không bị tiêu hoại; đó là cái thực tại chuyển biến. Qua sự thành hoại của các lớp sóng, vẫn còn một cái gì không thành hoại; nước. Cũng như thế, qua sự biến chuyển của vạn vật, còn có một cái gì không biến chuyển. Cái không biến chuyển ấy tuy không thể bảo rằng không có, nhưng cũng không thể bảo rằng có theo nghĩa tồn-tại trở-thành (hữu = l'existence = le devenir) được. Ta tạm gọi nó là "N hư", nghĩa là vẫn cứ "n hư thế", không biến chuyển, diệt hoại. Ngoài cái "N hư" ấy, tất cả đều biến-dịch. Đã biến dịch tất nhiên không thể gọi là chân thực. Bởi vì đã chân thực tức là phải bất-biến, phải "N hư". Sự vật biến dị cho

nên không phải là "chân", chỉ có "như" mới là chân, cho nên cái bản thể bất biến của vạn vật được tạm gọi là "Chân Như" vậy. "Chân Như" thì ở đâu và lúc nào cũng thế. Tâm thức ta không nhận được nó, nhưng kỳ thực nó là nguồn gốc phát sinh của tất cả vạn vật. Nói một cách khác hơn, chân như cũng chính là vạn vật, nhưng vì vô minh đè nặng nên khả năng tri-thức kém cỏi của ta không nhận được chân như (bản thể) mà chỉ nhận được vạn vật (hiện tượng).

Vì vô-minh si-ám, nên ở tâm chúng ta hiện khởi chủ thể và đối tượng: chủ thể là thức và đối tượng là cảnh tùy thức biến hiện. Thế là đối tượng nhận thức chỉ có thể là vạn vật hiện tượng mà thôi. Thức tâm chúng ta đã không đạt đến được chân như bản-thể.

Tuy nhiên, chân như bản thể vẫn không rời vạn vật hiện tượng. Nếu không có vô minh, thì trí-giác minh diệu đồng giao cảm với chân như bản thể trong một trạng thái hờn nhiên vô phân biệt. Nhưng vì vô-minh mà trí giác minh diệu của ta bị che lấp, tri-thức mờ ám làm biến khởi vạn vật hiện tượng. Tri thức ấy được gọi là "ý-thức".

Trong trường hợp trí giác minh diệu, chân như bản thể nằm trong trạng thái hờn nhiên vô phân biệt.

Trong trường hợp vô-minh, ý-thức làm phát hiện vạn vật hiện tượng.

Vậy thì bản thể của vạn vật là chân như.

Và nguyên do của vạn vật là ý-thức.

Hai câu hỏi đầu tiên được giải đáp như thế.

Nhưng tại sao ý thức lại không duyên đến chân như (1) mà chỉ duyên đến vạn vật hiện tượng? "Chân như" vốn không có công dụng tự phân biệt. Ý thức chính là sự "muốn phân biệt" phát sinh từ "chân như" vậy, cho nên đối tượng của sự phân biệt chỉ là vạn vật hiện tượng mà không phải là chân như bản thể.

Song trong lúc phân biệt, ý-thức phát khởi cảm giác khổ thọ (vì mê muội và vì bức não) cho nên ý-thức có hy vọng giải thoát và ngộ-triệt được bản lai của vạn vật hiện tượng. Ý thức tin rằng ngoài vạn vật hiện tượng luôn luôn biến dị do mình mà sinh khởi, còn có giác tính "chân như" bất biến bất dị. Do đó, ý thức tiến dần đến giải thoát. Bước đầu là quan sát "vạn vật đều do mình (ý-thức) biến sinh", do đó biết được rằng vạn vật hiện tượng đều "duy-ý-thức". Từ lúc ấy ý thức không còn tìm tòi phân biệt ở vạn vật hiện tượng nữa, và tiến lên một bước nữa, quán "ý-thức tức là chân như, chân như tức là ý-thức".

Chúng "ý-thức tức là chân như" thì ý thức không còn tính chất huyền mộng vô minh nữa. Chúng "chân như



tức là ý thức » thì chân như hoàn thành « diệu giác minh tri ».

Chân như đã thành diệu giác minh tri thì có thể viên chiếu (2) được vạn vật hiện tượng mà tự tánh không sợ bị mê muội nữa. Ý thức đã không còn tính chất huyền-mộng vô-minh thì có thể tùy duyên phát hiện vạn vật hiện tượng một cách tự tại mà không còn bị vạn vật hiện-tượng lôi chuyễn khiến bức nữa. Đó là địa vị giác-ngộ vô thượng chánh đẳng.

Vậy Phật học trả lời câu hỏi thứ ba :

Vạn vật sẽ trở về « diệu-giác », tức là giác tính minh diệu.

Vấn đề hệ-trọng nhất của triết-học là bản thể, cũng gọi là nguyên luận hay huyền-luận. Các phái thuyết minh về bản thể mỗi phái một khác, nhưng tựu trung chỉ có thể đạt đến quan niệm về bản thể « chân như » của Phật học là cùng.

Triết học đối với các hiện-tượng vũ trụ — vật chất, tinh thần, sinh mệnh — cũng thuyết minh bằng các luật nhân quả, sinh diệt, thành hoại, phân hợp, nghiệp dụng, công năng, tạo hóa... tuy nhiên tất cả các quan niệm ấy đều có thể nắm gọn trong duy thức luận của Phật học. Chỗ thiết yếu của triết học là muốn biết được tính cách thông cảm liên lạc giữa chân-tướng thực-thể và huyền tượng. Nói một cách khác hơn, là muốn xét xem con người có thể có được một tri-thức chính xác vĩnh cửu khả dĩ nhận được bản thể không. Vì thế, gần đây vấn đề tri-thức (tri thức luận) được xem rất trọng yếu trong bản thể luận. Phải

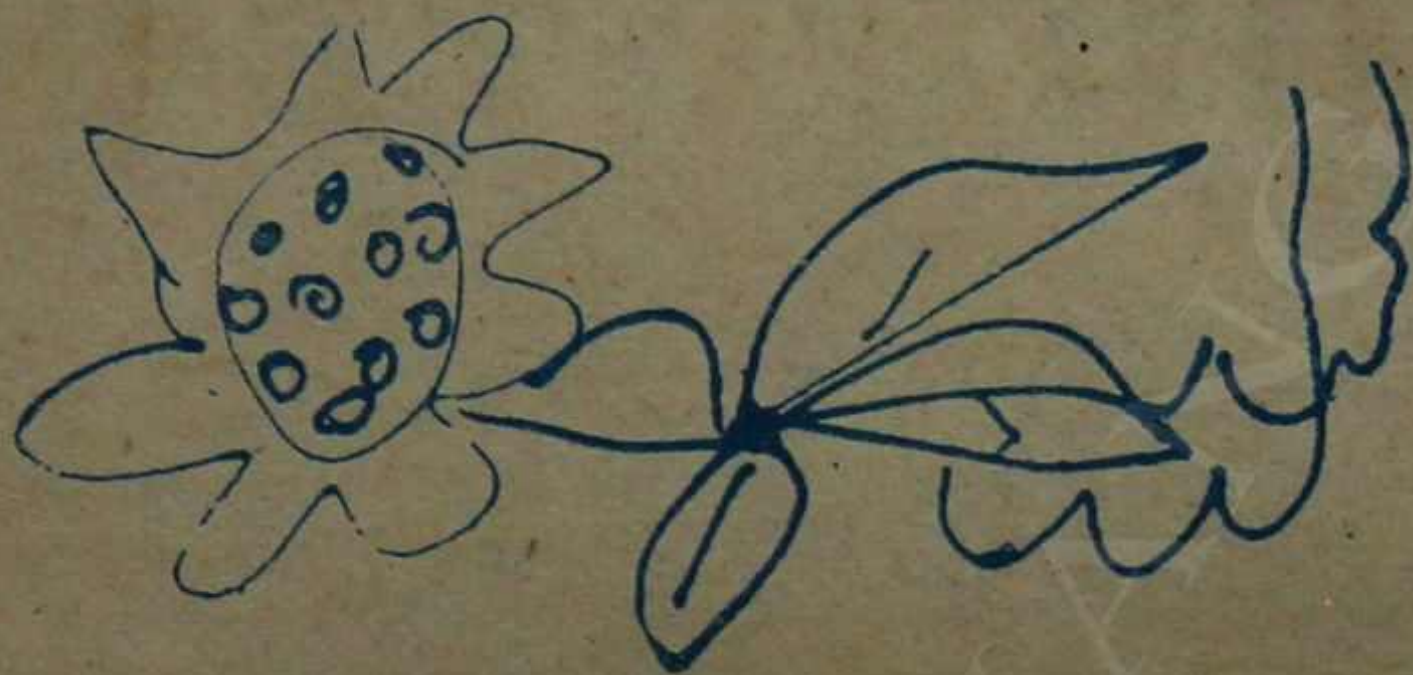
làm sao cho tri thức chính xác thì sự hư ảo của hiện tượng mới được hiển hiện minh bạch, do đó mới phản chứng được rằng các hiện tượng vũ trụ đều do ý thức mê ám bản thể mà sinh khởi. Điều luyện được một tri thức chính xác thì tự nhiên thấy được rằng bản thể đồng triệt với hiện tượng, hiện tượng đồng triệt với bản thể, lý và sự mới nhất-trí. Nói tri-thức chính xác tức là nói đến diệu giác minh tri của Phật-giáo vậy.

Tóm lại bản thể Chân Như vốn tuyệt đối không có tác dụng nhận thức. Vì vốn không có nhận thức nên phát khởi tác dụng nhận thức sai lầm. Vì phát khởi nhận thức sai lầm nên sai lầm mờ ám càng tích tập. Sai lầm mờ ám không giải được nên có chúng sanh, có thế giới, có nghiệp quả tương tục. Nếu tự biết rằng tác dụng nhận thức xưa nay là sai lầm, quả quyết đoạn trừ sự sai lầm đó để tự biến thành một tri thức chân xác thì có thể nhận thức được bản thể của tất cả vạn pháp, không còn gì gọi là sai lầm mờ ám nữa.

Lúc ấy, con người thành Phật. Môn học tập và thực hành việc thành Phật ấy gọi là Phật Học. Thành Phật chẳng phải là một việc lạ lùng ; ai ai cũng có thể làm được, miễn là có một chí-hướng trượng-phu.

(1) Tạm hiểu là lấy chân như làm đối tượng.

(2) Ở địa vị diệu giác minh tri, không gọi là « phân biệt » được nữa, mà phải gọi là viên chiếu.



GIAO CẢM

Lặng-lẽ Chiên-đàn nhà khói thơm,
Đỉnh trầm xông ngát ý thuyền-môn.
Lung-linh nền ngọc, ngời sao đêm,
Thanh tịnh, trần gian sạch túi hờn.

Chăm chặm Xuân về, lòng đất chuyền,
Nhạc trời thanh thoát rộn muôn phương.
Tâm-linh một thoáng bừng giao-cảm :
Lặng hết bao nhiêu lớp sóng còn.

Trời đất hân-hoan mừng Nắng dậy,
Một đoàn em nhỏ rộn yêu thương
Quần điều, áo lục, theo chân mẹ
Hái lộc mùa Xuân chật ngà đường.

NHẤT-HẠNH

GHÉT TẾT

Truyện ngắn của THIỀU-CHI

TOÀN không hiểu tại sao mình lại đứng-dung được với cái Tết dễ như thế. Còn mấy hôm nữa thì đến Tết rồi. Thế mà chàng không thấy vui buồn gì cả. Trong khi đó, các em chàng rôi-rit lên. Mấy hôm nữa thì chúng được nghỉ học rồi.

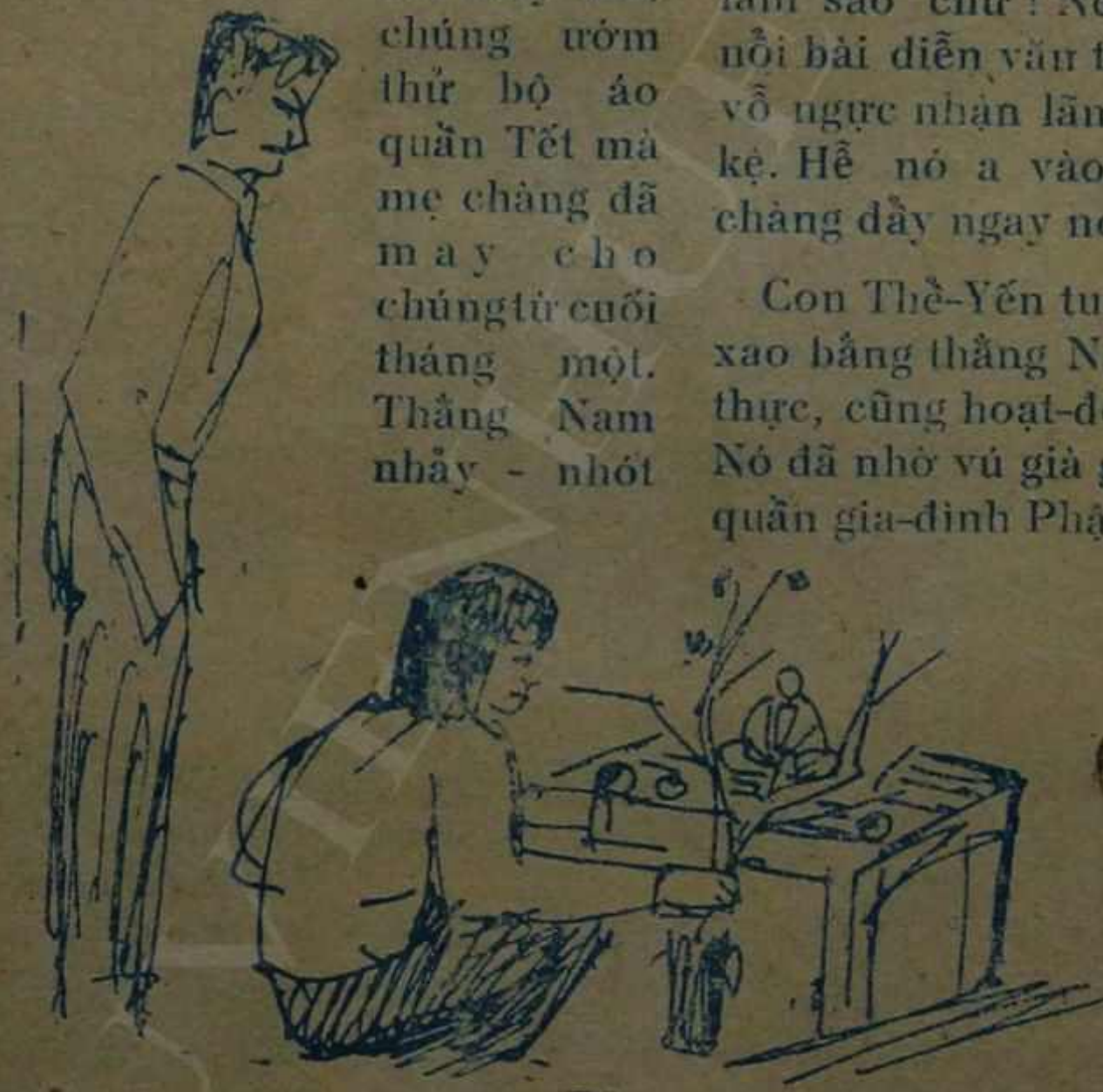
Đã mấy lần, chúng tươm thừ bộ áo quần Tết mà mẹ chàng đã may cho chúng từ cuối tháng một. Thằng Nam nhảy - nhót

như điên cuồng. Còn con Thề-Yến thì luôn luôn quần-quýt xung quanh mẹ nó để cứ riu-rit hỏi về chuyện Tết.

Thằng Nam thì cứ nản - nì nhờ chàng gó cho nó bài diễn văn để đọc trong buổi học cuối năm, bài diễn văn chúc Tết thầy giáo nó. Cái thằng mới gan làm sao chứ! Nếu viết không nổi bài diễn văn thì ai bảo nó vô ngực nhận lãnh. Toàn mặc kệ. Hễ nó a vào nhờ viết là chàng đẩy ngay nó ra.

Con Thề-Yến tuy không xôn xao bằng thằng Nam nhưng kỹ thực, cũng hoạt-dộng ghê lắm. Nó đã nhờ vú già giặt ủi bộ áo quần gia-đình Phật tử để mừng

một mặc đi họp. Nó trang hoàng bàn Phật của nó mới cần - thận làm sao! Chẳng thế mà nó kỹ-



kèo mẹ nó mua cho được một nhánh hoa giấy để cắm vào cái độc bình tí hon, để chung bên cạnh tấm ảnh Phật lồng trong khung kính cũng nhỏ xiu, độ bằng ba ngón tay của người lớn.

Nào có phải là trẻ con mới vui Tết đầu ! Chính mẹ chàng cũng xôn xao vì Tết đấy ! Bà sửa-soạn cho cái Tết từ tháng mười một. Hôm nay, bà với vú già ngồi gói bánh một cách vui vẻ và chăm chú. Áo quần và khăn bàn để trong rương cũng đã được đem ra phơi, chói rực cả sân. Không khí có vẻ hưng hừng quá. Cha chàng mấy hôm nay cũng để ý đặc biệt về chuyện Tết. Trưa hôm qua, thứ bảy, ở sở làm về, ông đã đem lư đồng và đồ thờ xuống và hai cha con đã lau chùi suốt một buổi chiều. Hôm nay, ở cửa, đã lõe-loẹt hai câu đối đỏ. Cha chàng và chàng lau chùi tràng ký, bàn thờ và các câu đối khảm xà cừ. Cha chàng thường ngày ít khi mó đến những việc tỷ - mỹ này lắm. Thế mà hôm nay, ông làm một cách hoan-hỷ, và lắm lúc, có vẻ trang-cần nữa. Còn Toàn, chàng chỉ làm việc một cách « nguyên-tắc » mà thôi, không cảm thấy một chút rung động nào trong tâm-hồn cả.

— Chắc có lẽ ngày Tết đối với mình không còn thiêng-liêng nữa. Tuy nghĩ vậy, Toàn cũng vẫn còn thấy thắc mắc. Bọn em chàng nó có cần thấy cái thiêng-liêng của ngày Tết đầu, thế mà chúng vẫn xôn-xao với ngày Tết.

— Hay tại vì ta lớn mất rồi !

Cũng không có lý gì nào. Vậy thì cha mẹ mình không già rồi à ? Sao hai ông bà vẫn nghĩ đến cái Tết một cách thuần-cần như thế ?

Toàn khó biết được tại sao. Chàng nghĩ đến những năm xưa, mỗi lần Tết đến, là mỗi lần chàng vui-vẻ nó đùa sung sướng hơn lúc nào hết. Chàng nhớ đến năm mười bảy tuổi, cái năm mà chàng có cảm tưởng rằng chàng đã lớn. Từ cái năm ấy trở đi, chàng thấy có sự đổi khác. Tết năm ấy, chàng muốn tỏ cho « người lớn » biết rằng chàng cũng đã « lớn » rồi, nên chàng « giả bộ » không muốn sửa soạn gì ráo. Chà ! đợi đến Tết, diện một bộ y-phục mới để đi chơi, cái kiểu ấy mới xoàng làm sao và trẻ con làm sao ! Cho nên chàng đã mặc một bộ đồ cũ trong ngày mồng một. Chàng đã nằm nhà đọc tiểu-thuyết và ngủ, trong khi các bạn chàng, các em chàng đốt pháo, đi chơi, nó đùa một cách thành-thực.



Nằm trong buồng, Toàn cũng muốn ra chơi với bạn đây; nhưng nghĩ rằng đã « người lớn » thì phải « lớn » cho luôn, nên chàng lại cứ nằm ý như thế cho đến hết mấy ngày Tết.

Trong những năm loạn-lạc, người ta ăn Tết một cách ngập ngừng, sợ hãi. Toàn chủ trương cái triết lý « dân-tộc còn đau khổ vui gì mà ăn Tết », và càng lúc càng thấy cái Tết nhạt nhẽo vô nghĩa. Có lúc chàng

dám ra ghét Tết. Và vì thế, năm nay, tuy màu dân tộc đã ngừng chảy trên đất nước, Toàn vẫn thấy đứng - đứng với cái Tết như thường.

Nhìn đàn em náo-nức với cái Tết

chàng ao ước được trẻ lại như chúng để nó đùa một cách vô-tư. Chàng tự biết cái thái độ lãnh-dạm của chàng đối với cái Tết đã làm giảm mất cái vui cho mọi người trong gia đình chàng. Chàng đã đứng riêng ra một phe, một phe đối lập với gia đình và đối-lập với cái Tết.

Vậy thì vì cái Tết mà Toàn cảm thấy xa gia đình, xa cả mọi người nữa. Chàng đứng trên một mảnh đất riêng, nhìn cái Tết như nhìn một vật gì xa lạ. Chàng chợt thấy thù oán cái người nào đã đặt ra Tết để cho chàng cảm thấy chàng xa hẳn mọi người.

Ai đặt ra Tết nhỉ ?

Nào biết ai đặt ra ! Ngày xưa bốn mùa được phân biệt ra theo quan-niệm âm-dương,

Một vòng thành trụ hoại không. Một cuộc sinh trụ di diệt. Lẽ tuần hoàn ấy ai cũng đã biết. Vạn vật tươi tốt ở mùa xuân để rồi tàn-tạ trong mùa Đông. Nhưng cuối

đông khi dương lại trở về, và vũ-trụ tăng thêm sinh lực, chuyển mình để tạo nên một mùa Xuân mới. Lại một vòng thành trụ hoại không. Lại một cuộc sinh trụ, di, diệt...

Trong cuộc sống, con người đã muốn nhịp-nhàng theo vũ-trụ. Trong cuộc sống, con



ngươi đã phải đau khổ theo đà thành hoại. Mỗi lần mùa Xuân đến là mỗi lần đề cho người hy vọng. Tâm trạng con người tươi vui lên như hoa cỏ mùa Xuân, phơi phơi lên như ánh nắng hồng ấm - áp. Vì con người cần sống, cho nên con người phải hy-vọng. Ngày Tết quả không phải chỉ là một ngày hội ăn chơi. Ngày Tết phải là ngày hy vọng.

Toàn bỗng thấy giờ phút giao thừa với tất cả tinh cách quan trọng của nó. Vào đêm ba mươi Tết, khắp đó đây, mọi gia đình đều sửa soạn để đón giờ phút ấy. Giao thừa! giờ chấm dứt một năm qua, giờ mở đầu cho một năm mới tinh khôi, đầy hứa hẹn! Giao thừa! Giờ phút quý báu và linh - thiêng, giờ khởi điểm của tương-lai tươi sáng...

Hèn chi ngày mồng một Tết-lại là ngày vía đức Di-lặc. Đức Phật vị-lai này là tượng trưng cho một niềm hoan - hỷ vô biên, cho một trời tương-lai sáng đẹp. Khen thay cho những con người thời xưa! Đêm ngày đầu năm để làm ngày kỷ-niệm tượng trưng cho vị Phật Tương-lai và Hoan-hỷ, còn gì thích hợp hơn nữa!

Nghĩ đến đây, Toàn thấy cả một sức sống bền-bỉ của những

con người Á - đông qua các cuộc biến chuyển thăng trầm. Tổ-tiên của người Việt đã vạch ra nếp sống của người Việt. Niềm hy-vọng đầu Xuân năm nào cũng như năm nào, vẫn mặn nồng và tha-thiết. Giờ phút giao thừa là giờ phút cha mẹ con cái trong gia-đình họp lại dưới làn trầm hương trong sự thông-cảm chứng giám của tổ tiên để đón chào Tương-lai và Hy vọng.

Bao nhiêu đèn tối của quá khứ phải tan biến đi trước một niềm Hy-vọng giạt - dào, một niềm tin-tưởng vững vàng ở tương-lai. Nụ cười Hoan-hỷ của Phật Di-lặc là biểu trưng cụ thể cho một Tương-lai sáng đẹp cho một Hy-vọng dồi-dào, cho một Hoan-lạc vô biên.

Đời sống gia-đình với tình thương yêu mặn nồng được đặt trên một nền tảng vững vàng : đó là sự thông cảm và hoài niệm tổ tiên, đó là những truyền thống chặt chẽ giữ cho con người vững gốc. Nếp sống tin ngưỡng, nếp sống tinh cảm, nếp sống kinh tế đã cùng nhau hòa hợp tạo thành một lễ lối sống đặc biệt cho người dân Việt.

Toàn không còn xem cái Tết như là một ngày hội đề cho con người nghĩ



ngơi và vui chơi cho thỏa thích nữa. Bởi vì chàng thấy rằng quan niệm như thế thì rất thiếu sót và sai lầm. Ngày Tết là sự biểu - thị đầy đủ nhất của nếp sống truyền-thống muôn đời. Thế mà chàng đã định chống lại cái Tết. Chống lại cái Tết tức là chống lại gia-đình, chống lại tổ tiên, chống lại dân tộc. Mà sự chống lại ấy lại chỉ phát xuất do một quan niệm quá máy-móc, quá thiên về [nếp sống vật chất, từ bỏ những gì gọi là thiêng liêng, là truyền thống của nếp sống tinh cảm sâu-xa.

Chàng vui vẻ gọi Nam lại, và



bằng lòng viết cho Nam bài diên văn đề cu câu đố trong dịp tết niên. Thế-Yến thấy anh vui vẻ nhập cuộc, thích chí cười vang. Tiếng cười trong sáng gây trong tâm Toàn một niềm rung động thanh-cao Từ giờ phút này, người con trai ấy lại bắt đầu mến Tết.



PHẬT-GIÁO

BỊ LỢI-DỤNG ?

Dưới thời Pháp thuộc, vào khoảng năm 1930, phong trào Phật-giáo bỗng nhiên bỗng bột nổi dậy, bắt đầu từ Nam rồi tràn rộng ra Trung-Bắc. Nhiều người không hiểu sao có phong trào ấy, đã bàn tán sôi nổi. Có người nghĩ đấy là sự phản động của lòng tự-ái của một dân-tộc bị áp-bức, một dân tộc tuy kém thiếu về vật chất, nhưng tinh-thần còn tráng kiện : một dân-tộc sau nhiều trận chiến đấu về mặt chính-trị không có kết quả vì bị đàn-áp quá mạnh, nên lòng yêu nước thương nòi đã biến thể mà phát lộ ra hình thức tôn giáo. Nhưng có một số rất đông đồng bào lại nghĩ chính thực-dân đã lợi dụng Phật-giáo để ru ngủ một dân tộc muốn quật khởi. Họ cho rằng vì toan dùng thần giáo để huyền hoặc dân chúng không được nên thực-dân đã xoay qua dùng Phật-giáo, vì Phật-giáo, tuy không chủ-trương mê hoặc, nhưng cũng có hương-vị tôn-giáo đủ để dân bản xứ say-sưa trong cõi mộng Niết-bàn.

Những lời bàn ấy có đúng chăng ? Chúng ta hãy nghe báo VIÊN-ÂM hồi ấy giải bày :

Xưa nay, Phật-giáo vẫn trải qua nhiều cuộc thịnh suy. Phong trào Phật-giáo phục-hưng hiện nay, không những chỉ ở nước ta, mà đã bắt đầu ở Nhật, ở Trung-Hoa, Ấn-độ, Xiêm và truyền khắp Âu-Châu, Mỹ châu. Phong trào ấy có hai nguyên nhân chính :

1.— Sự tiến hóa của phái trí-thức xứ ta về phương diện luân-lý : Xứ ta xưa nay chịu ảnh hưởng Tống nho, lối lý-luận bị khép vào khuôn khổ nhất định, khó lãnh hội được lối lý-luận khúc chiết của đạo Phật. Vì thế các kinh điển lý nghĩa sâu xa khó truyền bá rộng ra ngoài một số người uyên-bác. Nay nhờ hấp thụ tinh thần tự-do biện luận của khoa-học và triết-học mới, trí-thức được mở mang, đủ tư cách để hiểu giáo-lý sâu xa của Phật, vì thế mà sự tuyên dương Phật-học được bành trướng dễ dàng.

2.— Sự phản động của luân-lý đạo-đức trước sức mạnh lạnh lùng và mù quáng của Khoa-học đã phát minh nhiều lẽ chân thật phá tan bao bóng mờ u-ân, xô đổ một phần lớn cội gốc của mê-tín. Nhưng



khoa-học chỉ giúp cho người thêm năng lực mà không thể trực tiếp tự mình giúp cho người được an vui, hạnh-phúc. Thần-giáo đã bị khoa-học đánh đổ, triết-học đã bị khoa-học lấn một phần lớn địa hạt, nên mất hẳn tư cách lãnh-đạo tinh-thần nhân-loại. Vậy người ta còn biết nương vào đâu để dùng khoa-học cho đúng đường ? Bởi thế, sự chấn-hưng Phật-học bỗng nhiên trở thành khẩn thiết, vì chỉ Phật-giáo có nghĩa lý sâu xa đúng đắn, có thực-nghiệm chắc chắn nơi tự tâm, chứ không bắt phải tin càn, theo chạ, không bắt quy lụy một đảng thiêng-liêng nào nên rất hợp với trí não không chịu ỷ-lại không chịu mê-tín của khoa-học. Phật-pháp trau-dồi đức tính cho người để có thể dùng khoa-học phụng-sự nhân-sanh một cách đúng đắn.

Vì những lẽ ấy mà các thức giả trong nước, cũng như trong thế-giới đã xu hướng về Phật-học và kích thích cho phong trào Phật-giáo phục-hưng và phát triển mạnh.

Có lẽ những lời giải ấy đã được phần đông đồng bào công nhận nên không còn những lời vu khống nặng nề nữa. Tuy thế thỉnh thoảng vẫn còn thấy xuất hiện những quyển sách nhỏ hoặc những cột báo không biết tác giả là ai, công kích lý thuyết của Phật một cách buồn cười hoặc kể lể tội lỗi của một vài sư, vài, hoặc một vài nhân vật trong hội Phật-học v.v... và tệ hơn nữa, gần đây, có một số người trước mặt thì tỏ ra tên dương mà sau lưng thì ngấm ngấm công kích Phật-giáo.

Nhưng chúng ta hãy bỏ qua những lời công kích vụn-vặt ấy và những cử chỉ thiếu thành thật kia. Chủ trương của người viết bài này không phải để bình vực một vài cá-nhân hư đốn, hay cải chính một vài lý thuyết đã bị hiểu lầm. Chúng tôi nêu vấn đề này lên là cốt để độc giả và chúng tôi thiết thực xét lại một lần nữa xem Phật-giáo có lợi hoặc có hại gì cho quần chúng mà thôi. Nếu có hại chúng ta nên triệt đề bài trừ. Nếu có lợi chúng ta nên cố gắng duy-trì, khuyến-khích và nếu ai muốn « lợi dụng » Phật-giáo, chúng ta nên khuyến-khích họ « lợi dụng » thêm.

Về phần đạo-dức, đạo Phật chủ trương bình-đẳng triệt đề : Bình-đẳng giữa Phật, Tiên. Người và muôn vật ; bác ái triệt-đề : thương yêu tất cả mọi loài cho đến các giống sinh vật nhỏ ; vị tha triệt-đề : làm ích lợi không phân biệt người và mình.

Về phần tư tưởng, Phật-Giáo đã lập những hệ-thống triết-lý rạch-rõ vững vàng (sẽ nghiên-cứu rõ ràng sau) những hệ-thống triết lý ấy có thể hướng dẫn trí người theo con đường đúng đắn để được sáng suốt khỏi vẫn vương trong huyền mộng, mờ ám trong lý-thuyết và để soi thấu tính-cách chân thật của sự-vật.



Về phần thực-hành, Phật giáo có đủ các phép tu như : ngũ-giới, thập-thiện, lục-độ, thập-hành v.v... đề thi-hành đúng theo đạo-lý, đề nâng đời sống ra khỏi khổ ải trầm-luân.

Ai đã biết qua Phật-giáo đều khâm-phục, đều nhận thấy bồ ích rất nhiều cho tinh-thần ; nhưng nếu phải công nhận lý-thuyết thật là hay, người ta thường công kích Phật-giáo kém thực-hành.

Nhưng đạo Phật có kém thực hành không ?

Người ta thường bằg vào những công cuộc xã hội của một vài tôn giáo Âu-tây mà chê-trách Phật-giáo kém thực-hành. Có thể công-nhận rằng người Việt-Nam cũng như hết thảy dân-tộc Á-đông, không có nào tổ chức những công cuộc cứu tế xã-hội. Nhưng chúng ta không thể bằg vào nào thiếu tổ-chức ấy để phê-bình rằng dân tộc ta hầu hết là Phật-tử thiếu lòng từ-thiện, thiếu thực hành thiện sự. Chính bởi lòng từ-thiện quá dồi dào, thực hành thiện sự quá dễ dàng nên trong xã hội ta từ trước không cần phải tổ-chức những công cuộc cứu-tế xã hội to lớn.

Các bạn khoan cho câu nói của chúng tôi là lập-dị. Trong khi mọi người nghèo đói có thể ngửa tay xin bất kỳ một người nào, một kẻ lỡ đường có thể gõ cửa ở mọi nhà, một người đau có năm bảy người láng giềng chạy đến cho thuốc, một người khách lạ đến nhà, gặp bữa ăn, chỉ thêm một bát đũa... thử hỏi khi ấy, có cần gì phải lập ra những nhà tế-bần, dục-anh hay bệnh-viện ?... Chính khi trong một xã-hội, việc lập những cơ-quan từ-thiện đã trở thành vấn đề cấp-bách, là khi lòng người ở đây đã có góc có cạnh, đã chia cách nhau lắm rồi. Họ không thể làm việc thiện một cách trực tiếp, dễ dàng, mà phải cần những cơ-quan môi giới giữa người cho và người nhận, người giàu và người nghèo, người sùng và người khờ.

Vì những lẽ trên, chúng ta không nên bằg vào sự thiếu tổ-chức những công cuộc xã tế mà chê trách Phật-tử thiếu thực hành. Trái lại, nếu xét một cách vô-tư ở vài quan điểm khác, chúng ta có thể nhận được những ảnh hưởng tốt của Phật-giáo giữa quần chúng từ ngày phong trào Phật-giáo nổi dậy. Như ở Trung, hễ ở đâu có hội Phật học, nhất là có người thông hiểu giáo-lý, thành thật tu học — thì ở đấy chúng ta nhận thấy có sự cố gắng để làm việc Phật dạy, như khuyên bảo nhau, tránh vật dục, giúp đỡ nhau, làm việc phước thiện một cách âm-thầm, kín đáo. Và nếu điều tra kỹ, chúng ta sẽ thấy rằng làng nào có khuôn TỊNH-ĐỘ, tất có sự thay đổi tốt hơn trước ; và hiện nay, nếu kiểm điểm các người đã hăng hái tham gia vào việc làng việc nước, chúng ta sẽ thấy một số đông là Phật-tử. Tóm lại, tuy Phật-giáo chưa làm được những công cuộc



ợi ích lớn lao như ta mong ước và giáo-lý đã hứa hẹn, nhưng Phật-giáo cũng chưa hề gây hại gì như dùng sức mạnh để truyền-bá giáo-lý của mình, chia rẽ quốc-dân, binh mạnh, hiếp yếu v.v...

Vậy đã nhận thấy đạo Phật là hay, chúng ta cần phải làm thế nào ủng hộ cho Phật-giáo được nảy nở mạnh, để được lợi ích nhiều.

Như thế là chúng ta biết lợi dụng Phật-giáo. Thực dân đã lợi dụng Phật-giáo, nhưng cũng chỉ biết lợi dụng căn bản, nghĩa là muốn dùng cái hình thức tôn-giáo, để một mặt hồng mê hoặc quần chúng, một mặt quảng cáo sự tôn trọng tự-do tín-ngưỡng của chúng. Gây những nhơn hình-thức, chúng cũng chỉ thu được quả hình-thức; một ít lễ cầu-siêu hoặc cầu-an cho vài nhân vật quyền thế, một vài cuộc đón tiếp hoặc tiễn đưa một cách gượng gạo, mà người thức giả đứng trong cuộc cũng thấy ngao ngán cả can trường. Trái lại, một số tín đồ Phật-giáo, đã biết lợi dụng cái tinh túy của Phật-giáo, nên đã bồi dưỡng cho tâm trí mình và những người chung quanh mình thêm phần tươi tốt, để làm cho đời sống của mình có ý nghĩa và êm ái ích lợi hơn.

Phật-giáo bị lợi dụng ! Ấy là điều người ta thường nghi ngại. Nhưng nghi ngại như thế vì chưa thật hiểu Phật-giáo. Phật-giáo không hề sợ ai lợi dụng. Phật-giáo là phương pháp giúp cho người đạt ý tốt của mình. Người có nguyện vọng nhỏ chỉ dùng những phương pháp giản-dị cũng đủ thỏa mãn ; người có chí hướng cao xa, thì sẵn có phép tu khó khăn hơn để giúp cho thực hiện chí nguyện cao xa ấy. Phật thường dạy : « Giáo-lý thật như một kho báu, tùy sở thích của mình, ai muốn lựa gì thì lựa, song hễ đã biết lựa mà dùng thì bao giờ cũng được bổ ích ». Nếu biết lợi dụng ngũ giới thì sẽ được thân tâm yên ổn, thiện tính phát triển, người đời mến yêu. Nếu biết lợi dụng thập-thiện, thì sẽ được luôn luôn sung sướng, người đời tôn trọng, vì đã giúp ích vô cùng cho đời sống. Nếu biết lợi dụng đúng phép Thanh-văn, Duyên-giác thì có thể thành bậc Thánh hiền siêu-thoát không còn bận chút khổ trần-gian. Nếu biết lợi dụng phép Bồ-Tát-Giới như Tứ-Nhiếp-Pháp, Lục-độ., thì có thể giác-ngộ giải-thoát thành Phật đủ năng lực cứu độ cho vô số chúng-sanh.

Chúng ta không nên sợ Phật-giáo bị lợi dụng. Chỉ sợ người đời không biết lợi dụng Phật-giáo mà thôi. Chính vì lẽ ấy mà Phật Thích-Ca đã suốt đời giảng giải đạo-lý và các Phật-tử, đủ trí đủ sức, không nề gian lao, nguy hiểm, đã luôn luôn tìm đủ phương tiện để cho ai ai cũng biết triệt để lợi dụng Phật-giáo để đưa mình và người đến nơi hạnh phúc chân thật.

PHẠM-HỮU-BÌNH

(Trong đoàn Phật Học Đ.Đ.)





TRUYỆN NGẮN CỦA : HOÀNG - HOA

— Mẹ gắng uống thêm một viên thuốc nữa cho mau mạnh mẹ.

Bà Sáu mở mắt nhìn Vij, rồi ra hiệu cho đưa con trai mười một tuổi ngồi xuống bên giường. Bà nắm lấy tay Vij, mỉm cười với con :

— Không cần uống thuốc nữa đâu, con ạ. Mẹ thấy khoẻ lắm rồi. Con xem, mẹ ăn được nhiều cháo lắm.

Mẹ của Vij ăn được nhiều cháo thực. Hồi trưa, lụi-cụi dưới bếp, Vij cố nấu cho mẹ vài chén cháo thật ngon, bỏ tiêu vào hơi nhiều để mẹ Vij ăn cho ra mồ-hôi. Hồi sáng Vij cũng đã cố nấu cháo, nhưng bà Sáu chỉ nhắm-nháp chút ít rồi thôi. Thế mà chiều nay bà ăn được hơn hai chén cháo tiêu. Vij rất lấy làm sung sướng.

— Mẹ có chầy mồ hôi không mẹ ?

— Có. Con lấy cho mẹ cái áo dề mẹ thay.

Thay áo cho mẹ xong, Vij hỏi :

— Mẹ có thấy trong người khoẻ hơn không mẹ ?

Quàng tay vào cò con, bà Sáu âu-yếm :

— Mẹ thấy nhẹ trong người lắm rồi, con ạ. Có lẽ ngày mai mẹ bắt đầu ăn cơm được. Mai con sẽ nấu cơm cho mẹ ăn nhé. À, hôm nay có phải ba mươi Tết không hả con, hay mới hai mươi chín thôi ?

Vij rầu rầu nức mặt :

— Ba mươi rồi đấy mẹ ạ. Chà ! người ta đi chợ Tết đông quá ! Nếu mẹ không ốm thì có lẽ chiều hôm nay mẹ với con cũng đi chợ Tết đấy.

Bà Sáu buồn rầu :

— Tết nhất đến rồi mà trong nhà chẳng có gì cả. Chờ-vờ chỉ có hai mẹ con ; mẹ thì ốm, con thì dại...

Thấy mẹ buồn, Vij vội gạt đi :

— Mẹ đừng nói thế chứ ! Tết với nhất, cần gì ! Cần hơn hết là mẹ khỏi bệnh. Mẹ khỏi bệnh thì con mừng bằng một ngàn lần

ăn Tết. Bây giờ con đang vui lắm đây, mẹ ạ. Ngày mai mẹ ăn cơm được rồi. Con sẽ ở nhà với mẹ, nấu cơm để hai mẹ con mình ăn. Có phải không mẹ? Đừng buồn nữa mẹ!

Bà Sáu gương cười:

— Phải đấy, con ạ. Mẹ lãnh bệnh thì cũng vui lắm rồi. Ngày mai con ở nhà với mẹ nhé. Mà này! Nhà còn gạo và thức ăn không há con? Ngày mai người ta không bán buôn gì hết đây nhé! Mấy trăm bạc mẹ đưa cho con hết cả rồi phải không? Khốn khổ!

Mắt Vị sáng lên:

— Mẹ khỏi lo! Gạo con mới mua, để đây một ghè nhỏ rồi. Còn thức ăn đã có bắp cải và rau, đậu. Ba ngày Tết nhà mình ăn chay, phải không mẹ? Hôm mồng ba đã có chợ rồi.

Bà Sáu nhìn con âu yếm:

— Con của mẹ giỏi lắm.

Xếp mấy cái chén bát xong, Vị lên đứng ở đầu giường:

— Mẹ có cần gì không, để con lấy.

— Không. Con đã mua dầu đèn thấp chưa? Thắp cho nó vui nhà.

— Con đã mua rồi. Thôi bây giờ con khép cửa mẹ nằm nghỉ: mẹ cho con xin phép ra ngoài này một lát nhé.

— Ừ, con đi đâu thì đi mau mà về.

o o o

Khép cửa xong, Vị ra đường. Nó nắm chặt trong lòng bàn tay tờ giấy một trăm đồng. Sớm sửa những thứ ăn cần dùng trong ba ngày không có chợ xong. Vị thấy còn dư được một trăm rưỡi. Nó định tiêu một trăm đồng để mua một vài thứ quà trang điểm cho mấy ngày để cho có vẻ Tết. Còn năm chục để dành, nếu có lỡ ra thì mua thuốc cảm cho mẹ. Đến ngày mồng bốn nó đã đi bán bánh mì kiếm tiền được rồi không lo.

Mẹ của nó đã tháo mồ hôi rồi. Đã ăn

cháo ngon miệng rồi. Ngày mai chắc hẳn là khỏi bệnh. Đó là một chuyện vui đệ nhất. Mua về một ít thức ăn Tết bất ngờ cho mẹ ngạc nhiên, đó là cái vui thứ hai.

Ngày mai, thế nào bà Chánh cũng chẳng đem qua cho một vài chén chè đĩa xôi như năm ngoái? Tô-diêm cho bữa ăn mồng một Tết bằng chè xôi, và bằng đòn bánh tét nó đã mua dẫu mẹ hôm qua ở chợ Ngã Bảy thì còn gì oai hơn nữa? Đó là cái vui thứ ba.

Tùng ấy cũng đủ làm cho Vị xôn-xao. Nó thích chí hát vang.

Mua gì đây? Một trái bưởi Biên-Hòa nhé? Không, đắt quá, có lẽ cũng đến hai mươi lăm, ba chục gì đấy. Một trái dưa hấu nhé? Lại cũng đắt nữa! Hay là mua... mua một ít mút gừng mút bí?

Chiều rồi, đèn điện đã đỏ. Các cửa hàng lớn đều đã bắt đầu đóng cửa. Dọc theo chợ Ngã Bảy, nhiều hàng bánh mút, dưa, bưởi vẫn kiên nhẫn ở lại vài giờ đồng hồ nữa để xem có bán thêm được không.

— Nếu chiều nay họ không bán được thì mai mốt làm sao bán được! Chắc là hư thối hết.

Nghĩ như thế, Vị mừng thầm. Có lẽ vì vậy mà mình sẽ mua được giá rẻ hơn mọi ngày chẳng. Và cụ cậu bước mạnh dạn đến trước một hàng mút bánh.

o o o

Khi Vị về, trời đã tối hẳn. Hai tay ôm một gói nhật-trình lớn, cụ cậu lấy chân lách cửa vào. Nhà tối om. Cờ tiếng bà Sáu hỏi:

— Con đã về đó à?

Vị « dạ » một tiếng, đặt gói nhật trình xuống phản rồi lấy đèn thấp lên.

— Lấy cây đèn bát mà thắp con ạ.

Ánh đèn soi sáng gian nhà. Bà Sáu đang ngồi trên giường, có vẻ nghĩ ngợi.

— Sao mẹ không nằm nghỉ?

— Mẹ ngủ được một giấc rồi, khỏe lắm.

Cái gói gì trên phản thế con?

Vị sung-sướng ôm gói giấy nhật trình lại gần mẹ, mở ra. Chà sang quá ! Một trái dưa hấu tròn trĩnh. Một nải chuối lành lặn, Một gói mứt gừng, mứt bí. Một gói hạt dưa.

— Trái dưa này có mười lăm đồng thôi mẹ ạ ! Rẻ quá ! Chắc người ta muốn bán cho mau hết để người ta về đây.

— Nhưng tiền đâu con mua nhiều thế này ?

— Tiền con để dành còn được một trăm. Con mua từng này quà Tết mà chỉ tốn có chín mươi đồng thôi đấy mẹ ạ.

— Thôi con xuống bếp xem còn gì thì ăn đi kẻo đói bụng, rồi rửa tay chân lên đây nói chuyện với mẹ cho vui.

Bà Sáu xoa đầu con. Vị vâng lời, xuống bếp lấy cơm còn lại hồi trưa ra ăn. Cu cậu ăn qua-loa cho mau, vì muốn được ngồi bên mẹ.

Đêm ba mươi trời tối và hơi lạnh. Các nhà trong xóm đều đóng cửa. Sự lạnh lẽo và tịch-mịch hình như đang thấm dần vào căn nhà trống trải. Ngồi bên cạnh mẹ, Vị cảm thấy sự tịch mịch lạnh lẽo ấy như đang xâm chiếm cái niềm vui xôn xao của nó có tự ban chiều. Tiếng nói của hai mẹ con hình như không đủ làm cho căn nhà ấm-áp. Người ta bảo lòng con thương mẹ và lòng mẹ thương con là ngọn lửa ấm nhất có thể sưởi được bất cứ một hoàn cảnh đen tối nào. Thế mà đêm nay ngồi bên mẹ, Vị cảm thấy còn một cái gì thiếu thốn, trống trải. Có lẽ vì mẹ mình còn ốm đau chăng ? Vị tự hỏi như thế. Không ! mẹ của Vị đã gần bình phục rồi. Mẹ của Vị ngày mai đã có thể ăn cơm được rồi. Vậy thì tại làm sao, đêm nay, đêm ba mươi Tết, Vị lại thấy buồn ?

Vị nhìn mẹ. À, thì ra mẹ Vị cũng buồn. Đôi mắt của mẹ mình hình như ươn-ướt. Hồi chiều, mẹ Vị có buồn như thế đâu ? Mẹ Vị chẳng đã cười với Vị một cách sung-sướng hay sao ?

— Này mẹ, hình như còn thiếu một cái gì nữa mà con quên mất đấy, mẹ ạ.

— Còn thiếu gì hả con ? Mẹ Vị âu yếm hỏi.

— Thiếu một cái gì mà chính con cũng không biết. Nhưng con cảm thấy thiếu, mẹ ạ.

— Thế thì con nhớ lại Tết năm ngoái xem.

Vị cố bươi móc trong trí-não những hình bóng của cái Tết năm ngoái. Này cũng hai mẹ con, Này cũng thức đêm ba mươi. Này, cũng...

Bỗng nhiên Vị đứng dậy, hốt hơ hốt hải :

— Thôi chết rồi, mẹ cho con ra ngoài này một chút.

Nói xong, không đợi mẹ trả lời, Vị hé cửa chạy mất.

x^x

Bà Sáu gương đứng dậy, xuống bếp. Một lát sau, bà đem lên một cái chổi lông gà, và bắt đầu quét dọn chiếc bàn thờ. Khờ ! bà ốm đã bốn năm hôm, con bà đi bán bánh mì về, còn phải lo thuốc men cho bà nữa thành ra để bàn thờ đầy bụi bặm. Thằng Vị còn nhỏ quá chưa biết gì. Gặp phải cơn đau yếu, thật là trăm phần khổ sở. Vào ngày ba mươi Tết mà cũng không có gì để đem cúng tổ tiên.

Quét xong bàn thờ, bà Sáu thờ hồn hèn. Bà ngồi xuống phân nghi một lát. Nhưng Vị đã về. Cu cậu đem về một bó nào hương, nào đèn nến, nào giấy vàng hương, nào trầm.

— May quá ! Người ta đã sắp đóng cửa. Tí nữa thì không có hương đèn mà cúng.

Bà Sáu nhìn con, nở một nụ cười :

— Tao cũng đang quét bàn thờ đây.

Vị vội-vàng dành lấy cây chổi :

— Ấy chết, mẹ năm nghi đi chứ ! Để con làm cho kẻo mệt. Xong bây giờ đây, mẹ đừng lo.

Bà Sáu trao chổi cho Vị rồi ngồi nhìn con. Lạnh lẽ, cu cậu bắc ghế quét bàn thờ ! Ặc một lần nữa, lấy khăn lau sạch chiếc lư



đồng nhỏ nhỏ và các đồ thờ khác. Xong xuôi, Vị chạy xuống mang lên một thau nước rửa sạch chuối, dừa hầu rồi dờm thành hai đĩa đặt trên bàn thờ. Hai cây đèn sáp được cắm lên hai bên. Trên nải chuối, Vị đặt lên một xấp giấy vàng bạc. Bát hương được đem xuống tía những chân hương cần thận.

Sau khi tắm rửa xong, Vị lấy chiếc áo đen hẹp đã cũ ra mặc. Lâu quá Vị mới mặc lại chiếc áo này. Cái mùi rất quen thuộc từ áo bay ra, gây cho Vị một cảm giác dễ chịu. Vị nhớ đến ngày xưa. Cái mùi này thực ra chẳng có gì là đặc biệt — chỉ là của áo quần xếp lâu ngày trong rương — nhưng Vị rất lấy làm sung sướng được ngửi lại.

— Con mua đến hai bao đèn nến, mẹ ạ. Thành thử ta có thể đốt đèn suốt đêm trên bàn thờ.



— Con lấy cho mẹ một thau nước để mẹ rửa mặt.

— Không, để con giặt khăn cho mẹ lau mặt thôi, kéo nước thấm vào người ốm nữa thì nguy, mẹ ạ.

— Cũng được.

Khói trầm tỏa rộng. Trên bàn thờ, qua ánh đèn nến lung linh, những cây hương bình lặng và thông thả cháy. Bà Sáu mặc chiếc áo dài, đứng lễ trước bàn thờ, miệng lầm râm cầu khấn.

Không khí trong nhà bỗng trở thành trang nghiêm, âm áp. Vị đứng chấp tay một bên, kính cẩn nhìn mẹ.

Nó thấy sự trống trải ban chiều không còn nữa. Quanh mình, một cái gì thiêng liêng đang bao phủ. Có lẽ ba nó nghe lời khấn-khứa đã trở về thăm mẹ nó và nó. Tò tiên nó chắc cũng đã về ngự trên bàn thờ chứng-minh cho con cháu. Giờ phút này không phải là chỉ có mẹ nó và nó sống trong cái nhà này. Giờ này trong nhà ấm áp hơn, trang trọng hơn, vì người chết đã về với người sống. Nghe đến người chết, Vị không còn thấy có gì là sợ sệt nữa, và tuy chưa biết mặt ba mình, tò tiên mình, Vị cũng vẫn muốn được gần ba nó và tò tiên nó.

Lễ xong, mẹ Vị ngồi trước bộ ván với Vị. Vị thấy nét mặt mẹ nó trầm-tĩnh và tươi hơn trước.

— Con không biết và không nhớ, chứ hỏi ba con còn sống và anh Hai con còn chưa đi lính, tối ba mươi nào cũng vậy, sau khi cúng giao thừa là cả nhà đi lên chùa lễ.

— Cúng ở nhà cúng được rồi, lên chùa làm gì mẹ ?

— Cúng ở nhà là cúng tò tiên, còn lên chùa là để lạy Phật.

— Phật là ai mà mình phải lạy hở mẹ ? Con thấy nhiều người đi chùa lễ Phật lắm mà con chưa có dịp để biết tại sao.

Bà Sáu ôm con vào lòng và xoa tóc con :

— Con đã lớn, đã đi làm nuôi mẹ được rồi mà con chưa biết Phật là ai à ? Phật khi xưa là một vị Hoàng-tử, thấy đời đau khổ nên mới đi tu để tìm đường cứu độ cho muôn loài. Ngài đã tìm thấy con đường cứu khổ. Ngài thành Phật, tức là thành một đấng cao cả, trí tuệ sáng suốt vô lượng mà lòng thương cũng bao la vô cùng. Ngài dạy cho mọi người con đường bỏ ác, làm lành. Ngài dạy rằng ai ăn ở độc ác thì sẽ bị đau khổ, còn ai ăn ở phúc-dức hiền lành thì được sung-sướng.

— Phật chắc không còn sống nữa phải không mẹ ?

— Thân xác thì không còn, vì cách đây đã ba ngàn năm rồi. Nhưng chính Phật vẫn còn, vẫn phù-hộ và soi sáng cho loài người con ạ. Ngài có lòng thương rộng lớn lắm. Tò tiên của gia đình nhà ta đã mấy trăm đời theo đạo Phật, ăn ở hiền lành không bao giờ bóp hầu nặn họng ai. Ba con và mẹ cũng theo Phật, mẹ cũng ăn ở hiền lành, để sau này con mẹ được sung sướng.

— Con thấy người đời ít ai ăn ở hiền lành lắm mẹ ạ.

— Thì cũng vì người đời ác độc xấu xa nên mới có giặc-giã bom đạn, mới có tai nạn bão lụt, cháy nhà, bệnh hoạn... Nếu mọi người ăn ở hiền lành, biết thương yêu nhau, cứu giúp nhau khi bệnh hoạn khổ đau, thì...

— Đức Phật sẽ thương và cứu giúp phải không mẹ ?

— Ừ, đức Phật sẽ thương. Với lại, hề cứ ăn ở hiền lành, biết thương yêu nhau thì tự nhiên sung sướng rồi.

— Vị trăm ngàn một lát rồi hỏi mẹ :

— Thế khi lên chùa lạy Phật, mẹ có khăn gì không ?

— Có chứ, mẹ khăn rằng mẹ sẽ cố gắng ăn ở hiền lành, cố gắng giúp đỡ mọi

người và xin Phật phù-hộ cho con được mạnh giỏi.

— Thế mẹ không cầu Ngài phù-hộ cho mẹ à ?

— Có chứ. Đó là ngày rằm mùng một. Nếu là đêm ba mươi tết thì sau khi cúng giao thừa lúc hai giờ khuya, lên chùa lễ xong, mẹ ra vườn chùa bẻ một nhánh lá, gọi là xin « lộc Phật » về cắm ở độc bình nhà mình. Như vậy, suốt năm nhờ Phật trong nhà trong cửa được yên ổn, ít tật bệnh.

— Khuya nay chắc là mẹ không thể nào đi chùa được. Vậy con đi thay cho mẹ có được không ?

— Được lắm chứ ! Con đi thay cho mẹ thì tốt quá. Đức Phật ngài sẽ thương con lắm.

— Con đi sẽ khấn ngài phù hộ cho mẹ mau mạnh. Rồi con sẽ ra vườn chùa xin một nhánh lá cam cho mẹ, Sau chùa có một cây cam tốt lắm. Con xin « lộc Phật » về cho mẹ nhé.

— Và cho con nữa. Những bây giờ khuya rồi. Mẹ con mình đi ngủ. Đến khuya chùa sẽ đánh chuông trống, ta sẽ dậy cúng giao thừa rồi con lên chùa thì vơi.

— Vị ngoan ngoan ra khép cửa. Năm trên giường. Vị mong cho mau đến giờ cúng. Trong giấc mơ, cụ cậu thấy mình cùng mẹ, cùng cha và cả anh Hai nữa đang đi trên con đường đến chùa, nơi ấy Vị chắc sẽ gặp được tổ tiên, gặp cả đức Phật từ bi với vầng hào quang sáng rực. Gặp đức Phật, Vị sẽ cúi đầu làm lễ. Đức Phật kính yêu mà Vị được nghe mẹ nói lại với tất cả lòng cung kính ấy có lẽ cúng sẽ xoa đầu Vị và bảo rằng : « con rất ngoan ». Phải, Vị phải ngoan để giúp mẹ, thương yêu mẹ, vì mẹ Vị đã cố ăn ở hiền lành để cầu Phật cho Vị được mạnh giỏi, ăn chơi.

H.H.





ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Năm 1946 tôi đã viếng thăm nhiều nơi mà đạo Phật đang thịnh hành và nhờ thế có thể góp thêm ý-kiến và nhận xét về tình hình Phật giáo trong thời hậu chiến. Kết quả là đạo Phật không nơi nào suy đồi và trái lại khắp nhiều xứ, lại đang tiến triển một cách vững chắc. Nhưng dù sao, đơn vị của Phật giáo vẫn còn là địa-phương : chưa có những dấu hiệu rõ ràng nào cho ta thấy rằng cả thế giới đều theo đạo Phật như là một sức mạnh lan tràn và có tổ chức. Đạo Phật không tham dự một cách dễ dàng vào các tổ chức thế giới. Đường lối tu học của Phật giáo dựa trên sự cố gắng của con người để đi đến sự tự giác. Đạo Phật không bao giờ có cái khát vọng muốn được hưởng những đặc-quyền dựa trên chính trị và những vị tăng sĩ nào còn tham dự chính trị tức là đã phạm đến danh dự của chiếc áo nâu. Đạo Phật không có giáo-hoàng ; trừ ở Tây-tạng ra, thì không một nơi nào có đặc quyền của giáo phái. Sự hợp-tác quốc-tế vì vậy chỉ chú trọng nhiều đến việc trao đổi tư tưởng đạo lý và phương pháp truyền-giáo. Ấy là một sức mạnh tinh-thần duy nhất nhờ đó Phật giáo đang và sẽ tăng ảnh-hưởng trên thế-giới ngày nay.

Ở Nhật, Phật giáo đang sống dậy mãnh liệt, mặc dầu Âu-Mỹ đang cố gắng khuyến-khích dân Nhật theo Gia-tô-giáo để được hưởng nhiều tiện nghi vật chất hơn. Có lẽ là để trả lời, dân Nhật đã phân phát cho khách thập phương tại các chùa những bản chép « thập nhị nhân duyên » của Phật giáo, giáo-ly căn bản chung của các tôn phái Phật giáo Nhật bản. Tin mới hơn nữa, là ông Jack Brinkley, con của tác giả cuốn « Japan and China », — viết về nước Nhật : « Thập nhị nhân duyên đã là một trong những nguyên do quan-trọng nhất của sự phục-hưng Phật-giáo tại Nhật-bản, vì chắc hẳn một cuộc thức tỉnh lớn lao đang diễn ra giữa các hàng ngũ Phật-tử Nhật ; nói thế thật không quá đáng chút nào ». Và vì ông ta đã diễn thuyết đến 225 lần về Phật-giáo trong toàn cõi Nhật-bản trong ba năm gần đây nên quan niệm trên kia cũng có ít nhiều giá trị.

Chỉ có ở Trung-Hoa, đạo Phật mới bị suy đồi nhanh chóng đồng thời với nhiều tôn giáo khác. Ảnh hưởng Khổng giáo vẫn còn rõ rệt, nhưng phần đông thế hệ thanh niên đã hấp thụ nền chính trị và đạo lý tây phương. Hiện quả sự kiểm soát của Cộng-sản sẽ ra sao chúng ta chưa biết được.

Còn về phái Tiểu thừa. Cao-mên là một xứ có những chủng tộc và tôn giáo phức tạp nằm về phía tây nam bán đảo Hoa-An, ta không thể có một quan-niệm rõ rệt về Phật-giáo ở đây. Một đảng thì ở Cao-mên, hình như mọi tôn giáo đều suy dưới áp lực của nội chiến, đảng khác hội Phật-giáo lại càng ngày càng nhiều và lan tràn khắp bán-đảo, có lẽ đề trả lời cho một nhu cầu đang lên.

Ở Thái-lan, nước quân chủ độc nhất theo Phật-giáo, tầng-giới đang cố-gắng thích-ứng với trào lưu mới. Ngôn-ngữ vốn là trở ngại chính của cuộc tiếp xúc, nên các vị tỷ-kheo học Anh-ngữ càng ngày càng đông đề dịch những tác-phẩm về Phật-giáo từ tiếng Anh ra tiếng Xiêm và ngược lại. Có những vị thượng tọa phát thanh hàng tuần trên đài phát thanh quốc gia, và hội Phật-giáo Thái-lan nhờ sự ủng hộ của quốc vương trở nên dần dần có uy-tín. Ở Diến-diện, tình trạng bị hỗn loạn vì nội chiến, nhưng sự hăm dọa của chiến-tranh đã khiến người ta dần chú ý đến đời sống Phật-tử và xem đó là nền móng của sự phục hồi an ninh tờ quốc. Sự tham-gia chánh-trị của một vài vị tăng đã bị thế tục bài bác. Diến-diện vẫn là một xứ Phật-giáo có ảnh-huống chính trên sinh hoạt của dân chúng. Ở Tích-Lan, hiện-trạng cũng tương tự, mặc dầu có những nhà cầm quyền theo Gia-tô-giáo. Tờ-chức Gia-tô-giáo từ lâu đã thiết lập những học đường thật to lớn và những gia-đình giàu có trong dân chúng không thể nào không gởi con em đến học ở đây vì những tiện-nghĩ của nó. Dầu sao tôn giáo chính thức ở đây vẫn là Phật-giáo, nhưng bị ảnh hưởng Ấn-độ-giáo truyền lại bởi những người nối dõi bọn xâm lăng Tamil về thời Trung-cổ. Khi sự kiểm-soát của ngoại-quốc vừa chấm dứt, người ta đã sắp đặt nhiều kế-hoạch để tăng-cường giáo-dục về đạo Phật và tu-bồ lại các cảnh chùa. Mục sống của tầng-gia lên cao lắm. Tóm lại, Phật giáo ở Tích-Lan ngày nay đang tiến-triển rõ-rệt. Một trong các bằng chứng rõ-rệt là xứ ấy có thừa sức đề gởi phái-đoàn đi khắp các xứ Phật-giáo trên thế-giới, và đã cung cấp người và tài-chánh cho rất nhiều chi-cuộc của hội Maha-Bodhi.

Ấn-độ đã không còn là một nước Phật-giáo vào khoảng thế-kỷ thứ 11. Tuy thế hội Maha-Bodhi thành lập năm 1891 do Anagarika người Tích-Lan, vẫn đang hoạt-dộng ráo-riết khắp trong xứ Phật rộng lớn ấy. Không những hội chỉ đề ý đến việc tiếp đón du khách đến viếng Bồ đề đạo-tràng và những thắng cảnh thiêng liêng khác ở đất Phật, mà hội còn truyền bá Phật giáo ở khắp nơi, xa mở Phật học đường, thư quán, tu viện... làm cho một số đông dân chúng Ấn độ dần dần cảm phục và tình nguyện góp phần vào các công cuộc tờ chức ấy. Ảnh hưởng của Hội đã lan tràn đến Népal, nơi mà sự phục hưng Phật giáo khởi xướng do ngài tỷ kheo Narada (Tích lan) đã được các nhà cầm quyền Ấn độ cho phép. Ảnh hưởng ấy sau này có được tràn đến Tây tạng hay không điều đó ta chưa biết được.

Đông và Tây.— Sự giao tế càng ngày càng dễ dàng. Khi tư tưởng và khoa học tây phương đã được nghiên cứu khắp đông phương thì tư tưởng và khoa tâm linh học có từ xưa cũng lan tràn dần khắp phương tây. Trong các tôn giáo trên thế giới, đạo Phật là tôn giáo độc nhất không sợ gì về hai nguồn hoạt động tư tưởng tây Phương tân tiến, và khoa học hiểu theo nghĩa rộng. Quan niệm của Phật giáo đối với tất cả sự vật và khoa học về các hiện tượng từ bao giờ vẫn là quan niệm của các nhà khoa học hiện thời. Hãy quan sát mọi sự vật một cách vô tư, khách quan ; không được mặc nhận một điều gì và hãy thí nghiệm lại tất cả các vấn đề, đó là những điều mà Phật vẫn hằng truyền dạy cho tín-dồ. Khoa học phương tây ngày nay



dang mau lẹ tiến đến quan niệm duy-tâm, và một đặc điểm trong sự đời mới nền tảng vật lý học là những danh từ mà người ta đặt cho các phát-minh mới, có thể đem so sánh với chữ danh từ trong kinh điển Phật giáo 2500 năm về trước. Thật thế, Phật giáo không có gì phải sợ về khoa học tây phương. Trong tư tưởng giới, kể cả về khoa tâm-linh-học, tâm lý học.... tây phương còn phải học nhiều trong Phật giáo.

Như trên đã nói, hàng ngũ của Phật giáo thật là vĩ đại, và trong địa hạt rộng lớn bao quát ấy, tư tưởng con người rất dễ hướng đến.

« Sinh hoạt của nhân loại có nhiều hình thức chừng nào thì đường đi đến đích có nhiều chừng ấy ». Như đã chứng tỏ trong một cuộc triển lãm về nghệ thuật của Phật giáo vừa rồi ở Luân đôn, đạo Phật bao gồm hết nửa thế giới về địa dư cũng như trong địa-hạt tư tưởng, tuy thế sự rộng-rãi tuyệt đích vẫn đứng đầu, nghĩa là sự tôn trọng tự do tư tưởng vẫn được đề cao. Nếu giáo điển bằng tiếng Pali « cố định », thì những bài thuyết pháp của Đại-thừa giáo lại vô cùng mềm dẻo và chuyển biến, và khi giáo lý lan tràn nhiều xứ Viễn đông thì đồng thời cũng được truyền bá ở phương tây và dần dần trở thành thân thuộc đối với tư tưởng và sinh hoạt của dân chúng.

Phật giáo ở Anh.— Không rõ Phật giáo xuất hiện ở tây phương từ bao giờ. Kiến thức dân Anh về Phật giáo khởi đầu cùng với những bản dịch kinh điển đạo Phật ra văn tự tây phương. Burnouf, Hodgson, Casama de Kőrös, Schlagintweit và Rockhill là những kẻ tiên phong cho phong trào Phật học phương tây. Sau đó là Oldenberg, Beal, Childers và Fausböll, mở đường cho Max Müller, người đã viết và xuất bản cuốn sách danh tiếng « Sacred books of the East ». Người Anh biết nhiều về kinh điển tiếng Ba li là nhờ ở ông bà giáo sư R. Davids, những người đầu tiên đã hiến cho dân Anh bản kinh tiếng Ba li và lời chú-sớ bằng tiếng La-Mã, cùng một bản dịch đầy đủ ra tiếng Anh với nhiều cuốn Phật giáo khảo lược khác. Những người ấy và nhiều người khác nữa đồng thời với chúng ta, đã làm cho Phật giáo lan rộng ở Tây phương và như thế Phật tử ở phương tây chịu ơn họ không ít.

Vào cuối thế kỷ mười chín, Phật giáo chỉ được các học giả chú ý thôi, mặc dầu có sự thành công vĩ đại của cuốn « Light of Asia » của ông Edwin Arnold, cuốn sách mà ngày nay vẫn còn là cuốn hay nhất trong văn học Phật giáo Âu tây.

Năm 1906, lần đầu tiên ở Anh, giáo-lý đạo Phật được đem giảng tại giảng đường Hyde Park; diễn viên là ông R. J. Jackson. Ông ta cùng với một cựu binh Diến điện, ông J. R. Pain, đã mở một tiệm sách Phật ở đường Bury Street, Bloomsbury. Cũng trong năm ấy, hai người thành lập nên Hội Phật giáo Anh-cát-Lợi và liền giao thiệp với một tu sĩ người Anh là Allan Bennett, xuất gia tại Diến-điện lấy tên Ananda Mettaya. Ông này, với sự giúp đỡ của J. F. M' Kechnie — cũng xuất gia làm tỳ kheo. Silacara đã tổ chức tại Rangoon một tạp chí lấy tên « Buddhism » và gửi đến Anh-cát-lợi đề cung cấp tin tức về hoạt động của Phật-giáo-hội tại Rangoon, hội « Mission to the west » mà ông mới thành lập. Trong lúc sửa soạn tiến hành công việc, hội ấy đã lan rộng thành tổng hội Phật giáo toàn cõi Anh, Ái (Ái nhĩ lan) mà giáo sư Rhys Davids làm hội trưởng với sự cộng tác của một hội đồng cao cấp. Tháng tư năm 1908, Ananda Mettaya từ Diến điện trở về Anh, dẫn đầu phái đoàn Mission to the west, và biến nó thành diêm trung-tâm của tổ chức mới. Công việc của hội này và cơ quan văn hóa của nó, tạp chí Bouddhist Review là một bước tiến quan trọng trên đường đời mới của Phật giáo. Đạo Phật từ lúc bị xem như một văn



đề cao xa mà chỉ hạng trí thức mới nghiên cứu đến, đã trở thành một tôn giáo sống động cho cả dân tộc Âu tây. Lần đầu tiên dân Anh được thấy những Phật tử người Anh kiêu hãnh với đường lối sống mới mẻ, và hàng ngàn người hân hoan đón nhận nguồn giáo-lý thân yêu mà lâu nay người ta tưởng chỉ có thể nằm trong viện bảo tàng.

Suốt trong mười sáu năm, Hội tiếp tục truyền bá giáo lý cho toàn dân Anh-cát-lợi. Năm 1923 Ananda Mettaya từ trần sau sau khi cho xuất bản cuốn « The wisdom of the Aryas ». Một Phật tử ra thay. Đó là ông Francis Payne, một trong những môn đệ đầu tiên của R. J. Jackson và là một hội viên đầu của Phật giáo có trước nhất ở Anh Ông ta hăm mộ Phật. Pháp, Tăng (tam bảo) một cách nồng nhiệt. Với một nghị lực nhiệt thành, ông nhóm họp lại các hội viên của Hội cũ, và lần lượt diễn thuyết 36 bài về Phật giáo ở Essex Hall, thành phố bây giờ đã bị bom đạn tàn phá. Thính-giả đi dự các buổi giảng càng ngày càng đông.

Tôi cũng đến dự vài buổi giảng, và vì đã sẵn ưa thích Phật giáo từ năm 17 tuổi khi đọc cuốn « Buddha and the gospel of Buddhism » của Ananda Coomaraswamy, nên tôi vận động thành lập một ngành nghiên cứu Phật giáo trong hội Thông-thiên-học Theosophical Society mà tôi là một hội viên. Ngày 19 tháng 11 năm 1921 ngành nghiên cứu ấy trở thành một hội lớn, tôi đứng ra cai quản theo lời ủy thác của ông C. Jinarajadasa, một Phật tử Tích lan hiện giờ là hội trưởng Thông thiên học. Do đó mà hội « Buddhist Lodge » ra đời và năm 1943 trở thành hội Phật-giáo Luân đôn liên lạc với nhiều xứ Phật giáo khác trên thế giới. Mùa thu năm 1949 Hội làm lễ kỷ niệm đệ nhị thập ngũ chu niên.

Các học giả khi nghiên cứu, thấy được tính cách thuần túy và khoa học của đạo Phật, và rất ưa chuộng cái triết lý duy thức duy nghiệp phủ nhận Thượng đế và linh hồn. Triết lý ấy, ban đầu chính là của phái Tiều-Thừa đã sớm được những người Anh theo Thông-thiên-học công nhận; những người này trong 40 năm ròng, truyền dạy những lý thuyết tương tự, đã chuẩn bị tư tưởng dân Anh dễ dàng thu nhận và hiểu biết về tư tưởng Phật giáo.

Năm 1925 ông Anagarika Dharonapala từ Tích lan đến Luân đôn thành lập một chi nhánh của hội Maha-Bodhi và được đại hội Phật giáo ở Luân đôn đón tiếp. Vài năm sau, chi-hội được củng cố nhờ ấn phẩm « The Wheel » cũng với sự giúp đỡ của ba vị Tỷ kheo Tích-lan do đại đức P. Vajiranana đưa đến, vị này bây giờ là hội trưởng của chi nhánh Maha-Bodhi tại Tích lan. Trong 14 năm, từ 1925 đến khi cuộc thế-giới đại-chiến thứ hai bắt đầu, hai hội đã hợp tác chặt chẽ. Nhưng trong lúc Cui hội Tích-lan truyền bá không ngừng về Tiều thừa giáo thì hội Phật giáo Luân đôn (sau này sẽ trở thành hội Buddhist Society), vẫn không thiên về một phái nào và mãi đến nay vẫn nghiên cứu, giảng dạy một cách vô tư về toàn bộ giáo lý đạo Phật, không kể tiều thừa hay đại thừa gì cả.

Vào năm 1926 hội Phật giáo Buddhist Lodge tách khỏi tổ chức Thông-thiên-học và hoạt động độc lập. Cũng trong năm ấy cơ quan truyền bá của hội, tờ báo ra hàng tháng « the Buddhist Lodge » bắt đầu được in dưới nhan đề Buddhism in England mà sau này, năm 1943 sẽ đổi là « The Middle way ». Một ngôi tháp thờ xá lợi Phật được dựng lên ở Lancaster gate, phía bắc công viên Hyde Park, và một thư viện Phật giáo được thành lập. Người ta tổ chức những cuộc hội họp ban đầu ở tư gia và sau thì tại hội quán gần viện bảo tàng Anh-cát-lợi. Lễ Phật đản là ngày Tết đối với Phật tử tương đương với lễ giáng-sinh bên Gia-tô-giáo. Ngày ấy là ngày liên hoan của



toàn thể Phật tử ở Luân-đôn. Mặc dầu sự bất đồng ý kiến không thể tránh được giữa các môn-phái Phật giáo Anh-cát-lợi, hội đứng trung-lập vẫn dựng một khán đài chung cho dịp lễ lớn ấy. Chức-vụ của hội càng ngày càng trở nên quan trọng trong sinh-hoạt của dân chúng Luân-đôn.

Các xứ Phật giáo lúc nào cũng muốn cho lý thuyết đạo Phật được lan rộng khắp tây phương. Phái-đoàn Phật-giáo đầu tiên đến Anh-cát-lợi vào năm 1908 được người Diến-điện ủng-hộ về mọi mặt và luôn luôn hội-viên Diến-điện chiếm đa số trong hội. Vua Xiêm là vị Mạnh-thường-quân đầu tiên của hội Phật giáo Anh-Âi; và viên đại-sứ Thái-lan ở Luân-đôn nhân danh Phật-giáo đoàn Thái lan đã trao tặng cho giáo-hội hiện thời vào ngày kỷ-niệm-đệ nhị thập ngũ chu niên viên ngọc xá lợi danh tiếng nhất của Xiêm và một bảo tháp đẹp đẽ bằng gỗ teak sơn. Năm 1925, Tích-lan thành lập một chi nhánh của hội Maha-Bodhi tại Luân đôn và từ đó gọi những vị Tỷ-kheo đi giảng giáo lý ở khắp các xứ phương tây. Ngài Thái Hư người Trung-hoa cũng đã lập nên « Ai hữu Phật-giáo » tại Paris. Ở Nhật-bản, bác sĩ D. T. Suguki với những tác phẩm danh tiếng về Phật giáo bằng Anh văn, đã làm cho tây phương thấy được tinh hoa của đạo Phật. Năm 1948 thương-đoàn Tây tạng đến Luân-đôn rất muộn nguyện khi nhận thấy rằng sự hâm mộ Phật giáo đã lan tràn.

Môn-dồ Âu-tây đã gia nhập vào đoàn thể tăng già của cả hai phái, nhưng khi mà 250 giới còn phải được tuân theo một cách triệt để chừng nào thì càng hiếm người có thể hành trì được chừng ấy. Bởi thế, khuynh hướng hiện giờ của những người muốn hiến đời mình cho việc nghiên cứu và thực-hành đạo Phật ở phương tây là noi gương ngài Anagarika Dharmapala, tuy vẫn tuân giữ hết các giới-luật Tỷ-kheo nhưng có quyền thích nghi với sinh hoạt ở tây phương. Bởi vì một vị Tỷ-kheo càng trì giới nghiêm ngặt chừng nào thì khi đến phương tây càng gặp nhiều khó khăn chừng ấy. Nếu vị ấy tuân giữ giới luật một cách đầy đủ thì phải cần một người hướng đạo để nhờ từng việc nhỏ nhặt nhất, vì đến nỗi rằng vị ấy không được trả tiền một chuyến xe đò. Tuy thế, những người theo phái Đại-thừa ở Diến-điện và Tích-lan đã bắt đầu vượt qua những khó khăn ấy, và có lẽ rằng khi giáo hội Tăng-già được thành lập ở Anh-cát-lợi, thì chư tăng cũng được chăm chú các giới luật của mình để sự truyền bá Chánh pháp thân được nhiều kết quả hơn. Ở Âu-châu, vị Tỷ-kheo danh tiếng nhất là U-Thittila người Diến-điện, trong lúc thi hành phận sự của một giảng sư cho hội Phật giáo Buddhist Society đã can đảm thích nghi cuộc sống của mình với sinh hoạt tây-phương mà vẫn không hạ thấp phẩm giá Tỷ-kheo xuống.

Năm 1948, hội Phật giáo « The Buddhist Society — Vibara » được thành lập ở Anh (do bà A. Rant) với mục đích chính là làm phương tiện để lập hội Vibara. Hội ấy tổ chức những cuộc họp thường xuyên để giảng dạy giáo-lý.

Những ấn phẩm mới về Phật giáo.— Những ấn phẩm về Phật giáo ở Anh gồm bốn loại: Loại thứ nhất là một số sách tiếng Nhật-bản và Trung-hoa hiện còn xa lạ đối với người phương tây nhưng đã được phiên dịch trong các xứ đông phương và gửi đến Phật-giáo-hội để ấn-loát. Trong loại này có hai cuốn « The Sutra of Wei Lang » và « The Huang-Po Doctrine of Universal Mind » do John Blotfeld dịch từ tiếng Trung-hoa ra là hai tác phẩm đáng chú ý. Loại thứ hai gồm những tác phẩm do các học giả tây phương soạn, như những cuốn « Buddhist Bibliography », « Brief Glossary of Buddhist terms » và « Analysis of the Pali Canon » của A. C. March. Loại thứ ba gồm một

số lớn sách về Phật giáo của những văn sĩ phương tây, danh tiếng nhất là cuốn « What is Buddhism ? » đã bán rất chạy suốt trong 20 năm. Cuối cùng là tờ « The Middle way » tạp chí Phật giáo xưa nhất ở Âu-châu mà hầu hết các xứ Phật giáo đều biết. Trong lúc ấy thì những học giả như bác sĩ E. J. Thomas, bác sĩ W. Stedé và Miss I. B. Horner tiếp tục hoạt động độc lập nhưng vẫn đem kết quả sự nghiên cứu của mình góp vào công cuộc phụng sự Phật giáo.

Phật giáo ở Âu-châu.— Hội Thiện-hữu Phật giáo (Les Amis du Bouddhisme) được thành lập ở Paris hoạt động do Cô Constant Lounsbury, sinh tại Mỹ năm 1929. Trong lúc phong trào ở Anh gồm phần lớn hạng người kiến thức trung bình thì ở Pháp, những người lãnh đạo của Phật giáo hội đều là những phần tử ưu tú xuất thân từ các tờ chức danh tiếng như trường đại học Sorbonne. Hội Thiện hữu Phật giáo gồm đa số người theo Tiểu-thừa-giáo, liên-lạc mật thiết với Tích-lan và Ấn-độ-Chi-na; và cũng như Phật giáo hội ở Luân đôn, có nhiều chi nhánh ở khắp các xứ Âu châu và một tờ tạp chí, tờ « La Pensée bouddhique » ra hàng ba tháng. Phật tử danh tiếng nhất ở Pháp có lẽ là Bà Alexandra David-Neel, với nhiều tác phẩm về Phật giáo Tây tạng, đã làm nguồn cho Phật giáo ở Pháp.

Phật giáo được nghiên cứu rộng rãi ở Đức giữa khoảng hai trận thế giới đại chiến và bác sĩ Paul Dahlke đã lập ở Frohnau gần Berlin hội Phật giáo đầu tiên « Western Vihara ». Từ trận thế giới chiến tranh thứ hai trở đi, nhiều giáo đoàn và giáo hội đã thành lập ở trong những xứ nói tiếng Đức; nhiều buổi diễn thuyết được tổ chức trong đó người ta cố gắng hợp nhất những hoạt động đã lan rộng khắp nơi. Cùng với mục đích ấy, nhiều đoàn thể Phật giáo thành lập tại các xứ Hòa lan, Bi, Phần lan, Thụy-sí và Thụy-diễn. Một ngành hoạt động như thế phải chăng đã sống dậy trên đồng tro tàn của chiến tranh? Trong tất cả những tôn giáo lớn, chỉ một mình đạo Phật mới nhìn đến và giải quyết vấn đề đau khổ và tội ác. Trong khi các tôn giáo khác chỉ than phiền thói tương sát của loài người thì Phật giáo lại giảng giải nó, chỉ rõ nguyên nhân của nó và kết thúc tầng nguyên nhân ấy là dục vọng.

Phật giáo với Hợp chúng quốc.— Dân Nhật bản ở bờ bề phía tây của Hợp chúng quốc từ lâu rất là đông đảo, và những người di cư ấy đã đem nhiều chi phái Phật giáo Nhật bản vào Hợp chúng quốc. Đầu tiên là phái Shin, rồi đến phái đối lập là Zen. Ảnh hưởng trên tư tưởng người Mỹ đã được điều hòa, vì trong khi một phái cần đến sự hăng hái nhiệt nung và khổ hạnh thì phái kia chủ trương vô vi. Nhưng văn phòng Mỹ của Hội ở Luân đôn đã kê khai ra hơn 100 hội Phật giáo Mỹ và chỉ chờ sự thành lập của một văn phòng Phật giáo Mỹ hay một cơ quan tương tự, để đưa tài liệu người ta đã lượm lặt được sau nhiều năm điều tra về ban kiểm soát trung ương.

Ảnh hưởng Phật giáo ở tây phương.— Người ta khó mà lường được ảnh hưởng của đạo Phật trên tư tưởng phương tây.

Ảnh hưởng của đạo Phật không phải do được bằng số lượng hội viên Phật giáo. Chỉ có một số ít Phật tử Anh và cũng khó nói được vì phương diện nào Phật giáo đã ảnh hưởng trên tinh thần người phương tây nhiều nhất. Chỉ nhìn đến những sách được thông dụng nhất trong thư viện của Hội và nhiều vấn đề được đem bàn cãi trong các phiên nhóm họp, ta cũng đủ thấy rằng ảnh hưởng của Phật giáo đã lan rộng.



Những tác phẩm của các học giả phương tây cố tình không đã động đến sự bất đồng giữa hai phái và muốn đưa ra một nền Phật giáo tổng hợp đã vượt qua những thử thách của thực nghiệm và nhu cầu tinh thần của tây phương. Những cuộc hành lễ đơn giản về hôn nhân và sự hòa thiêu dần dần được áp dụng ở Anh, các tư tưởng gia đi tiên phong dần dần tìm ra những điều mới lạ đối với họ trong phong tục Phật giáo. Nhiều sự tìm tòi còn đi xa hơn nữa. Bác sĩ Graham Howe viết rằng : « Trong lúc làm việc, nhiều tâm lý gia đã tìm thấy, (như tác phẩm trước liền của C. G. Jung đã chứng tỏ) rằng « trong tâm tâm, tất cả chúng ta đều gần như là những Phật tử... Chỉ đọc một ít tác phẩm Phật giáo ta cũng nhận thức được rằng hai ngàn năm trăm năm trước Phật tử đã biết và hiểu sâu xa các vấn đề tâm lý mà hiện giờ chúng ta đang nghiên cứu. Họ đã đề cập đến những vấn đề ấy từ lâu và cũng đã tìm ra giải đáp. Bây giờ chúng ta đang tìm lại trí khôn của người đông phương thời cổ... « Thập nhị nhân duyên trong Phật giáo » in trên một mảnh giấy và bây giờ đã được dịch ra mười sáu thứ tiếng, có thể là cuốn sách gối đầu của mọi học giả ».

Phật giáo nên giúp đỡ tây phương bằng cách cung cấp, không phải là một lâu đài triết lý, mà là những viên gạch đã luyện — những nguyên tắc của đạo Phật — để xây nên lâu đài tư tưởng phương tây vì sự bừng tỉnh của tinh thần tây phương đang cần đến những viên gạch ấy. Tinh thần đó phải chọn trong kho tàng chân lý đạo Phật những nhu cầu cấp bách của nó. Những nhu cầu ấy có lẽ là sự đồng nhất của sinh hoạt, lấy thuyết duy-thức, luật nhân quả, luân hồi thay thế cho một vị Thượng đế ; sự kết hợp của trí-huệ và từ-bi, sự diệt khổ bằng cách diệt trừ nguyên nhân của đau khổ là dục vọng ; sự rộng rãi và khoan hồng đối với mọi quan điểm và trên tất cả, nhu cầu ấy là con đường vững chắc đã vượt qua bao thử thách, con đường mà, dưới sự hướng dẫn của một vị chỉ đạo sáng suốt, sẽ đưa chúng ta đến cõi thanh tịnh không thể luận bàn ! Cõi thanh tịnh nở hoa khi xác phàm đã tiêu diệt.

TÂM-HY dịch

B. C. Bài này tác giả viết vào cuối năm 1949. Thế là trong 7 năm nay, những liên triển mau chóng và không ngừng của Phật giáo Thế giới chưa được đề cập đến. Có dịp chúng tôi sẽ hiển dịch-giã một bài nói về Phật giáo trong những năm gần đây.

(Lời dịch giả :)





XUÂN DÀN-TÒC VỚI INU CƯ'ỒI CỦA ĐÚ'C DI-LẮC

Tùy bút của TÂM-NGUYỄN

Xuân về là xuân sắp đi ;
đông tàn là xuân sắp đến .

Thú thường xuân chưa hẳn
đã tìm thấy hoàn toàn trong
những ngày rộn-rã đầu năm.
Phải biết kiếm nó trong
những ngày ủ dột của cảnh
đông tàn.

Đặc-điểm của xuân không
cứ phải ở trong hương vị
nồng đượm của pháo bánh
hay trong mây khói nhẹ tỏa
của trầm hương. Nếu chỉ có
ngăn ấy thôi thì cho dầu
được tô-điểm bởi muôn màu sắc
đi nữa, bức tranh xuân cũng sẽ
tẻ nhạt vô cùng. Nó chỉ là một

bức tranh không hồn, thiếu
cái rào rạt linh động bên trong.
Một bức tranh như thế, ta có
thể tạo ra theo ý muốn bất cứ lúc
nào, miễn trong lòng có sẵn
đồng xu.

Xuân sở dĩ là ... xuân, vì
bên trong nó ẩn chứa được
bao nhiêu nhựa sống của
ngày mai : Nó là hiện thân của
nguồn hy vọng.

Đông càng giá lạnh khát
khe bao nhiêu thì ánh sáng
xuân tiềm-tàng le lói trong lòng
nó càng tươi vui ấm-áp bấy
nhiều.

Đào đỏ, mai vàng, không

đội xuân đến mới đua nở.

Chúng đã hàm-tiểu từ độ dòng sang. Những cánh hoa khoe tươi sắc sớm lúc xuân đã về, chỉ là những cánh hoa muôn dương thời nười tiếc một cái xuân sắp mất.

Tích-trữ nhựa non là vươn mình tới để vui hy-vọng. Trút hết nhựa già là quay gót lui để tự kiêu. Cái vui hy-vọng lành mạnh bao nhiêu thì cái vui tự-kiêu sa đọa bấy nhiêu.

Cái vui xa hoa phóng túng trong những ngày đầu năm chỉ là cái vui sa-đọa. Một số ít, muốn hưởng cái vui ấy, đã trả trước rất đắt bằng sức cặm-cui làm việc trong một năm. Đa số, rủi ro hơn, phải thất lung vất ruột trả suốt một năm sau với một giá đắt gấp bội hơn.

Xuân lành mạnh đâu có ở trong các loại ấy. Nếu xuân giác-ngộ của chư Phật bắt gốc từ bến mê thì xuân lành-mạnh của chúng sanh phải bắt nguồn từ những khổ đau của năm trước. Ban sơ, nó chớm nở với sự thanh toán gánh lo năm cũ trong những ngày tàn đông.

Nó ngập ngừng tiến dần từng

bước, lướt từ món nợ nhỏ trả xong qua món nợ to khất được.

Nó hé mầm từ sập cô hàng vải đơn đả với xấp vải mới trao để lê gót qua gương mặt sượng sùng của cái Đĩ chợ vợ trong bộ quần áo mới mang. Nó mạnh-dạn đến viếng ông hàng giày để rồi sa xuống tòa nở một nụ cười tươi trên cặp chân ngại-ngùng của thằng Cụ ngược nghịu trong đôi giép mới ướm. Nó dừng chân nơi cô hàng gạo, dạo qua cô hàng rau. Dưới bước chân nó như có sao sa, lê gót đến đâu là rạn-rỡ đến đấy... Cuối cùng, nó ồ ạt và hấp tấp xuất lộ toàn thân trong điệu đàn huyền-náo và ầm-áp của buổi chợ chiều ba mươi, qua các gian hàng vật sắp đóng cửa.

Bao nhiêu là rung động thăm lặng trong những ngày tàn cuối năm để lỏng kết lại thành một rung động lớn. Rung động xuân trong tiếng cười dòn của buổi chợ nhà nghèo cuối năm ấy!

Bao nhiêu nụ cười the the trong đau thương để kết-tính lại thành một nụ cười lớn — Nụ cười xuân trong cánh dòng tàn-rụi! Cười lên đi, cười cho hả, hồi

người dân Việt mến yêu ! suốt năm lam, ăn vất-vả, chỉ có ngày tàn này là ngày lòng người dân Việt dám nở nụ cười tự-do tươi thắm. Trong cực-độ của năm thàng đang xuống, chính là lúc xuân cực độ của người dân Việt đang lên.

Cười để mà quẳng gánh lo năm cũ, cười để mà đón xuân về với bao nhiêu ước mơ sắp thành tựu trong tương-lai.

Thôi, tạm qua rồi những mối lo âu của cảnh nợ bắt nợ đòi, tạm qua rồi tấn kịch chạy gạo bữa, chân nam đá chân chiêu !

Khi được cười tự do, cứ cười cái đã. Ít ra, chuỗi cười cũng kéo dài được trong ba ngày tết, mà há hề nhất là nụ cười bắt đầu của tối ba mươi. Cười để mà hy-vọng năm mới sẽ tươi đẹp hơn, cũng như hy-vọng để mà cười những may mắn sắp tới sẽ đổ xô đến nhiều thêm.

Giá-trị nhân-sinh chỉ ở một cụ cười. Đây là cái cười hồn-nhiên thanh thoát, cái cười muôn thuở của chân hạnh-phúc.

Một người cười, trăm người cười, nối tiếp nhau tạo nên

chuỗi dài vô tận để gặp một chuỗi cười khác cũng dài vô tận đã nở từ lâu trên môi Đức Di-Lặc Thế-Tôn.

Đức Di Lặc giống ta ở một nụ cười và khác với chư Phật trong dĩ-vãng cũng chỉ ở một nụ cười này thôi.

Nụ cười của chư Phật là nụ cười siêu-thoát của những bậc đã xuất-ly sanh-tử, xót thương cho những kẻ còn đắm trong bể trầm luân. Nụ cười của Đức Di-Lặc là nụ cười của những kẻ đang sống trong bể trầm-luân như ta, nhưng có một sức tự-tin mãnh-liệt sẽ vượt ra khỏi sông mê bể khổ như Phật. Ngài cười cho đường sanh-tử luân-hồi của mỗi chúng sanh và ngay chính của Ngài mà Ngài đã thấy rõ, cũng như Ngài thấy rõ quả-vị giác-ngộ tương-lai của chính Ngài.

Sinh-tử luân-hồi là đường ác ; quả vị giác-ngộ là cõi thiện.

Ở trong đường ác mà thấy rõ cõi thiện mình sắp đến ; đó là nguyên nhân cái cười hồn-nhiên của đức Phật vị-lai ấy.

Đặc biệt của Ngài là ở cái



cười này. Với cái cười kéo dài thành chuỗi, Ngài tượng-trung cho nguồn sống vui-tươi bất-diệt, Ngài là hiện thân của tương-lai đầy hạnh phúc của kiếp người.

Chỉ có cái cười mới đánh giá được hạnh-phúc nhân-sinh.

Nhưng ở đời có nhiều cái cười, cái cười loại nào mới biểu thị chân hạnh-phúc ?

Cười có cái ngạo-nghe, có cái gượng gạo. Có cái ô-ũ, có cái sượng-sùng và trân-tráo như cái « cười ruồi » thì thật đáng thương, nhưng ô-ũ tanh hôi như cái « cười nịnh » thì thật đáng ghét. Ngạo - nghe miệt thị như cái cười Vương-Bá thì thật không đáng thương nhưng cũng chẳng... dám ghét. Có cái xô ngã ngài vàng trong chớp mắt, có cái đốt cháy dần dần buồng tim lá phổi .

Các loại cười phá hoại trên là tác-dụng của sân si, khác với chuỗi cười dài của Đức-Di-Lặc là hiện thân của Bi Trí, xây dựng quả-vị xuất-thế-gian.

Đó là nụ cười xuân bất-diệt nụ cười của hy-vọng vô biên vậy.

Vì thế, mỗi khi đứng trước một tương lai mà lòng mình tạm cởi mở được những nỗi buồn lo để rạo rạt những hy-vọng mới, như trong dịp những ngày tàn cuối đông, lòng người dân Việt rộn lên biết bao nỗi niềm ước muốn một mùa xuân bất-diệt. Chính những lúc ấy ta gần đức Di-Lặc hơn bao giờ hết.

Hướng về tương lai, như đức Di-Lặc, để cười, đó là tiến tới để sống. Đăm chiêu trong hiện tại để xót xa hay quay đầu về quá khứ để than khóc : đó là lịm mình dần vào cõi chết.

Cố nhiên, hiện tại phải đáng được ta chú ý hơn dĩ-vãng, nhưng không quan trọng bằng tương-lai.

Ý nghĩa và địa vị đức Di-Lặc trong Phật-Giáo là ở chỗ đó. Cũng ở chỗ đó, ý nghĩa ngày xuân Việt - Nam gặp ý nghĩa ngày xuân Phật-giáo xuyên qua nụ cười của Bồ-Tát Di-Lặc.

Do cuộc gặp gỡ ấy, ngày tết Việt-Nam có một tính cách tôn giáo thiêng-liêng đặc biệt, khác hẳn với những ngày đầu xuân của dân tộc Tây phương.

Người dân Việt-Nam xem ngày đầu xuân như một ngày hứa hẹn một tương lai rạng-rỡ.

Trước phút giao thừa là một quá khứ hắc ám sắp được khóa chặt lại ; sau phút giao-thừa là cả một cuộc đời tươi vui đang được hé ra. Giờ này, anh em gia-dình đoàn tụ lại để rước tổ tiên cùng về chia vui, sau một năm tàn mác ở chốn chợ đời, đầu tắt mặt tối vì kế mưu sinh.

Giây phút quá thiêng-liêng tưởng như sờ nắm được ; nỗi mừng vui quá tràn trề tưởng như Tổ tiên cũng dương hiện về để chung chia.

Sau cái phút thiêng-liêng ám áp ấy, lũ năm lũ ba kéo nhau đi chùa lễ Phật, để hòa nụ cười tươi của mình trong chuỗi cười dài của đức Phật giảng-sinh đầu năm, để gửi hy vọng tương lai của mình vào quả vị tương lai của vị Phật sắp xuất hiện.

Tương-lai ấy chưa biết được thì ít nhất cũng phải có gì cầm tay làm tin cho sự gói gắm kia. Cái biên lai cầm tay ấy là cái « Lộc Phật » đầu năm.

Lộc Phật đây, có khi chỉ là một cánh tùng, nhánh bách ; làm khi lại chỉ là đợt òi lá mít,

hay bất cứ là gì. Lộc Phật không quý ở chủng, loại của mỗi thứ cây mà chỉ quý vì các thứ cây ấy đã hút nhựa trong đất vườn Phật và để ướp đượm hương-vị của mùa xuân đạo lý trong ngày vía đức Di-Lặc đầu năm.

Đi lễ Phật đầu năm, người Phật tử cũng như người không Phật tử đều có chung cùng một ý nghĩ và một cảm niệm là hòa mình với chư Phật trong một mối hy vọng chung, nhờ Phật gia-hộ thêm sức đủ để phấn đấu với đời, hầu mong cùng Phật cùng tiến tới một tương lai tươi-đẹp hơn.

Tương-lai tươi đẹp ấy là hiện thân của mùa xuân vô tận.

Khởi nguồn cho mùa xuân vô tận là hy-vọng tiếp nối vô cùng.

Hy vọng tràn bật nên tiếng, phát ra nụ cười liên tục : « NỤ CƯỜI DI-LẶC ».

Nụ cười Di-Lặc, nụ cười phát xuất từ khổ đau để hướng về sự sống, nụ cười của hy-vọng và tương lai, hẳn đích là nụ cười đầu xuân của quảng đại quần chúng lam lũ Việt-Nam vậy.

TÂM-NGUYỄN



DỨC DI-LẶC BỒ-TÁT

Ngày mừng một tết, người Phật-tử ngoài sự đón tiếp mừng xuân theo phong-tục, còn đón tiếp chào mừng ngày tượng trưng của một đấng Từ-tôn với sắc mặt tươi cười đầy hoan-hỷ, biểu hiện của « Tiê, Bi, Hỷ, Xã, » : đức Di-Lặc Bồ-Tát. Ngày vui vẻ nhất của dân-tộc Việt-Nam, cũng như của người Phật-tử chính là ngày mừng một tết, ngày vía đức Di-Lặc vậy.

TIỀN THÂN DỨC DI - LẶC

Trong vô số kiếp về trước, có Phật ra đời hiệu là Đại-Thông Trí-Thắng Như-Lai, lúc bấy giờ Ngài (đức Di-Lặc) và đức Phật Thích-Ca (tiền thân) đồng phát tâm Bồ-Đề. Đến khi đức Phật Như-l- nguyệt-Đương-Minh ra đời, thì Ngài mới phát tâm xuất-gia, nhưng tánh hay giải-dải, quen theo lối phong-lưu dài-các, phóng-lãng, chẳng chịu thức-hiêm tu hành, nên thành Phật trễ sau đức Thích-Ca chín tiểu kiếp.

Về sau nhờ đức Thích-Tôn dạy cho phép tư duy-thức, Ngài quán thấy « Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức ».

Nhận thấy giàu sang phú quý, danh vọng quyền tước... đều như bóng trong gương, như trăng dưới nước, do thức tâm biến hiện, nên Ngài tẩy trừ hết vọng-tướng say mê về hư vọng giả cảnh, trừ tánh biến-kế sở-chấp trên y-tha, ngộ được Viên-thành thật tánh, nên được Phật Nhiên-Đương thọ-ký cho Ngài sau sẽ thành Phật ở thế-giới Ta-Bà này.

THÂN HIỆN TẠI CỦA DỨC - DI LẶC

Cách đây 2500 năm (514 trước T.L.), khi Phật Thích-Ca giảng-sinh tại Ấn-độ, thì Ngài hiện sinh vào nhà của Bà-La-Môn tên là Ba-Bà-Lợi ở về Nam Thiên-Trúc nhằm ngày 1 tháng giêng âm-lịch. Họ của Ngài là A-Dật-Đa (không ai hơn), tên Di-Lặc (tử-thị). Tên họ này tiêu-biểu lòng từ-bi hỷ-xã vô lượng

vô biên của Ngài. Từ bao nhiêu kiếp cho đến ngày thành Phật Ngài cũng vẫn lấy hiệu là Di-Lặc.

Kinh Di-Lặc thượng-sanh có nói : Ngày rằm tháng 2 (tháng 4 ta) sau khi nói kinh này 12 năm, thì ngài nhập-diệt tại chỗ bản sanh, rồi Ngài sanh lên nội-viện cõi trời Đâu-Suất để chờ khi thế-giới này hoại, rồi thành trở lại, trong khoản kiếp-tăng, loài người hưởng thọ tám vạn tuổi, lúc bấy giờ Ngài mới giảng-sanh xuống gốc cây Long-Hoa thành ngôi Chánh-giác. Ngài thành Phật rồi hóa độ chúng-sanh vô-lượng, đến sáu vạn năm mới nhập-diệt.

HÓA - THÂN CỦA BỨC DI - LẶC

Kinh nói « Bồ-Tát dĩ lợi vi bồn hoại ». Bồ-Tát lấy việc cứu độ làm lợi ích cho chúng-sanh làm bồn-phận của mình. Ngài hiện ra nhiều thân để lẫn lộn với từng lớp người đặng hóa-độ chúng-sanh. Trong các hóa-thân của Ngài, các Phật tử ở Tàu cùng ở Việt-Nam hiểu nhiều và thờ nhiều hơn hết là thân ngài Bồ-Đại-Hòa-Thượng. Ngài hiện thân làm một vị hòa-thượng tại đất Minh-châu huyện Phụng-hóa bên Tàu. Ngài thường quẩy cái đũa bằng vải đi khắp chợ búa xóm làng, ai cho vật chi Ngài đều bỏ hết vào đũa mang đi. Ngài tụ họp các trẻ con lại, rồi phân phát cho chúng bánh kẹo, giảng dạy Phật-pháp, trò chuyện rất vui thú. Nên Ngài đi đến đâu thì các em tụ họp đông đảo đến đó.

Ngài thường giảng kinh pháp cho người nghèo, làm nhiều điều mẫu-nhiệm lạ thường. Lúc bấy giờ thiên-hạ không ai hiểu đặng Ngài là người như thế nào cả, chỉ cùng nhau kêu là vị Bồ-Đại-Hòa-Thượng, (Ông Hòa-Thượng mang đũa bằng vải). Đến đời Lương niên hiệu Trinh-Minh năm thứ ba, tháng ba, Ngài nhóm chúng lại tại chùa Nhạc-Lâm, rồi Ngài ngồi ngay thẳng nói bài kệ :

- « Di-Lặc chơn Di-Lặc
- « Hóa-thân thiên bách ức
- « Thời thời thị thời nhơn
- « Thời nhơn giai bất thức »

« Di-Lặc thật là Di-Lặc, ta hóa thân trăm ngàn ức, thường hiện trong đời, mà người đời chẳng ai biết ». Nói kệ xong rồi Ngài an-nhiên nhập-diệt. Kể tăng người tục đều cùng nhau đến lễ



bái cúng dường và dựng tượng của Ngài thờ tại điện ở phía đông chùa Nhạc-Lâm bên Tàu.

Có lẽ căn cứ theo ứng-thần này, nên trong các chùa ở Tàu hay Việt-Nam thường thờ tượng của Ngài Bồ-Đại Hòa-Thượng với vẻ mặt hiền từ hân-hoan, miệng cười vui vẻ, tưng-trưng đức hoan-hỷ, người béo bụng to, tay cầm cái dây. Chung quanh có sáu em bé đang leo trèo trên mình Ngài là tượng-trung cho lục-tặc (sáu giặc) khi đã bị ngài hàng phục. Đây là một hóa-thần trong trăm ngàn hóa-thần của đức Di-Lặc Bồ-Tát.

TƯƠNG LAI CỦA ĐỨC DI-LẶC

Hiện nay đức Di-Lặc là một vị Bồ-xứ Bồ-Tát đang ở nội-viên cung trời Đâu-Suất, đợi đến khi thế-giới này hoại rồi thành trở lại, hơn-loại hưởng thọ được trên tám vạn tuổi, lúc bấy giờ Ngài mới giáng-sinh xuống cõi này, trong nhà của một vị Bà-La-Môn tên là Tu-Phạm-Ma, thân mẫu Ngài tên Phạm-Ma Bạt-Đề. Khi sanh ra ngài có nhiều tướng tốt, đức hạnh vẹn toàn, thông-minh quán chúng. Lớn lên Ngài xuất-gia tu-hành, ngồi dưới gốc cây Long-Hoa, dùng kim-cang trì trừ sạch vi-tế vô-minh, chứng đạo vô-thượng Bồ-Đề.

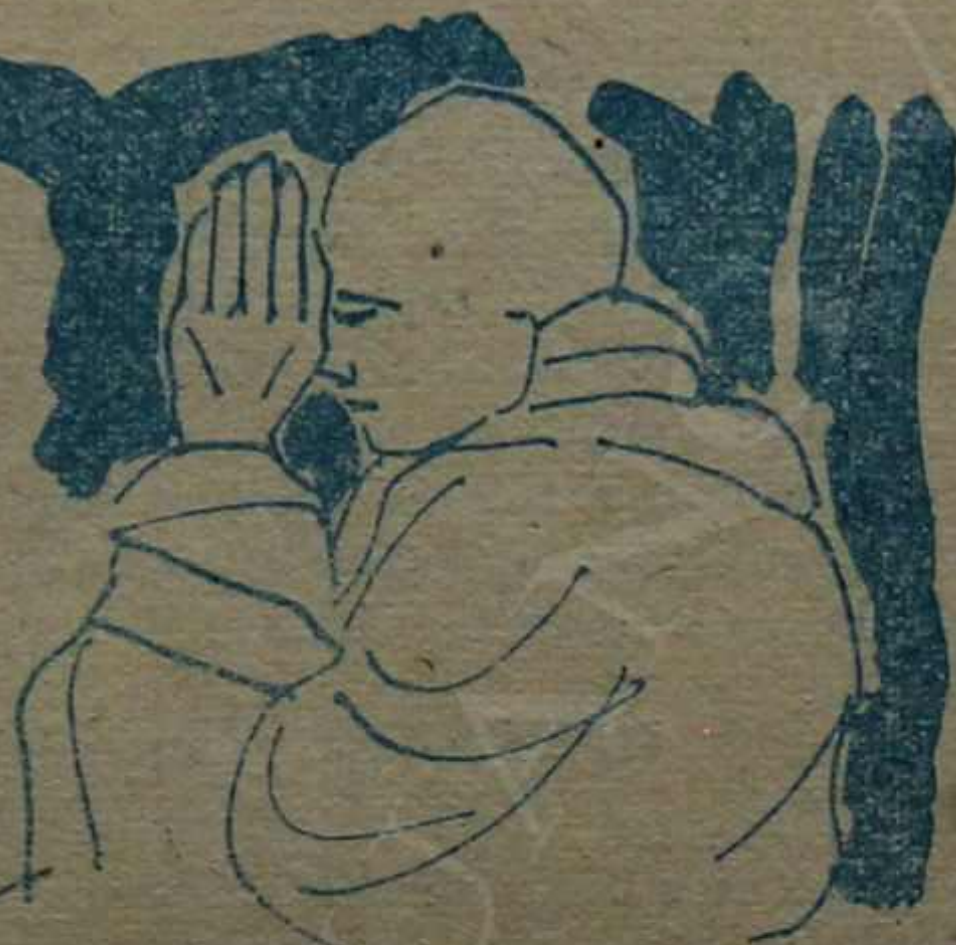
Ngài thuyết pháp tại giảng-dường Hoa-Lâm dưới cây Long-Hoa. Hội thứ nhất độ được chín mươi sáu ức người thành A-La-Hôn, hội thứ hai độ chín mươi bốn ức người thành A-La-Hôn, hội thứ ba độ chín mươi hai ức người thành A-La-Hôn. Thế nên gọi là « Long-Hoa tam-hội ». Ngài thuyết pháp đến sáu vạn năm, hóa độ vô số chúng-sanh, sau Ngài đến núi Kỳ-Nà-Quật để nhận lãnh y-bát của đức Phật Thích-Ca, do Ngài Ma-Ha-Ca-Điếp trao lại, rồi ngài hiện thần-thông mà nhập-diệt.

Ngày mồng một tháng giêng là ngày vui nhất trong năm, người đời có nhiều tin tưởng và hy-vọng, người Phật-tử còn có một vui lớn hơn là gặp ngày vía đức Di-Lặc, một đấng tượng-trung cho đức Từ-Bi hoan-hỷ của đạo Phật. Phật-tử chúng ta ngoài những lễ vật hương hoa cúng-dường để tỏ lòng thành kính, còn phải tập theo đức tánh Từ, Bi, Hỷ, Xả của Ngài.

Nhờ công-đức và hơn-duyên này, mà có lẽ về sau, khi đức Di-Lặc ra đời, chúng ta sẽ được dự vào hội Long-Hoa, nghe ngài thuyết-pháp và sẽ được thọ-ký thành Phật.

THÍCH-THIỆN-HOÀ

Danh
Tăng
Việt
Năm



ĐẠI-SƯ

KHUÔNG-VIỆT

Khuông-Việt họ Ngô, tên thật là Chân-Lưu, sinh năm Canh-dần (930), thời Bắc thuộc thứ ba. Đại-sư dòng-dõi Tiên-Ngô-vương, quê ở làng Cát-Lợi (?); nhỏ học nhỏ, lớn theo đạo Phật.

Cuộc đời thơ-ấu của Đại-sư ra sao, không thấy sách nào nói rõ. Sách «Le Bouddhisme en Annam» của Trần-văn Giáp chép sư là người học rộng, thọ giới với Văn-Phong thiền-sư ở chùa Khai-quốc khi vừa mới lớn khôn. Nhờ sự chỉ dẫn của Đại-đức Văn-Phong và nhờ sự chuyên xem kinh-diễn nhà Phật, nên lần lần lý-hội được hết thấy những điều sâu-sắc của phái Thiền-tông. Vì vậy mà tiếng tăm sư mỗi ngày càng thêm lừng-lẫy xa gần; các làng-già trong nước thường tới lui để cùng giảng kinh, luận đạo. Đại-sư luôn luôn giải-quyết được những điều khó-khẩn trong kinh-diễn, khiến cho nhiều người nể-phục.

Năm 956, Đại-đức Văn-phong viên-tịch, Khuông-Việt được truyền tâm-pháp và là tổ thứ tư của phái Thiền-tông nước ta.

Năm canh-ngọ (970), tức là niên hiệu Thái-bình nguyên niên đời Đinh-tiên-hoàng-đế, Đại-sư được vua sắc triệu vào triều để hỏi đạo. Sư ứng đối suốt thông, vua liền phong cho chức Tăng-thống và ban lời khen-ngợi. Năm đó sư được 40 tuổi.

Năm sau, 971, Đại-sư lại được vua Đinh ban cho qui hiệu là Khuông-Việt đại-sư, danh-từ này nhà vua có ý lạng sư là một vị sư lớn, đứng ra giúp đỡ nước Việt.

Trái chín năm, từ 970 tới 979, nghĩa là suốt thời-gian từ ngày thụ phong cho tới khi vua Đinh bị Đỗ-Thích ám hại, đại-sư luôn-luôn giúp nước và làm Phật sự không nhàm-mỏi.

Chính sư đã giảng-hóa cho vua Đinh đem lòng tin Phật và nhờ vậy Đại-sư đã mở mang được quy mô Phật-Giáo rộng-rãi thời này.

Năm 980, vua Đại-Hành lên ngôi, Đại-sư càng được nhà vua kính mến. Sách « Thiên uyển tập anh ngữ lục » chép : « Bao nhiêu việc quân, việc nước, vua Lê đều hỏi ý kiến nơi Đại-sư »; Đại-sư chỉ bảo thế nào, vua đề ý nghe và làm theo thế đó.

Năm Thiên-Phúc thứ bảy (986), vua Tàu là Tống Thái Tông sai nhà văn-hào Lý-giác đi sứ sang phong cho vua Lê ta làm Tĩnh-hải tiết-độ sứ, vua sắc sư Đỗ-Thuận giả làm lái dò rước sứ; Đại-sư đứng ra chánh-thức đón tiếp và lo việc ngoại-giao.

Lý-Giác rất mến tài hai vị sư của nước ta, nên khi sửa soạn lên đường về nước, có để lại một bài thơ như vậy :

*Hạnh ngộ minh thời tán thanh du,
Nhứt thân lưỡng độ sứ Giao-Châu.
Đông đô tái biệt tâm ưu luyến,
Nam-Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thêm thu.
Dịch-nghĩa :*

*Mấy gặp minh quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền Nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm.*

Ngựa đạp mây bay qua suối đá,
Xe vòng núi chạy tới dòng lam.
Ngoài trời lại có trời soi rạng,
Vầng nguyệt trong in ngọn sóng dằm (1).

Sau khi trình lên ngự-lãm, vua Đại-Hành trao bài thơ ấy cho Đại-sư Khuông-Việt và hỏi coi trong đó-sứ Tàu có ngụ ý gì không. Đại sư xem qua liền tâu :

— Câu thứ bảy, sứ Tàu tỏ ý tôn trọng bệ-hạ cũng như vua nhà Tống của họ vậy. Vua Đại-Hành bèn nhờ Đại sư làm một bài đáp lại để tỏ cảm tình với sứ Tống. Đại-sư vâng lệnh, làm một bài ca-từ theo điệu « Tống vương lang qui ».

Bài ấy nay còn chép trong « Đại-Việt sử-ký toàn thư » của Ngô-sĩ-Liên và trong « Thiên uyển tập anh ngữ lục » đời Trần như sau :

Tường quang phong hảo cảm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương (lãng).
Cứu thiên quy lộ trường,
Nhân tình thâm-thiết đốit ly trường,
Phan luyến sứ tình hương,
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh tấu ngô hoàng.

Dịch theo âm điệu và nguyên vận :

Trời lành, gió thuận, buồm gấm trương,
Thần tiên về đế hương.
Ngàn trùng vượt sóng bề mênh-mang,
Đường xa mấy dặm trường,
Cạn tình thâm-thiết chén ly hương.
Cầm tay sứ lòng càng . . .
Nhờ đem thâm-ý người Nam cương,
Phân minh tấu thượng-hoàng (2) .

Đó là bài từ-chức-từ thần-thiện đầu tiên trong lịch - sử ngoại-giao nước Việt mà Đại-sư Khuông Việt là người trong Phật-Giới đã có trách-nhiệm đảm-đương .

Ở triều được ít lâu, Đại-sư cáo về, lấy cớ rằng tuổi mình đã lớn. Tuy vậy, khi nào có việc quan-trọng, vua vẫn



triệu đón hỏi-han và Đại-sư cũng sẵn lòng tiếp giúp. Trong khoảng đời sau hết của Đại-sư, Đại-sư vẫn không vì già yếu mà nghỉ-ngôi tĩnh-dưỡng. Trước tiên, sư dựng một ngôi chùa ở núi Du-Hi rồi sau mở trường dạy học giảng kinh. Học trò theo học rất đông, sau này có Đa-Bảo thiên-sư là đệ tử chân-chính, được Đại-sư truyền tâm pháp và nối truyền đời thứ 5 trong phái Quan-Bích, tức là phái Thiền-Tông thứ hai ở nước ta mà ngài Vô Ngôn Thông là sơ tổ.

Ngày rằm tháng hai năm Thuận Thiên thứ hai (1011), đời Lý-Thái-Tổ, Đại sư kêu đồ đệ là Đa-Bảo thiên-sư đến bên cạnh rồi đọc cho nghe một bài kệ như vậy,

*Mộc trung nguyên hữu hòa,
Nguyên hòa phục hoàn sanh.
Nhược vị mộc vô hòa,
Toàn toại hà do manh?*

Dịch-nghĩa

*Lửa trong cây vốn có,
Tia lửa mới trở về.
Bằng nói cây không lửa,
Mài cọ có sao lòe?*

Đa-Bảo hiểu thâm ý của tôn sư nên quý xuống mà lay, Khuông-Việt Đại-sư chấp tay lại an-nhiên mà tịch, năm ấy ngài thọ được 81 tuổi (3).

Cuộc đời của Đại-sư là một tấm gương trong sáng để cho các Phật tử đời sau soi chung : trên đường đạo, Đại-sư đã kế thừa và viên-mãn phận sự đối với phái Thiền-Tôn, lại viên-mãn hạnh-đức, xứng-đáng là một nhà sư kiêu mầu trên lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam. Trên đường đời, Đại-sư đã không bỏ quên nhân đạo ; hết lòng vì nước vì vua, vì sinh dân, biểu-thị hành-động của một công-dân nhiệt-thành và xứng-đáng với Tổ-quốc.

NGUYỄN-VĂN-HẦU

(1) Thượng tọa Mật-Thê dịch.

(2) Hoàng-Xuân-Hán dịch.

(3) Tuổi thọ của Đại-sư Khuông-Việt, nhiều sách vẫn chép khác nhau : có sách chép ngài thọ 52 tuổi, có sách chép 79 tuổi, và lại có sách 81 tuổi. Nay xét kỹ thì thấy tuổi 81 là đúng, vì tuổi này được phù-hợp với các năm ngài thọ phong và năm viên-tịch.



示眾

滴先禪師

去去百劫落

去到百花間

句逐眼前過

句從頭上來

矣謂去殘長落屋

能前作及一枝梅





THỊ CHÚNG

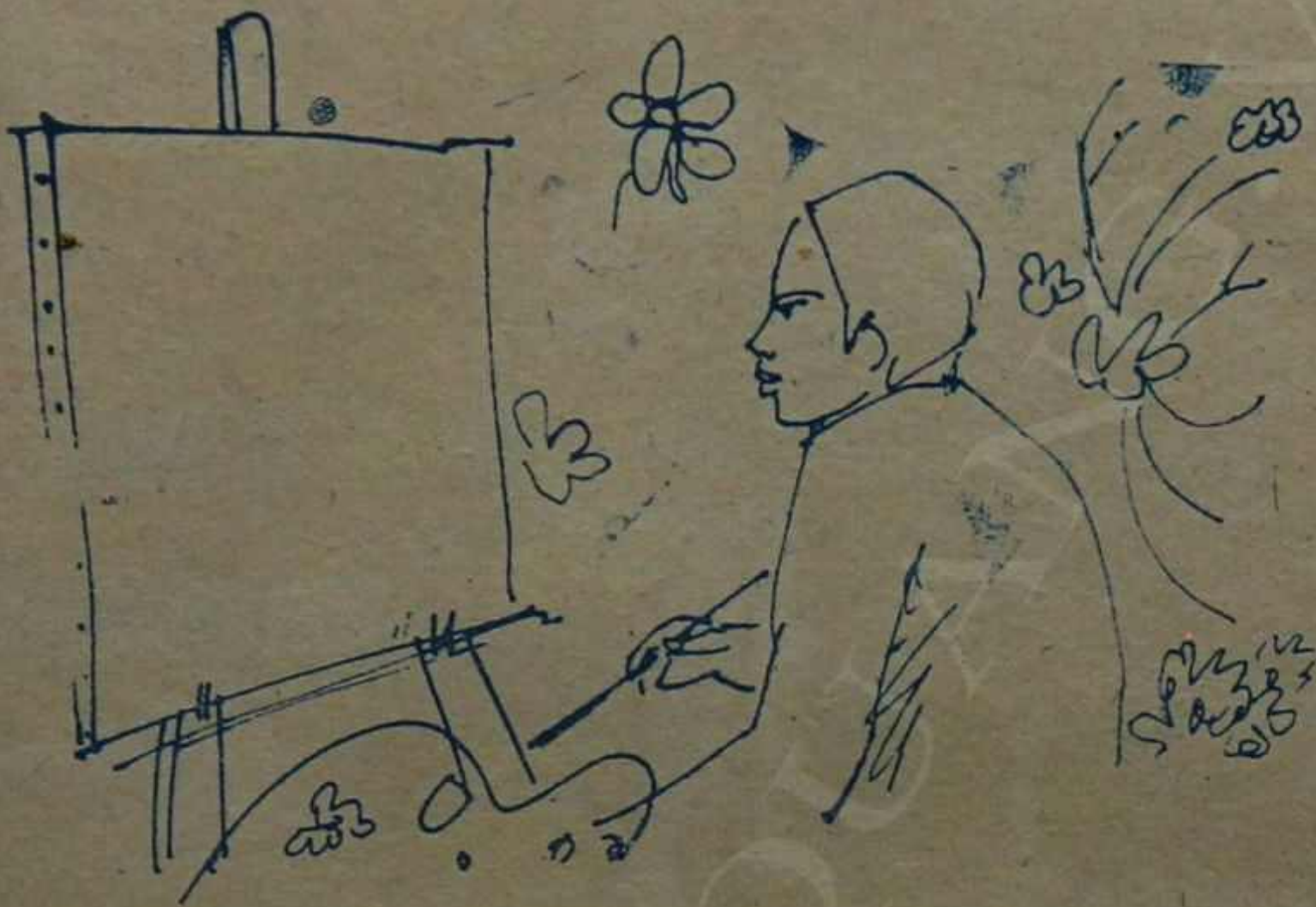
Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhān tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Mãn-Giác Thiền-Sư

Dịch:

Xuân đi, lưu lại cánh hoa rơi,
Xuân tới, trăm hoa nở nụ cười.
Thế sự thoáng qua rồi mất biến,
Đầu xanh đã điểm nét sương rồi!
Có đâu xuân tận, hoa tàn mãi?
Đêm trước, sân cười một nhánh mai...

TÂM-CHÂU



BỨC TRANH XUÂN

HUYỄN-KHÔNG

Sáng hôm đó, khi ngoài đường thiên-hạ đương rộn rịp lo sắm sửa để đón tết về, thì trong phòng vắng, Thanh ngồi lặng yên để ngắm lại Bức Tranh Xuân của chàng đã vẽ hồi năm ngoái.

Hồi ấy, khi bức tranh còn mới tinh, với một bầu trời xanh chen lẫn nắng hồng ấm dịu, với hoa mai vàng mai trắng đương tươi cười lộng-lẫy, với đàn én tung bay trên mái Chùa như chào đón đoàn Phật-tử đến lễ Phật đầu năm; xa xa, trên dòng sông xanh đậm, vài

chiếc thuyền chài giương buồm xuôi theo chiều gió không biết về đâu. Và cũng ở bức tranh ấy, người xem tưởng như thưởng-thực được cả mùi trầm-hương quyện theo mùi bánh tét, bánh chưng, kết thành một hương vị hỗn hợp lẫn vào trong hặng tre lối xóm, vương lên tỏa ngát dưới trời Xuân. Với chỉ chùng ấy thôi, Thanh đã khéo dung hợp để tạo nên một bức tranh Xuân rất quen thuộc của dân mình. Sự thành công quá rục-rỡ khiến Thanh tin rằng bức tranh

xuân của chàng sẽ bắt diệt. Sở dĩ có bức tranh này là vì Thanh muốn ghi một chút gì vĩnh - cửu trong cái thế - giới mà Thanh chỉ thấy chuyển - di luôn không ngừng, chẳng có một sự - vật nào tạm gọi là trường - tồn vĩnh - viễn. Trong cái không - gian và thời - gian biến - thiên vô - tận ấy không một cuộc sống nào được đứng yên.

Mùa xuân dịu - dàng vừa qua, mùa hạ nóng bức oi ả trườn ngay tới ; mùa thu ấm áp vừa hết, mùa đông căm - côi rét buốt đã vội vàng trở về rồi. Trong sự đổi thay ấy, con người là một kẻ nô - lệ, bị mọi thời tiết điều - khiển quanh năm, để mang vào mình những tâm - trạng vui buồn theo ngày tháng, không một lúc nào thoát khỏi định - luật tâm thường ấy.

Vì lẽ đó, Thanh đã cố công tạo nên một Bức Tranh Xuân, để chàng có thể vui, cảnh vui bắt - diệt một mình .

Thanh muốn sống trọn về nội - giới, xa hẳn thực - tế phiền - toái bên ngoài. Dù thực - tế đó là mùa hạ nắng nẻ dần, mùa thu buồn rười - rượi hay mùa đông lạnh cóng tay làm căm - côi mọi tế - bào trong cơ - thể Thanh đi nữa,

Thanh ước ao vẫn cứ được sống bên một « Mùa Xuân Bất - Diệt » do Thanh tạo nên để hưởng cái không - gian vui tươi riêng - biệt, trong thời - gian sáng - lạn ấm - cúng của tiết Xuân trên bức tranh treo trước mặt.

Nhưng rồi, một năm trôi qua. Hôm nay tết gần đến, mùa Xuân của thiên - nhiên lại về với năm tháng, nhìn lại bức tranh Xuân cũ, Thanh bỗng buồn xót vô - hạn, đau - khổ vô cùng. Vì có khôn - khéo bao nhiêu, giữ - gìn cẩn - thận bao nhiêu, Bức Tranh Xuân của Thanh vẫn không còn giá - trị như năm trước.

Màu sắc sáng tươi của bức tranh đã bị thời - gian mờ xóa. Xưa kia, mỗi khi ai có duyên nhìn vào nó đều cảm thấy như mình đang sống ấm - cúng giữa một mùa xuân không năm tháng. Nhưng nay nó chỉ còn gọi được một mối u - hoài buồn nản của cảnh thu muộn.

Giá - trị của nó đã bị đảo lộn.

Sau tâm - trạng ngao ngán, thất vọng vì không giữ được một mùa Xuân lâu dài do công - phu mình dựng nên, Thanh bỗng giác - ngộ. Thanh đã thấy, dù cho bức tranh tuyệt - đẹp bao nhiêu, ấp - ủ

dây thanh - sắc xuân - ý và
chứa đựng cả một trời Xuân
của dân - tộc chẳng nữa, nó
cũng chỉ là một mùa Xuân
giả - tạo do bàn tay con người
gò ép tô vẽ nên với màu sắc
pha chế ra. Bức tranh như
thế đâu có thể sống dài với
năm tháng, với thiên - nhiên
vô cùng biến - thiên và linh -
hoạt. Dù có tài - ba bao
nhiều chẳng nữa, Thanh cũng
không thể làm thế nào để
xây dựng một mùa xuân bất -
diệt giữa trần - gian vô-thường
này. Nói chi đến chuyện cái
kỹ nó trong phòng để thưởng -
thức một mình. Tuy nghĩ vậy,
nhưng Thanh vẫn còn một
nỗi thắc - mắc lớn trong lòng.

Vì với kỹ - thuật sáng - tác
vi - diệu, với tài ba lối-lạc vô
song, Thanh đã diễn đạt được
hết ý xuân, tình xuân và tứ
xuân, trong một Bức Tranh
Xuân có động cả một linh-hồn,
mà linh - hồn ấy ảnh hưởng
không ít trên tinh - thần của
người xem mỗi khi ngắm
tranh. Có lắm người đứng
trước Bức Tranh Xuân của
Thanh, mới nhìn qua màu sắc
và cảnh - trí đã bị hấp dẫn
bởi sức lôi cuốn mãnh liệt của
nó. Xem tranh, khách xem như
thấy mình đang sống giữa một
mùa xuân, dù thực lại đương
sống là hạ, là thu hay là đông.

Một người xem như thế,
hàng vạn người xem đều như
thế. Thế là họ đã sống trong
một cộng - nghiệp của mùa
xuân không năm tháng rồi
vậy. Vì vậy. Thanh tin chắc
ràng, thế nào giữa trần - gian
mộng-ảo này cũng phải có
mọi mùa xuân bất - diệt. Mùa
xuân không thể không có,
cũng như không thể không có
kiếp người. Con người không
thể là một động vật giả dối sống
giữa mọi đối-tượng giả ảo.

Với một tâm - hồn đầy tin-
lương, với một nguyện - vọng
thiết - tha và chân - thành,
Thanh không ngờ rằng sứ-
mạng của Bức Tranh Xuân
chậm dừ khi chưa đạt được
một kết quả nào giữa cuộc
đời xê - dịch: «Ngày qua đêm
lại, tối rồi sáng ra». Thực -
tế của cuộc đời mong manh
đã phá tan một công - trình
vĩnh viễn và vĩ đại của Thanh:
Bức Tranh Xuân đã bạc màu,
không còn hấp dẫn được ai
nữa, sau một năm qua!

Sau một đêm dài thao thức,
Thanh chợt bất gặp một cái gì
là lạ, không xuân chút nào
nhưng lại rất xuân ở chỗ nó
không thay đổi sắc thái. Bức
tranh xuân của chàng dù phai
mờ, lòng ước muốn vui xuân
của chàng nào có đổi thay
thêm bớt. Mùa xuân không



năm tháng chừng dương rào rạt trong lòng chàng, và trước mắt chàng một cách linh động. Thanh đã bắt được nó rồi.

Mùa xuân này không phải ở nơi một bức tranh gói kỹ.

Nó cũng không hiện ra vĩnh viễn giữa trái đất tuần - hoàn.

Nó vốn có sẵn và nằm chính trong lòng mọi con người. Mỗi con người đều mang một mùa xuân trong lòng, nhưng mùa xuân này ngắn hay dài, vui vẻ hay buồn chán, đều do tiền nghiệp mỗi con người tạo nên.

Thanh thường nghe câu này trong kinh Phật: «Một màu sắc, một làn hương đều là xuân ý».

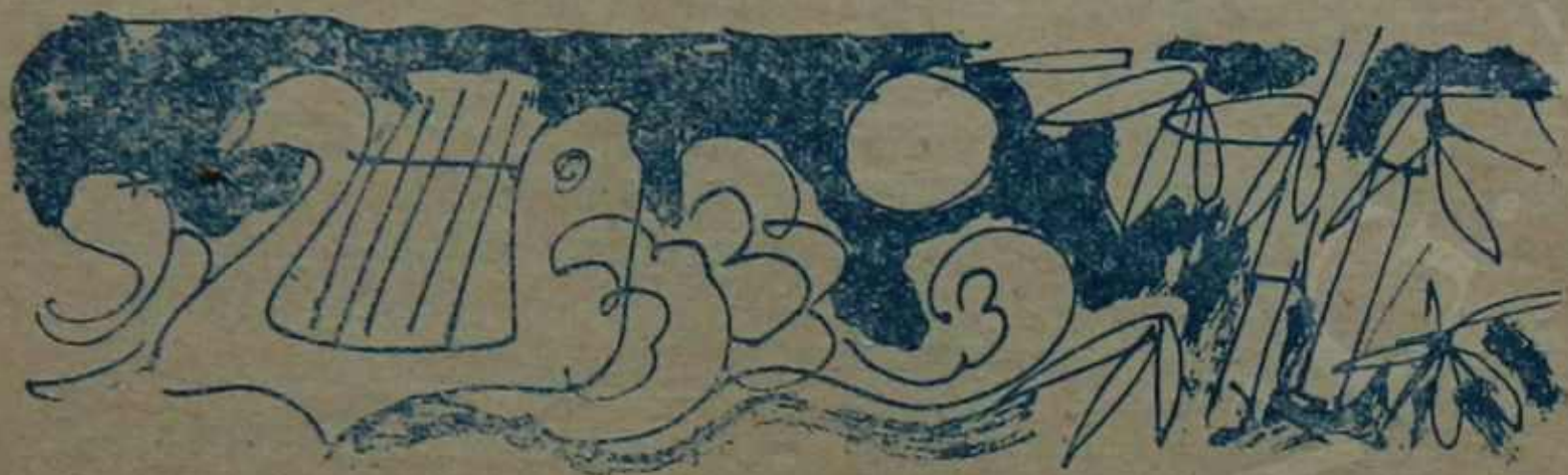
Thế nên, từ khi có vũ-trụ cho đến giờ, không lúc nào là không Xuân, vì mùa Xuân là chân - lý, là sự sống của cuộc đời. Cũng như kiếp sống

con người, Bức Tranh Xuân của Thanh vẫn có giá - trị, nhưng ở trong phạm - vi tương - đối.

Đầu Xuân năm nay, Thanh lại đem tất cả tài-ba để sáng-tác một bức tranh xuân khác, một bức tranh xuân bất - diệt, không bị tàn - phá bởi tháng năm. Bức tranh ấy sẽ lấy kiếp sống làm phong, nhận tam - độc làm bối - cảnh và dùng tam - học làm nguyên - liệu và màu - sắc. Bức tranh sẽ vô cùng linh - động, và tuy mới phác - họa ra trong đầu óc, Thanh đã tự thấy mãn - nguyện rồi.

Đó là một tác - phẩm xuân tuyệt - đối mà mỗi người muốn thiết - thực thưởng thức đều phải sáng - tác cho mình và cho đời để trang - hoàng cho cuộc sống chung thêm tươi - đẹp.

HUYỀN-KHÔNG



MÙA XUÂN MỚI

(Những bức thư của một thiếu nữ Phật tử gửi chị)

Đây là những màu sống cảm-tình nhỏ bé nhưng rất thành-thực, những màu tâm ý chặt phác, lạnh mạnh, đượm ngát tình quê hương và tinh thần đạo lý cổ truyền của đất nước.

T. S.

Miền Nam, ngày mồng mười tháng chạp Bình-Thân

Thưa Chị,

Từ độ em rời Huế vào Saigon đến nay đã được nửa tháng. Nửa tháng chịu cái cực hình phải sống chung với một nhóm người không Tin tưởng, không đồng tâm huyết. Em buồn khổ vô cùng, em nhớ Má, nhớ Chùa và nhớ Huế, và em rùng mình sợ hãi khi nghĩ rằng em sẽ phải sống lạc loài cô độc như thế này suốt một năm, hai năm rồi ba năm, nếu em phải học cả mười hai tháng, nếu em không đủ điều kiện hồi hương.

Em lạc loài lắm, ở giữa cảnh sống nơi đây. Các anh, các chị đã quên đi một cách tàn nhẫn dòng máu Phật-tử mang sẵn từ thuở « mới còn là một bào thai ». Có lần anh D. sai làm thịt cả một con vịt Xiêm đang nuôi. Em có « dọa » viết thư về mách Má, nhưng vô công hiệu. Anh trả lời: « Phật cấm giết người chứ không cấm giết vịt ». Chị à! Em buồn lắm, chỉ còn biết cầu siêu cho nó thôi; em không dám thưa về Má. Nếu Má biết được những đứa con đã quy-y từ lúc chưa mở mắt, mà không giữ giới như thế thì Má buồn biết mấy!

Ở đây, người ta ăn mặn quanh năm. Em nhớ lắm, cái cảnh những đêm kể rằm và mồng một, Chị thức khuya hơn thường lệ, ngồi tỷ mỉ chùi

sạch chén bát bằng tro và nước nóng cho hết mùi tanh để ngày mai ăn chay tất cả. Em còn nhớ hôm ấy em nói với các cháu : « Cháu thấy không, ngày chay phải chùi chén bát như thế ! Tâm hồn mình cũng phải « sạch » nữa mới là ăn chay có ý nghĩa. Nghĩa là ngày ấy, mình đừng có tham, sân, si ; đừng gây gỗ, đừng giận dỗi và phải biết vâng lời ». Thế là hôm sau, các cháu ngoan ngoãn quá. Trước khi ăn, chúng ngồi chấp tay niệm Phật trông dễ thương lạ. Hai anh em Bách và Bích-Vân hay chạy nhảy ồn ào, ngày ấy cũng bớt nghịch vì đã có lần nghe bảo : « Ngày chay hai cháu đừng chạy nhảy quá, dẫm phải sấu bọ mà phải tội ! »

Đã quen sống trong bầu không khí phảng phất mùi hương êm dịu của đạo Từ Bi, chắc Chị cũng tưởng tượng được vẻ ngơ ngác và thất vọng của em đứng trước cảnh sống hỗn độn này.

Có một hôm, người ta dọn lên mâm cơm cả một con cá luộc nguyên vẹn. Em đã lỡ buột miệng :

— Chà, em thấy như cả con người ta đang nằm đó...

Các anh các chị cười ồ lên và hạ cho em mấy tiếng « không thực tế ». Từ đây, em biết những tư tưởng, những ý nghĩ của em không còn nên phát biểu nữa. Em không muốn để người khác dẫm dộng đến niềm tin thiêng liêng của mình, xem như là một trò con trẻ nên em đã phải nén hết cảm xúc vui cũng như buồn. Chẳng hạn, đi Chùa về, em không còn được hân hoan mách lại « Hôm nay em đi nghe Thầy giảng Phật Pháp hay lắm » hoặc là « hôm kia phải lên trần thuyết 15 phút, em hồi hộp quá nhưng em niệm Phật, tức thì trấn linh được ngay ». Các anh chị sẽ mỉm một nụ cười hoài nghi, vì họ không tin gì cả. Em nhớ đến Má, mỗi lần em kể lại những chuyện tương tự, mắt Má sáng lên và Má vui vẻ bảo : « Đó, con thường hay niệm Phật, cứ niệm Phật luôn thì tâm con được định tĩnh và trí huệ con được sáng suốt mãi... »

Chao ôi ! Ước gì có Má ở đây thì sung sướng biết bao nhiêu ! Em không còn mong chi hơn nữa...

Kính mến chào Chị,
em : Phùng-Khánh

Miền Nam, ngày rằm tháng chạp Bình-Thần

Thưa Chị,

Chiều nay rằm, em đi Chùa về hơi muộn. Cứ mỗi lần ở Chùa ra về là lòng em lại tràn ngập một niềm vui thanh thoát. Bước trên đường đầy người và nòng nặc hơi xăng, em nghĩ đến những kẻ chả bao giờ có những phút vui thiêng liêng này cả, và em mới thấy mình là sung sướng nhất.

Thế mà lâu nay em không nghĩ đến sự sung sướng ấy. Em lấy làm khổ sở vì bị sống trong cảnh bất như ý ! Suýt nữa thì em đi lạc đường lối sống của người Phật tử chân chánh mất rồi. Phật tử sẽ không đắm đuối trong cảnh vui mà cũng không nản lòng thối chí trước cảnh nghịch. Em phải cố gắng để xứng đáng với danh nghĩa ấy.

Những ngày vừa qua, em đã mất thì giờ nhiều về những sự nhớ mong vô ích. Mới biết những lúc em nghĩ đến Phật là lúc em suy tính khôn ngoan nhất : không có bạn, em sẽ thường xuyên đến thư viện trường, nhà của những người bạn, im lặng trung thành key bội phần chỉ là hoàn toàn do ở lý trí em — Không có người « đồng điệu », em sẽ có thì giờ sống nhiều với mình hơn, không phải để mà « thu nước mắt ngấm câu thân độc, dòng ngọn đèn ngấm khúc mạc ai » nhưng là để trông đến Đức Phật, để trên đời trí huệ và tâm hồn...

Đạo Từ-Bi sáng quá !

Em cảm thấy một mùa Xuân đang lên... Chiếc áo em mang trong mùa Xuân ấy là chiếc áo Chánh Pháp, chiếc áo mà đang Chi Tôn dù dày công dệt nên dưới cội Bồ-đề hai ngàn năm trăm năm trước. Chiếc áo ấy sẽ đẹp mãi, mới mãi, và chúng ta chỉ đau khổ, nản lòng khi quên khoác lấy trong chốc lát.

Chị chia vui cùng em đi ! Dầu ở dưới phương trời nào, « Tâm » em có Phật là có tất cả. Nhớ Má, em sẽ theo lời người, luôn luôn trông đến Phật và em hết thấy mình cô đơn.

« Người hãy tự mình thấp xuống mà đi ! » Vàng lời Phật dạy, em đang tự đốt đuốc, bước trên đường sống mới.

Kính mến.

em : Phùng-Khánh

Miền Nam, đêm 30 Tết Bình-Thôn

Thưa Chị,

Em viết lá thư này giữa lúc giao thừa về trên đất nước. Đêm giao thừa chắc cũng có kẻ lặn lội tha phương...

Chị đang làm chi ? Đang đốt trầm, đang thắp nến, đang cắm hoa sen vào dĩa bình hay đang mãi nhớ đến em trong lúc ngồi chờ nghe pháo giao thừa trời dậy ?

Em « thắp » trong trí tưởng mẫu vườn mình sáng lên với lớp cát trắng xóa vừa mới rắc ban chiều. Cả một vườn trăng trong đêm ba mươi Tết ! Rồi ánh trăng nhân tạo ắp chiếu vào cửa sổ bàn học em, giờ đây ai đã dời chiếc ghế đi đâu mất...



Mà và các cháu thì quây quần ở « bộ ngựa » giữa... Bách buồn ngủ gần rục ra mà vẫn rần ngồi chõng mắt nghe Bà nội kể chuyện và chờ cũng giao thừa, không chịu vào giường cho đến lúc phải ngủ lén giữa phản như một ông tướng quyết tử tại trận liền. Bích vẫn còn tỉnh như sáo sậu với đôi mắt tròn vo. Chỉ có những « kẻ lớn » Cám, Tú, và Diệu Vân là say sưa nhất. Mà kể chuyện chi, có lẽ lại là những mẩu chuyện vui Tết ngày Mà còn để chõm, ngày mà mình còn đang bôn ba ở bên kia thế giới. Rồi Mà lại giảng dạy các cháu những câu chữ chừa đầy đạo nghĩa làm rung động bao nhiêu trái tim non nua lý tưởng ấy. Em còn nhớ rạo một đêm giao thừa lâu xa rồi, Mà đã dạy chúng em đạo Từ-bi của đức Phật, cứu khổ ban vui cho hết mọi loài chúng sanh dù bé nhỏ nhất. Cháu Vén và em thề với nhau rằng sang năm mới sẽ không bao giờ đi theo rõi anh Minh, xúc tếp cho anh câu cá nữa. Và còn nữa, biết bao nhiêu là hứa hẹn ! Sang năm mới sẽ rúng học, ngoan ngoãn, dứt tính xấu, luyện tinh cốt, không làm tất cả các điều ác và làm hết thấy các điều lành... Cả một trời pháo rạn phứt giao thừa xé thời gian làm hai mảnh, phén ranh giới giữa hai năm mới — cũ, đối với tuổi trẻ rạo rục làm sao, ý nghĩa làm sao ! Tiếng pháo mở một kỷ nguyên mới cho cuộc đời...

Đêm nay, dốt liềm hương ngồi chờ nghe pháo dậy, chắc chi đang nghĩ đến em nhiều, đưa em mới xa nhà lần đầu tiên ấy có những cảm trong chi khi đen xuөн về trên đất lạ ? Và có lẽ chi cũng tự hỏi : em sẽ chơi với ai khi không có Bách, Bích-Vân, không có bến, không có vườn... Em, những đũa chuyện chạy lên bến xuống bến, ra vườn hái khế với ổi non và thú mồi mỗi ngày lấy mười hai đạo ấy, sẽ ra sao trong cuộc đời là hĩm ? Chính em cũng đã tự hỏi như thế trước khi xa nhà. Em nghĩ rằng phải xa thiên nhiên, xa tiếng chuông chùa thán yêu lừng ra làm hèn em lên đến một lý tưởng cao đẹp, xa cách dòng Vỹ dạ tinh mich em àm ỉy thì có lẽ em sẽ luôn đến héo mủl... Nhưng không, thì ra con người ở cõi « ta-bà » này vốn dễ thích nghi với hoàn cảnh ; và em đã dần dần vui rõi cuộc sống chật hẹp...

Em quên thưa chi rõ : ở đây em cũng có một phòng học, nền ván (nhà sàn), có cửa sổ nhìn ra sông « triều dâng hôm sớm » nước tuy không trong và vào buổi trưa thì lại rút hết để lộ lòng sông cạn bùn lầy, nhưng cũng đủ gọi cho em nhớ về bến nước mến yêu đã tắm em từ thuở mới lọt lòng, bến nước mà em thuộc kỹ từng rễ cây, từng hốc đá... Nhất là vào những đêm trăng, vầng trăng khuya dằm trong vũng nước triều mênh mông của đêm rằm vắng lặng vẫn dằm dằm, duyên dáng như bao giờ... và ánh sáng dịu ấy chen hòa đồ trên bàn học của em giống hệt cảnh ở quê nhà đến nỗi có những buổi khuya khi lĩnh dạy em bằng hoàng tự hỏi : không biết ai đã đốn mủl cây măng cầu của em ngoài sông cầu ? Sao đêm chẳng thấy lá cây in bóng xuống mặt bàn ?

Ở đây, em không có bạn. Một trong những trò liềm khiến thú vị nhất của em là nằm ngắm những chú chuột nhắt dạn dĩ đuổi bắt nhau trên sàn

nhà : chưa bao giờ em thấy một nơi nhiều chuột đến thế! Mỗi nhà đều có cái bẫy chuột. Nhưng em, thì em thấy chúng chả có hại gì. Chúng chẳng bao giờ « chơi leo » nhảy lên giường em mà đuổi bắt cả, và điều đó đủ cho em có thiện cảm! Chúng đông quá, đôi khi xuất hiện một lượt năm sáu con từ từ phía dòn lại một nơi tranh nhau nhtrag hạt cơm dỏ, nhtrag mẩu bánh vụn và cả những mẩu ớt thừa ; mẩu dỏ của mẩu ớt trái chiếu vào những đôi mắt long lanh, linh hoạt... Chúng chạy đuổi nhau hăng lắm. Em phải bỏ chân lên kéo bị vấp phải. Chịu khó bỏ chân lên giường mà được vui mắt! Mọi nhà đều có một cái bẫy chuột, em nhắc lại, và anh Đ... cũng không khỏi có một cái. Nhưng chị nghĩ xem : có em, lẽ nào em lại để các « chủ bạn » ấy chết một cách oan uổng cho d'ành! Cho nên em sẵn sàng để phá những cái bẫy chuột tai hại ; và mỗi lần như thế là em cảm thấy sung sướng, em tự nhủ : em đã cứu được sinh mạng !

Em cũng có thả những con cá lóc đáng thương bị giam cầm chờ lúc lên mặt thớt. Có một đêm chị Vân nhốt cá trong chiếc thùng đặt trên cầu ván gần chỗ em ngồi học và liếng cá vùng vẫy dấy dựa như van lơn, cầu cứu khiến em đã ngưng học, ra chỗ nhốt cá nhằm mắt trút cả xuống nước ; em hồi hộp chờ ngày mai... Chị Vân đi ra cầu ván rồi giận dỗi đi tìm người giúp việc « đã vô ý đổ nước trong thùng xuống sông mà không biết là ở trong đó có cá ». Em đi theo chị và nói rụt rè : « Chị Vân ơi! Chị không thương mấy con cá ấy..., nhưng chắc chị có thương em. Chị cho em niềm vui được thả chúng xuống nước... » Chị Vân không giận nữa và khi người giúp việc đi chợ, em nghe chị bảo nhỏ từ nay đừng mua về cá sống...

Em cảm thấy êm dịu quá! Em đang sống trong một tình thương mới còn bờ ngỡ lạng lẽ nhưng không kèm chân thành. Em có một người chị mới sẽ thương em như Chị đã thương, và cháu Hòa mặc dầu chưa biết nói, cũng sẽ là một người « bạn quý » của em như Bích Vân và Bách... Tình thương ấy nâng đỡ em trên đường học tập và tu thân.

Những ngày hoang mang buồn tẻ của em sau khi thi đậu, phần vắn trước trảm nẻo đường, giờ đây không còn nữa. Mỗi ngày em vạch một chương trình làm việc ngoài giờ học ở trường và mỗi ngày theo được đúng với chương trình ấy, « tự quy y theo Pháp của mình », đối với em là một ngày Xuân với những hiểu biết mới, những đóa hoa trí tuệ không bao giờ tàn phai. Và đêm ấy em có một giấc ngủ êm đềm nhất như đang ở trong cõi Niết-bàn, dưới tòa sen của Phật tổ. Những phút nhàn rỗi sau khi dùng cơm, em nằm nghỉ nghe tiếng tích tắc của chiếc đồng hồ đang niệm Phật êm ái và thù vị biết bao! Chị có buồn cười không, khi thấy đĩa em chỉ thích rong chơi ngoài cánh đồng lúa Vỹ-Dạ mênh mông vào những chiều trời mát dịu, để hái nhiều thức hoa dại về thay lớp hoa cũ cắm trong chiếc dộc bình nhỏ xiu đặt trên bàn học cùng dĩa dĩa Quan-Thế-Âm... lại có thể vui với một nếp sống điều độ, lạng lẽ như người ăn dật, suốt buổi chỉ quanh quẩn trên chiếc giường rộng và chiếc bàn đầy sách! Em tự buộc mình mỗi buổi sáng phải thức dậy trước năm giờ để



niềm Phật và định rõ công việc sắp làm trong ngày. Có những buổi sớm trời rét, em chỉ muốn ngủ thêm và chần chừ không chịu ngồi dậy ngay theo tiếng đồng hồ báo ; nhưng sau đó, em cảm thấy mình đang bước thụt lùi trên đường tự giác : ý nghĩ ấy làm em sợ hãi ngồi ngay dậy, để rồi được thưởng thức niềm vui nhẹ của một tâm hồn đang vươn lên, thoát ly ách nô lệ thần xác.

Người Phật tử có những niềm vui trong sáng : niềm vui khi thắng được giấc phiền não, sân si, niềm vui khi thực hành được theo chân tinh thần Bi-Tri-Dũng... Tất cả những niềm vui ấy, người ta có thể tự tạo lấy trong tâm hồn. Ý thức được niềm vui thanh cao ấy, trong tâm hồn người Phật tử luôn luôn « sống » một mùa Xuân tiềm tàng nhưng mãnh liệt mà cứ mỗi độ Xuân sang, Tết đến, lại hiển hiện thành sắc trên mầm non, chồi nụ ; trên màu đỏ của hoa và màu xanh của lá.

Đêm nay, trong giờ phút giao thừa thiêng liêng, lòng em cũng không khỏi rộn rã với bao hứa hẹn ! Em nguyện sẽ giữ mãi tâm hồn thanh khiết, tinh tiến học tập, sửa mình, để cho những đóa hoa Xuân Từ bi và Trí huệ cứ nở mãi ; hằng mong ngày sau dùng hết khả năng hiểu biết, đem lại niềm tin nguồn vui và hạnh phúc cho những kẻ mà lòng đã héo đi những « lá xanh và hờa đỏ của cuộc đời... »

Tiếng pháo giao thừa đang trời dày reo mừng và chúc cho nguyện vọng em thành tựu. Em cầu mong cũng tiếng pháo ấy dày đang gọi báo tâm hồn trẻ ý thức về nghĩa sống cao đẹp để xoay đời mình hướng đến. Vì rằng nghĩa Xuân không phải chỉ là « xác pháo đỏ với bánh chưng xanh », Xuân còn là một dịp để chúng ta vạch lại một chương trình sống, định rõ lại hướng đời... phải không hả Chị ?

Kính mến .

Phùng Khánh.



CÁI HÓA

Mén tặng các thiếu-sinh Phật-lữ
KHẮC-HUÂN

Hai dì cháu Thọ ngồi đã rục
căng dưới gốc mít trước phòng
giấy Viện Cô-nhi mà vẫn chưa
thấy thầy Toàn, người phụ-trách
Viện này đến. Đầu gối Thọ đã
mỏi như rồi, Thọ vội đặt đùm áo
cạnh bà Khán, dì của Thọ, rồi
đứng dậy, hai tay xoa đầu gối.

— Sao lâu quá thế này hả dì?
Ngồi tê cả chân.

— Ô! Thầy ấy dặn mình đến đây
độ ba giờ thì có thầy, mà bây giờ
đã gần bốn giờ rồi vẫn chưa thấy.

Thọ lại ngồi xuống bên dì, hốt
một nắm sỏi hắt lên hắt xuống rồi
lấy từng hòn ném viên gạch ngoài

xa. Bà Khán ngồi bên cạnh, lượm
đùm áo đặt lên đầu gối, tay vẫn
vê múi khăn. Bỗng tiếng phanh
xe đạp rít ken két ngoài cổng.
Hai dì cháu cùng ngừng lên
và cùng vội đứng dậy.

Thầy Toàn xuống xe, dắt vào,
miệng lia lịa :

— Bà ngồi chờ có lâu không,
tôi mắc lí việc cần thành ra trễ.

Thôi vào trong này, vào sò là
xong.

Thầy Toàn vào sò xong, viết
cho bà Khán mảnh giấy con rồi
bảo :

— Bà cầm miếng giấy này qua

bên Viện đưa cho anh Cai.

Thôi yên rồi, thế là tốt đó.

Bà Khán nhận giấy cúi chào rồi ra. Thọ đã đứng chờ sẵn ở cửa, thấy đi ra vội hỏi :

— Xong rồi à đi ?

— Ừ, xong rồi, con xách đồ theo đi.

Bà Khán đi trước, Thọ xách gói lúi lúi theo sau, qua nhà bên cạnh, chỗ bọn trẻ con mồ-côi ở. Bà tìm ông Cai rồi đưa mảnh giấy của thầy Toàn. Lũ con nít thấy lạ đồ xô tới coi.

— Mấy đứa bày ra ngoài kia chơi ; coi, coi cái gì ?

Ông Cai quay lại quát bọn trẻ, rồi ngoảnh lại nói với bà Khán :

— Thôi bà yên bụng về đi, đề nó đấy. Yên rồi, à ! nó tên chi ?

— Dạ cháu tên Thọ. Bà Khán xách nón lên ngăn ngừa một lát rồi tiếp :

— Nhà cháu quả cùng-quần, tình đã hết nước rồi, thôi thì trăm sự nhờ bác.

Bà nói, giọng rầu rầu, nước mắt rưng rưng. Nói xong, bà quay lại Thọ, âu yếm xoa đầu rồi dặn :

— Con gắng ở đây, rồi thỉnh-thoảng đi rảnh đi lại đến thăm hay khi nào nghỉ học, con lại xin phép về thăm đi. Thôi đi về nhé ! Rồi cúi đầu chào ông Cai, bà xách nón ra về.

Thọ ôm ghì bọc áo-quần, đứng ngáy người nhìn theo bà Khán, nước mắt chạy quanh tròn. Thọ

thấy mình lạc-lỡng bơ vơ giữa một nơi xa lạ. Muốn khóc mà cò nghẹn, ăm ức, không làm sao khóc òa lên được.

Trong sân, bọn con nít vẫn thân nhiên ồn ào chạy nghịch, đánh bi, cò cò...

x x x

Ra khỏi viện, bà Khán thui thui một mình, mặt buồn xo. Vừa đi, bà vừa miên-mạn nghĩ đến chuyện nhà. Ông Khán, chồng bà, trước thời lãn cư là một công chức nhỏ. Sau khi gánh cả bầu-đoàn thê-tử hồi cư, ông lại đi làm cho một hãng buôn. Gia đình ông nhờ thế cũng có thể tạm sống qua ngày.

Loạn vẫn chưa nguôi, giặc lan về làng quê. Người người khổ sở, nhà cháy của mất. Thôi thì không biết bao nhiêu là tan vỡ. Gia đình Thọ cũng không thoát. Cha Thọ ra đi trong một trận lũng, mẹ Thọ lại chết thảm khốc cũng trong một cuộc khủng-bổ xảy ra ít tháng sau lúc chồng đi. Thọ bơ-vơ. Bà Khán đem Thọ về nuôi từ đó. Ông bà Khán thương Thọ như con, chăm sóc Thọ cũng như Khê, Bè, Ti con mình. Thọ lại được đi học với Khê. Sống yên lành dưới tình thương của Ông Bà Khán, đôi khi Thọ tưởng như mình là con ông bà Khán và quên lãng những ngày bơ-vơ đã qua, cũng như không để ý đến cảnh mồ côi của mình.

Gia đình ông bà Khán sống vui hòa ; mãi đến một hôm, giữa bữa

cơm, thình lình người ta vây nhà ông. Từ đó đến nay đã hơn hai tháng, Ông Khán đã bị đưa vào lao. Bà Khán chéch cánh, bao nhiêu tiền dành dụm được đều trút cả ra tiêu, chạy thuốc men, bôi xách cho ông trong tù. Túng quẫn, bà càng thêm túng quẫn. Bà chạy ngược, chạy xuôi, buồn rầu, lo sợ, khóc mãi tưởng chừng như không sao hết nước mắt. Nhà đã hết hạn, chủ nhà cứ ngày một giục đi. Trong nhà lại bốn năm miệng ăn mà tiền lưng đã sạch. Không còn biết tính toán làm sao nữa, bà đành phải cho thàng Khê mới lên mười một tuổi đến ở với người bà con, họa may nhà bớt miệng ăn mà nó cũng hòng theo học đ được. Thọ thì vẫn sống hằm hút với bà. Mãi đến mấy hôm vừa rồi, thế cùng, lúc chủ đuổi nhà, bà phải bán mấy thứ đồ dùng còn lại, đến xin ở đậu tại một nhà bếp của một sở nhà bỏ trống từ hồi tản cư, bà lại phải xin cho Thọ vô ở trại cô nhi.

Bà nghĩ đến chồng, đến con, đến cháu mà nước mắt rưng rưng, cô bà khô, nghẹn lại. Bà nghĩ đến những nỗi khổ đã qua và lo cho bao nhiêu chuyện khổ sắp tới : không biết cái nghề kẹo bánh khổ sở của bà có đủ lời để nuôi sống ba mẹ con hay không ?

Nghĩ đến đó, Bà thấy quận thương cho con Bé, đưa con gái bà mới lên tám mà cũng phải ngày ngày nách trẹt kẹo đi bán. Bà

nuốt nước miếng đến ực một cái, kéo vạt áo lên lau nước mắt rồi lại thui thui đi.

Đài phát thanh đã lên tiếng, trên một nóc nhà cao hai cái loa chỏ miệng ra đường phun ra cái giọng eo éo của « khúc nhạc thanh bình »...

x x x

Thọ vào trại mồ-côi đã hơn bốn tháng rồi. Giờ thì với đời sống trong trại, Thọ đã quen chịu, không còn thấy khổ sở như mấy ngày đầu. Suốt cả tuần đầu tiên, đã mấy lần Thọ định trốn về. Nhưng Thọ nghĩ lại ; về nhà đi chỉ thêm khổ cho dì, thành ra lại thôi. Thọ thương dì Khán của Thọ lắm, Thọ nhớ quất nhớ quay dì dưỡng Khán và Bé, Ti, Khê. Mấy bữa cơm đầu tiên Thọ không làm sao nuốt trôi được. Nhìn lui nhìn tới Thọ thấy lạ hoắc, Thọ và cơm, mà nước mắt rưng rưng quanh tròn. Thọ buồn nhất là sau mấy buổi học. Lúc về đến trại, Thọ ngồi thừ một xó. Lú con nít tai ác, thấy Thọ khóc thì bầu tới chọc ghẹo. Chọc ghẹo chán chúng lại rủ nhau cười nói ồn ào, đuổi bắt hay vật nhau huỳnh-huych. Thấy chúng nô đùa vui-vẻ Thọ lại càng nao nao tủi hồ, lại càng thấy mình lạc lõng bơ vơ. Bây giờ thì Thọ thấy quen lắm rồi. Từ nhà trại, sân trại đến cả bếp núc, cây cối trong trại Thọ mỗi mỗi đều thấy tự-nhiên không khác lạ. Thọ đã quen thuộc lắm rồi, Thọ không còn



nhờm góm nền đất ẩm-ướt trong nhà, không còn thấy chướng mắt cái cảnh giường lếch lác chiếu rách xéch xác bừa bãi với áo quần, chăn gối với giấy má hay hộp cá mè. Từ mấy cánh cửa với những quẹt vôi trắng trắng, với những lớp bần lờ-loang do tay người chùi lên đó, từ những vết máu muối rệp lổm-đổm đỏ, thẫm trên vách, đến những quẹt mũi khô bên thành giường, Thọ đều thấy quen thuộc cả không còn phải khó chịu gờm-ghiếc như hồi đầu. Thọ đã chơi thân với lũ trẻ. Nhưng tiếng nói tục-tần thô-lỗ của chúng, Thọ đã quen tai; đến cả thói ăn ở nhóp nhúa của chúng. Thọ cũng cho là tự nhiên. Thọ không còn khờ-sở trong những bữa ăn ồn-ào xô bồ nữa. Thọ đã quen chịu, sống thản-nhiên trong trại. Thọ đã hoàn-toàn nhiễm lây đời sống của bọn trẻ trong trại. Sau hai buổi học về là Thọ lẩn chơi với bọn trẻ. Có một hôm Thọ chơi bi với một đứa trẻ trong trại rồi cãi nhau, chưởi lộn rồi hung hăng đánh bậy. Bữa cơm chiều hôm ấy Thọ phải nhịn, vì bị phạt. Qua ngày mai, Thọ trở dậy, bụng đói meo. Đến trưa mới có cơm ăn mà Thọ vẫn coi là thường.

Đời sống trong trại đã biến Thọ thành một đứa trẻ khác, khác hẳn với thằng Thọ hay đi chơi với thằng Khê lúc trước. Bây giờ thì Thọ thấy thèm khát thức ăn một cách ghê gớm. Thọ đã phải thèm

chảy nước miếng khi đi học ngang qua hàng kẹo kéo trước cửa trường. Mỗi tiếng rao hàng là Thọ thấy xôn xao, cồn cào thèm khát. Thọ có được đồng nào là tiêu phăng đồng ấy.

Những ngày thứ năm, chủ nhật là Thọ ra trại đi lang thang ngoài phố. Cái áo Thọ xác xơ rách lòi cả vai. Đầu Thọ bù lên và tóc dài có chuôi. Thọ vẫn cứ đi hết phố này đến phố khác, ngàn ngàn ngơ ngơ giữa đường. Thọ dán mũi vào mấy tủ kính bày hàng la liệt, sắc sỡ đủ màu. Ruột Thọ cồn cào khi Thọ nghe những tiếng rao, và thèm rõ giải trước những thau kẹo bánh xanh đỏ trắng vàng.

Thọ học đã sút nhiều. Tính thô lỗ tục tằn mang theo ở trại đến trường thường làm cho Thọ luôn bị phạt. Thọ vẫn không sao chữa được. Thọ đã nhác - nhớm lẩn; có những bữa vì nghịch, Thọ bị phạt nhịn cơm; thế là buổi sáng mai hay chiều tiếp đó Thọ bỏ học đi lang thang ngoài phố. Thọ ước ao nhiều chuyện, nhất là ước có tiền. Có lần Thọ đã có gan vay tiền của người bạn học cùng lớp Thọ. Thọ đã nói láo nói khéo để vay tiền. Nói là để hút tóe, để mua chi, mua xà phòng, kỳ-thực Thọ vẫn để áo rách, và đầu bồm xồm, tóc dài xoắn thành chuôi.

Cứ thế Thọ sống trong bừa-bãi bê-tha làm quen với thói xấu.

x x x

Chiều nay Thọ đi học về có vẻ

vui thích lắm. Tay ôm quyền vờ đã nhàu, góc cuốn cả lên, nháy cả từng qua sân, Thọ vào cất vờ rồi trở ra. Thọ hát vang lên cái bài con chuột của thầy Phiên dạy ở trường. Thọ nháy lông quanh sân, Thọ sướng lắm. Chỉ còn ngày mai nữa thôi, Thọ sẽ được vào đoàn, cái đoàn Đồng-niên trong đó có thằng Thi bạn Thọ. Lâu nay Thọ vẫn ao-ước được vào đoàn ấy Thọ đã nhờ thằng Thi giới-thiệu, xin với anh Trường rồi anh lại vờ vai Thọ mà nói là chiều mai cứ theo Thi đến. Ủi chao ôi là sướng. Buổi cơm tối đó Thọ sung sướng đến thấy no, quên cả ăn. Thọ nghĩ mãi về cái đoàn Đồng-niên áo lam quần xanh dây treo và đến anh Trường. Ngày mai Thọ sẽ như họ, cũng hát cũng chơi và cũng thỉnh thoảng được đi chơi xa, đi chùa.

Ngày mai, chỉ còn ngày mai nữa thôi là Thọ khác, khác bọn con nít trong trại nhiều lắm, Thọ sẽ biết thêm nhiều trò chơi, nhiều bài hát, nhiều chuyện lạ mà bọn trẻ cùng trại với Thọ khó lòng biết được. Chỉ nghĩ đến đó thôi, Thọ cũng đã thấy khoái sung-sướng ran cả người lên rồi.

Nổi vui chừng như ứ lên cổ, Thọ cuộn tròn trong chiếc chiếu tua cả hai đầu, miệng hát vang lên bài "bốn con chuột".

x x x

Buổi họp đoàn đầu tiên đã qua.

Thọ nhớ rõ từng trò chơi, từng bài hát. Chao ôi! cái bài "quay vòng tròn" sao mà vui lạ. Thọ nhớ mãi, nhớ nhiều nhất là cái giây phút đầu tiên, đứng trước vòng tròn danh-dự, được anh Trường cầm tay giới-thiệu cho cả đoàn:

— Đây em Thọ, một em mới, muốn đến sống Ngoan với anh em mình. Các em có thêm một người bạn, hãy đón thật niềm nở, cùng em chơi thật thân. Riêng em Thọ, bắt đầu từ bây giờ em đã được nhận vào đoàn, em cố tập, học hỏi, nhất là cố gắng bỏ tánh xấu, thêm tánh tốt để rồi được nhận làm "sen chính thức", rồi em lại gắng nhiều để được lên cấp.

Thọ đứng ngáy người bên anh Trường, lúng túng trong lúc các bạn trong đoàn reo, hát, mừng. Cuối cùng Thọ được anh Trường cho vào đội Sen Vàng. Thọ ngượng nghịu theo đội trưởng Sen Vàng về đội. Bây giờ nhớ lại cái vẻ lúng lúng, ngượng-ngập ban đầu, Thọ thấy tức cười cho mình quá. Thọ cũng nhớ nhất cái trò chơi cời áo thi. Thật là bị lột trần. Thọ tưởng chơi vậy thôi, ai dè trong người có vết chi là anh Trường vờ các bạn thấy hết. Thọ đỏ mặt thẹn quá khi nghe anh Trường nói: "trong trò chơi này, ai bần là thua phải phạt hát một bài". Cả một đoàn mà chỉ có một mình Thọ bị phạt. Thọ thấy nóng bừng cả hai tai và cuối cùng cũng phải



ra đứng giữa hát cái bài « bốn con chuột ». Cả đoàn cười ồ. May quá, anh Trường lại cho đội trưởng đội Sen Vàng làm một tiếng Reo. Anh Đội Trưởng Sen Vàng mới lanh làm sao, bây giờ nghỉ lại, Thọ vẫn thấy còn mển phục. Nhờ tiếng reo: Thua! Cố gắng! Thắng! không dừng! Thọ mới bình tĩnh lại được và mới hoàn hồn.

Giờ thì Thọ « cừ » rồi. Thọ vô đoàn đã được non hai tháng. Thọ đã cố gắng nhiều lắm mới hết tục-tần thô-lỗ. Thọ đã tập được nhiều tánh hay, mà mọi lần được Khán, dì Khán vẫn nhắc cho Thọ luôn. Thọ đã hết trốn học và thầy giáo phải lấy làm lạ sao Thọ thay đổi một cách lanh chóng lạ kỳ. Ngủ dậy, Thọ đã biết dọn dẹp ngăn nắp sạch sẽ chỗ nằm; biết súc miệng giữ gìn hàm răng, biết giặt đủ áo quần. Chiều rách, áo quần sạch sẽ xâu, Thọ đã biết sắp đặt tươm tất giữ gìn cẩn thận. Thọ đã lại thấy khó chịu về cái cảnh nhớp nhúa của bọn trẻ, Thọ đã thấy chướng tai khi nghe lời nói tục, thấy gai mắt khi bọn trẻ trong trại đánh bậy chửi bậy. Nhiều lúc Thọ lại thấy thèn thẹn sao lúc trước mình cũng như thế.

Thọ đề ý nghe lời anh Trường và làm theo không sai một chút. Giờ thì Thọ đã hoàn toàn đổi mới. Thật là hoàn toàn mới, « từ trong ra ngoài ».

Thọ không còn trốn học đi chơi,

trái lại Thọ chăm học hơn trước. Những ngày nghỉ, không đi lang thang ngoài phố nữa, Thọ về thăm dì đề thỉnh thoảng bớt xách cho dựng. Hay là Thọ ở giữ nhà, chơi với Ti cho dì đi chợ, đi bán. Có khi Thọ lại dành việc của Bé: Thọ xách kẹo đi bán cho dì. Rồi thì hết ngày nghỉ, Thọ lại về trại, mà hôm nào cũng không quên đề lại cho Ti một ít tàu bay tàu thủy, ghe đò, chim bằng giấy của Thọ xếp. Mỗi lần Thọ về trại là dì Khán lại rung rung xoa đầu, hôn Thọ và cũng không quên nhét vô túi Thọ một gói kẹo dẻo vài đồng bạc. Dì cháu quyến luyến nhau, nhưng Thọ thì cứng rắn lắm, cố làm vui mà về trại. Trong đầu Thọ nảy ra một dự định: Thọ sẽ bỏ ống số tiền của dì Khán cho. Cứ mỗi tuần dì cho hai bộn bốn đồng; thế là mỗi tháng Thọ có mười sáu đồng và cuối năm ít nhất cũng được trên trăm bạc. Thọ miên man nghĩ đến cái ống, đến số tiền mà sung sướng đến run người lên. Thọ lại huyền thuyên bô bô hát bài « bốn con chuột... »

x x x

Buổi học chiều thứ bảy vừa tan, Thọ cắp sách vở chạy à một mạch về trại. Cất sách vở xong, Thọ dỡ va-li mây, lấy miếng xà bông, rút chiếc khăn vải to rồi đi tắm. Thọ phải sạch sẽ, tinh khiết chứ! Ngày mai là có bộ đồ mới, bộ g phục đoàn nữa kìa! Thọ lại được

“tuyên lời hứa”, một lần nữa, Thọ lại đòi mời. Bây giờ là lúc Thọ sửa soạn đề thành “sen chính thức” rồi đây.

Vừa lắm gọi thân thề, Thọ vừa liên miên nghĩ đến ngày mai. Thọ làm nhàm lỉnh:

Sáng mai nhận y phục, nhận thư mời của dì, rồi về ngay dì, mời dì đi dự. Mình phải cố mời dì đi mới được.

Tắm xong, Thọ thấy người nhẹ lâng lâng, khoan khoái lắm. Thọ muốn chạy, muốn nhảy lặn ra nõ đùa như bọn trẻ ngoài sân. Thọ vui sướng lắm mà! Nhưng Thọ lại không dám, Thọ sợ dính đất đai nhớp nhúa.

Ngày mai Thọ lại đòi mời! Thọ sắp lại mấy quyền võ cho ngay ngắn, sửa lại chiếc va-li, lượm mấy miếng giấy vụn trên giường, vo tròn quăng đi rồi cúi xuống xách đôi dép cao su mà dì Khánh mới mua cho Thọ, đề lấy xà bông đánh chùi. Thọ nghĩ rằng: ngày mai thì mình phải cho thơm lất chứ. Anh Trường chẳng thường nói “không cần sang, sạch sẽ thơm lất là anh thương rồi” là gì.

Vừa chùi dép, Thọ vừa nghĩ đến đoàn. Ngày mai chắc là vui gấp mười. Thọ chợt nghĩ đến đội Sen Vàng của Thọ. Trong đội có sáu người mà ai cũng thương Thọ thật như anh em, nhất là Thân, anh Đội trưởng. Có lần Thọ hết võ học, tình cờ Thân đến chơi,

thấy máy lật võ Thọ ra thấy võ chỉ còn có một trang, thế là ngày mai Thân lại đến chơi, đem cho Thọ hai quyền võ trắng lỉnh. Nhớ đến đây Thọ cảm động đến muốn khóc, với tay rút hai quyền võ của Thân mới cho ra, nâng lên lật nhẹ từng trang một... Thọ chợt nghĩ ra chuyện gì hay đặt võ ngay ngắn lại chỗ cũ, đứng dậy vỗ tay reo lên:

— Hay đó! phải rồi. Thọ nghĩ đến chỗ ngày mai xin dì ít kẹo hư đem cho đội ăn mừng. Thọ sung sướng quá chạy bay ra sân.

x x x

Sáng nay nghĩ việc, dì Khánh của Thọ còn đang ngồi chơi với Ti và Bé, thì Thọ mừng rỡ đi vào Dì ngạc nhiên thấy sao hôm nay Thọ lại ăn mặc chỉnh tề, mà lại sang nữa. Bộ quần xanh dây treo, áo lam, lại cả chiếc mũ “bê-rê” nữa kia! Vừa vào đến cửa, Thọ đã reo lên:

— Thưa dì! Ti! Bé! Rồi thì hấp tấp hỏi ngay: “Dì! Khê có về không?”

Dì Khánh còn ngạc nhiên thì Thọ lấy bức thư của anh Trường kính cẩn đưa cho dì.

Dì Khánh cầm thư hỏi: “Cái gì thế? Mà áo quần đầu con “diện” sang vậy, hả Thọ?”

Thọ thưa: “Dì cứ coi thư xong rồi con nói.”

Bà Khánh bóc thư ra xem thì đó là giấy mời dự lễ “tuyên lời



hứa của Đồng-niên trong đó có cả Thọ.

Lúc này Thọ mới chầm rãi thưa :
Con vào đoàn từ độ con xin phép đi ấy mà ! Từ độ ấy, con học tập trong đoàn, được anh Trường khen luôn ; ở trường thì con cũng học khá hơn trước, con lại được thầy giáo thương nữa. Ở đoàn vui ghê lắm. Ai cũng chơi với con mà con cũng chơi với mọi người. Con học mấy cách xếp đồ chơi do anh đội trưởng đội con chỉ vẽ đố. Anh Trường oai ghê, anh thương con lắm mà con cũng thương anh. Thôi chiều nay đi tới dự lễ rồi thì thấy. Vui, vui lắm ! À ! mà đi ạ, chiều đi cho Khê đi với đi, rồi bữa nào đi cho Khê... Thọ nói ngang đây thì Khê từ ngoài hấp tấp chạy vào.

— Má đâu rồi, Bé, Tươi ! Thọ về chưa ? Bé, Ti vội reo lên : A ! anh Khê, anh Thọ vừa mới nhắc đến anh đó, anh có vắng không ?

Khê chạy lại bên bà Khán rồi ngáy người đứng nhìn Thọ :

— Thọ vô đoàn há, oai quá ! Cho mình vô với !

— Ấy, chiều nay Khê đi với đi chơi, rồi coi. Vui, vui lắm. Thọ quay lại lắc lắc tay bà Khán :

— Đi nhé, đi cho Khê đi.. rồi hôm nào Khê vào đoàn với con, vui lắm, vui lắm.

Rồi Thọ kể huyền thuyên những trò chơi, những bài hát, nào con gà con chuột, con chim, anh đoàn sinh vét cà mèn...

Bé, Ti nghe nói thế vội reo lên :
« Ê ! đoàn sinh gì mà lại vét cà mèn ? »

Cả nhà cùng cười vang, sung sướng.

Khê và Thọ đem Bé, Ti ra sân chơi « chi chi chành chành ».

Thọ bước ra còn nói với lại :

— Đi nhé ! đi cho Khê đi ..

Bà Khán mỉm cười gật đầu, với lấy giỏ may, đem mấy cái áo của Bé, Ti của bà ra vá.

Ngoài sân lũ trẻ cười vang. Bà Khán ngừng kim, âu yếm nhìn lũ trẻ.

KHẮC - HUÂN.



TIÊU-CHUẨN CỦA THIỆN ÁC TRONG NỀN LUÂN-LÝ ĐẠO PHẬT

TUỆ-UYÊN

Trong giới luân-lý-học, tiêu chuẩn thiện ác được phân biệt thành tiêu chuẩn tương-đối và tiêu-chuẩn tuyệt đối.

Thường thường nói đến Thiện và Ác, người ta đều căn cứ trên sự tỷ-giáo và nhận xét. Nhìn vào cái «chính» hoặc «bất chính» của mọi ý-nghĩ, mọi ý-hướng, quan sát những thành công và thất bại của các hành-động chính hay bất chính, người ta đoán định «thiện» và «ác». Đó là tiêu-chuẩn tương đối, hoặc đúng hơn, là tiêu-chuẩn tỷ-giáo (so sánh).

Tuy nhiên, vì điều kiện địa-phương và điều kiện thời-gian, phương pháp so sánh ấy không hoàn toàn đúng được với toàn thể nhân-loại, và những đoán định ấy không có được giá-trị thật tuyệt đối. Do đó, các nhà luân-lý-học lại đi tìm một tiêu chuẩn tuyệt đối, để làm nền tảng cao sự thành-lập tiêu-chuẩn tương đối. Tiêu-chuẩn tuyệt đối ấy chính là chí thiện, là căn bản của tất cả các điều thiện.

Nhưng cái thấy về chí thiện của mỗi người mỗi khác, do đó có nhiều thuyết tiêu chuẩn khác nhau mà ta thấy trong luân-lý-học đông tây.

Giáo nghĩa Phật-Giáo cũng thành lập trên quan niệm Thiện Ác. Và Chân-Như, Phật quả, Niết-bàn cũng đều là những tiêu-chuẩn cho cứu cánh chí thiện. Vì giáo-nghĩa có phân phái và phân thời khác nhau đề khế-hợp với căn-cơ khác nhau của chúng-sinh, nên trong Phật-giáo cũng có những tiêu-chuẩn tương-đối và tuyệt-đối. Ta xét trong các kinh-điền đề tìm hiểu những thuyết tiêu chuẩn ấy. Trước là các tiêu-chuẩn tương-đối và sau lại, là tiêu-chuẩn tuyệt-đối.

TIÊU CHUẨN GIỚI LUẬT

Tiêu-chuẩn tương-đối gồm trong bốn mặt : tiêu-chuẩn giới-luật, tiêu-chuẩn lợi-hại, tiêu-chuẩn khổ vui và tiêu-chuẩn mê-ngộ.

Đầu tiên là tiêu-chuẩn giới-luật. Phật pháp rất trọng-thị giới-luật. Giới-luật của các bậc xuất-gia tu-đạo thực là phiền mặt : hai trăm năm mươi giới, ba ngàn oai nghi và tám vạn tế hạnh. Giới luật tiêu-thừa có khác giới luật Đại-thừa, và riêng có một tôn phái Phật-học chuyên môn nghiên-cứu và thực hành luật : đó là luật-tôn ở Á-Đông.

Giới là căn bản của tất cả các điều thiện, là mạng-căn của chính pháp. Kinh Hoa-Nghiêm gọi giới là « gốc của đạo Giác-Ngộ vô thượng », kinh Niết-bàn bảo giới là « bậc thang để đi lên các thiện pháp », là « căn bản của tất cả thiện pháp, như đất là chỗ để cây cỏ phát sinh vậy ».

Giới luật tùy theo khả năng hành trì của nhiều người nên có nặng nhẹ, giằn dị hoặc phiền toái khác nhau. Song có thể nói rằng ngũ-giới và thập-thiện là những giới điều căn bản cho tất cả các hạng chúng sinh. Nhất là thập-thiện. Thập-thiện đối với thập-ác, có thể là tiêu-chuẩn cho thiện ác, tức là tiêu-chuẩn giới-luật, một trong bốn tiêu-chuẩn tương đối.

Kinh TỨ-THẬP-NHỊ CHƯƠNG có câu : « Lấy mười việc làm ác, và lấy mười việc làm thiện. Trong mười việc, có ba việc về thân, bốn việc về miệng, ba việc về ý. Ba việc về thân là : sát-hại, trộm-cắp, tà dâm; bốn việc về miệng là : nói hai lưỡi, nói ác, nói dối, nói thêu-dệt; ba việc về ý là : tật đố, sân-giận, ngu-si. Làm mười việc ấy thì gọi là làm thập-ác, ngăn ngừa được mười việc ấy thì gọi là thập-thiện ».

Đấy là tiêu-chuẩn thiện-ác cho sự giữ giới hoặc không giữ giới. Nhưng giới ấy mới thuộc về tiêu-cực. Đạo Phật do đó dạy người tích-cực-làm thiện ; giáo lý tứ ân, lục độ và bát chính đạo thuộc về phía tích-cực này cũng gồm trong giới luật : nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu-tình giới.

TIÊU CHUẨN LỢI HẠI

Phật-pháp chú trọng đến sự lợi mình và lợi người, nên tiêu chuẩn thiện ác cũng căn cứ trên sự lợi hại. Lợi hại có ba phía : một là lợi mình, hai là mình và người đều lợi, ba là hại mình mà để lợi cho người. Kinh Bảo Tích có câu : « Làm lợi cho người mà chẳng lo lợi cho mình, bảo hộ kẻ khác mà không kể đến thân mình, ấy là hành-vi cao nhất. Bảo hộ thân mình và đồng thời bảo hộ cho người, ấy là thứ nhì. Bảo hộ thân mình mà không bảo hộ được cho người, ấy là thứ ba. Chẳng bảo hộ được cho người cũng không bảo hộ được cho mình ấy là thấp nhất ». Luận THÀNH DUY THỨC có câu : « Có thể làm được việc thuận ích lợi lạc cho đời này và trong các đời khác, thì gọi là thiện ». Hồi nhập diệt, đức Phật dạy : « Sau khi ta diệt



độ, các đệ tử hãy cố gắng theo dõi chí-hướng tự-lợi và lợi-tha, và như thế thì pháp-thân của Như-Lai được thường-trú bất-diệt ».

Căn cứ trên sự lợi hại đối với con người, của chúng-sinh, Phật giáo lập tiêu chuẩn thiện ác vậy.

TIÊU CHUẨN KHỔ VUI

Tiêu chuẩn khổ vui cũng gần giống tiêu chuẩn lợi hại. Song đứng trên phương diện tinh thần để quan-sát, thì hai loại có khác nhau. Mục đích của Phật-giáo là trừ khổ được vui (ly khổ đắc lạc). Vui không có nghĩa như cái vui mà ta thường gọi. Vui đây là cái vui trường-cửu, không mong manh, là cái vui tự-nhiên của giải-thoát, của cảnh giới giác-ngộ. Nếu tâm đạt đến chỗ an lạc thì tất cả cảnh giới nhân vật, và hoàn cảnh đều được an lạc ; khi ấy thì cảnh giới chí-thiện được thực hiện ngay. Cái vui ấy là cái vui chân chính của Tịch-Tĩnh, không phải cái vui dục-lạc, cũng không phải cái vui do danh lợi đem đến. Kinh NIẾT-BÀN có bài kệ :

« Các hiện hạnh đều vô thường
Vi chi là các pháp có sinh diệt.
Nếu hết sự sinh diệt ấy
Thì đó là cảnh thường vui Tịch-tĩnh ».

chính là để nói ý ấy.

Kinh XUẤT DIỆU cũng có câu : « Niết-Bàn tức là cái vui đệ-nhất ».

TIÊU CHUẨN MÊ NGỘ

Mê ước là mê-muội, thuộc về ác. Ngộ tức là Giác-ngộ, thuộc về thiện. Khổ và vui thì thuộc về cảm tình mà mê ngộ đây là thuộc về lý-trí. Kinh Niết-Bàn bảo tất cả chúng sinh đều có khả năng giác-ngộ. Luận KHỞI TÍN bảo vì vô-minh cho nên bản tính giác-ngộ bị che lấp. Nghĩa ấy thật đã rõ-ràng. Tất cả các điều ác gốc ở Mê và tất cả các điều lành đều do ở Ngộ.

TIÊU CHUẨN TUYỆT ĐỐI

Giữ giới-luật, làm lợi cho mình và cho người, trừ khổ được vui, chuyển mê thành ngộ, tất cả đều là thiện. Nhưng đó chỉ là cái thiện tương đối, so sánh, mà chưa phải là cái thiện tuyệt-đối.

Luận KHỞI TÍN có câu : « Tất cả ngôn-thuyết đều là giả danh không thực, chỉ tùy vọng niệm chứ thực ra không thật có. Danh từ chân-như cũng không thật, vì nó là chỗ cùng-cực của giả-thuyết : dùng ngôn-thuyết để trừ bỏ ngôn-thuyết. Chân-như ấy không thể trừ bỏ vì tất cả pháp đều là «chân» vậy, cũng không thể kiến lập vì tất cả pháp đều «như» vậy, phải biết tất cả các pháp không thể nói, không thể nghĩ, nên gọi là chân-như. »

Câu ấy thực có thể hình dung được cái thiện tuyệt-đối. Kinh GIẢI THÂM MẬT bảo : « Nghĩa lý cứu cánh thì siêu việt tất cả cảnh-tướng



của sự tìm-tòi suy-nghi. Chỉ khi nào mà danh-từ thiện-ác không còn chỗ lập, ấy mới là cái thiện tuyệt-đối.»

LÀ VẤN ĐỀ NHÂN TÍNH THIỆN ÁC

Từ cò chí kim, vấn đề nhân tính thiện ác là một vấn đề trọng đại. Nhất là ở Trung-quốc, vấn đề đó thường được bàn đến luôn. Khổng Tử bảo « nhân chi sơ, tánh bản thiện » Tuân-Tử: « Tánh bản ác »... Phật-giáo không phải một đạo-giáo chuyên đàm luận về nhân tính, song nếu khảo sát các kinh luận ta cũng có thể thấy rõ được lập trường Phật-học đối với vấn đề này. Và cũng do giáo lý phương tiện đề hợp thời-cơ, nên với một vấn đề nhân tính thiện ác trong Phật-giáo, có đến sáu lối luận thuyết, thuyết tính ác, thuyết tính không, thuyết tính thiện, thuyết thiện ác đều đủ, thuyết tính ngũ-phàm, thuyết nhất-nguyên siêu-tuyệt.

THUYẾT TÍNH ÁC

Nói rằng tâm của chúng-sinh là vọng-tâm, tất nhiên Phật-giáo bảo bản tính chúng-sinh là ác. Các kinh luận Đại-thừa cho rằng tính ác là giả-hữu, mà tính thiện mới là thực hữu. Các kinh điển tiểu-thừa đều dạy rằng vọng-nghiệp vô-minh là nguồn-gốc cho tất cả vạn-hữu, và ba cõi; đau khổ đều do vô minh trói buộc gây nên. Thế cho nên biết rằng sự sinh hoạt khốn khổ của toàn thể nhân loại và muôn loài đều do « vô minh vọng động » mà có cả. Kinh Bát-Đại Nhân-Giác có câu: « Tâm là nguồn ác, hình là rừng tội » cũng chủ-trương tính ác như trên. Kinh Di-Giáo cũng bảo rằng tâm là chủ của ngũ căn, rất đáng sợ-hãi hơn cả ác-thú, độc-xà, đạo tặc, và binh hỏa. Các kinh điển khác cũng đều dạy chúng-sinh phương pháp để điều-phục tâm mình: tâm ấy là biểu hiện của vô-minh, chúng-sinh ai cũng có, mà đó là « tính ác » của chúng-sinh. Tính ác ấy là căn bản của nhân-sinh, mà muốn diệt được tính ác ấy thì thật là khó: chỉ có một nước là khôi-thân diệt trí, trải qua nhiều kiếp, tu-chứng được tiền-quả để cho quả báo không còn xuất hiện và đau khổ không còn tồn tại nữa. Đây chính là chủ-trương của tiểu-thừa-giáo vậy.

THUYẾT TÍNH KHÔNG

Tiểu-thừa giáo chủ-trương ba pháp ấn: chư hạnh vô thường, chư pháp vô-ngã và Niết-Bàn thường tịch. Do đó có thể nói rằng nhân-tính vốn là « không có ». Vì sao? Nếu như các hiện tượng đều là vô thường thì cũng như bào ảnh sinh diệt luôn luôn trong từng sát-na không bao giờ dừng nghỉ; các pháp không có bản ngã nghĩa là các pháp không có tự tánh, vạn pháp đều không có bản thể, chỉ sinh khởi như mộng huyễn giả hiện; và Niết-Bàn tịch-tĩnh thì siêu việt khỏi cảnh tướng giả huyễn ấy, thường tịch vắng lặng như hư-không. Nhưng Niết-Bàn không thiện, không ác bản lai không có gì cả, cái ấy mới thực là « tánh. » Mà cái tánh ấy là tánh không. Kinh Tâm-Địa-Quán bảo: Bản tánh của tâm và tâm sở vốn là không tịch ». Kinh Lăng-Nghiêm



bảo : « Tâm tùy theo cảnh giới mà lưu-xuất, nên thiện ác khổ vui chỉ là cái tên do chúng-sinh kể đặt phân biệt ; tìm bản-tính của chúng thì không thể nào tìm được. Tâm như dòng nước chảy, sinh diệt trong từng niệm, lại như gió lộng, trong một sát-na có thể chuyển biến được phương-sở, lại như lửa diêm chỉ phát hiện khi có nhân duyên, lại như điện-quang không hề an-trú một nơi nào ». Đó cũng là thuộc về chủ trương « tánh không » vậy.

THUYẾT TÍNH THIỆN

Thuyết tính thiện căn cứ trên câu này trong kinh Niết-Bàn « Tất cả chúng-sinh đều có Phật-tánh ». Trong Văn-Thù-Vấn-Kinh có câu : « Tâm tính vốn là thanh-tịnh, chỉ vì tội lỗi vô-minh làm cho cấu uế. Nay phải đem nước trí-tuệ tẩy trừ những cấu-uế ấy đi ». Do đó, thiện là trạng thái tiên-thiên của tâm, mà ác chỉ là hậu thiên, cho nên mới có sự tẩy trừ ấy để trở lại trong sạch được. Trong kinh Đại-Tập có câu : « Tâm tính chúng-sinh vốn là thanh-tịnh. Các kiết sử phiền-não không thể làm nhiễm-trước nó được, cũng như hư-không không có thể nào dơ bẩn được ». Kinh Bảo-Tích dạy : « Tự tánh thanh-tịnh của tâm cũng như mặt trăng ở dưới nước. Tâm thể của chúng-sinh, bản lai là không sinh diệt, tự tánh của tâm ấy thanh-tịnh ».

Chữ thanh-tịnh là chỉ cho thiện, đồng một nghĩa với chữ « thiện » của luân-lý-học. Nếu chủ-trương tánh thiện là tính thiên-nhiên của người và chủ-trương rằng con người phải đoạn trừ nhiễm-hoặc để trở lại thanh-tịnh, thì đó chính là thuyết « tính bản-thiện » tuyệt-đối vậy.

THUYẾT THIỆN ÁC CỤ HỮU

Thuyết thiện-ác cụ-hữu chủ-trương rằng tính gồm cả thiện và cả ác. Đại-biểu cho những người chủ-trương thuyết này là Trí-Già-Đại-sư. Tôn Thiển-Thai lấy ý nghĩa trong kinh Niết-Bàn, thanh ập ba thứ nhân-quả thiện ác : tánh thiện và tánh ác là chánh-nhân của thiện ác, nhiễm-ô và thanh-tịnh là tiểu nhân của thiện ác và thiện-nghiệp ác-nghiệp là duyên-nhân của thiện ác. Các thuyết Đại-thừa cũng chủ-trương rằng trong tâm bao hàm cả mười cảnh giới (Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Súc-sinh, Tu-La, Nhân-Gian, Thiên-Thượng, Thanh-Vân, Duyên-Giác, Bồ-Tát, Phật) tức là tứ thánh và lục phàm ; vẫn tất hơn, phàm và thánh (ức thiện và ác) tất cả đều bao nhiếp ở tâm, thế cho nên biết rằng tánh có thiện có ác. Luận Khởi-Tín cũng chủ-trương rằng Chân-như vô-thí mà vô-minh cũng vô-thí, nghĩa là cũng chủ-trương thuyết nhị-nguyên « thiện ác cụ-hữu » này vậy.

THUYẾT NGŨ PHẠM TÁNH

Thuyết này của Pháp-Tướng-Tôn, căn cứ trên Thanh-vân-tánh và vô chủng-tánh của kinh Lăng-Già cũng Niết-Bàn và vô Niết-Bàn của luận

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM



Du-Già mà được khai diễn. Thuyết này chủ-trương thể-tánh của tâm là thức A-Lợi-Già. Thức này bao hàm tất cả các chủng-tử, trong đó có chủng-tử của năm tánh:

1.) Bồ-Tát định-tánh: tức là tính giác-ngộ, khả năng thành Phật hoàn toàn, nghĩa là trí-giác vô-thượng.

2.) Thanh-văn định tánh: tính của Thanh-Văn, bậc nghe theo giáo pháp Phật dạy để được giác-ngộ.

3.) Duyên-giác định-tánh: tính của Duyên-giác, các bậc chỉ chuyên quan-sát mười hai nhân-duyên mà ngộ đạo. Hai định-tánh sau tuy kém hơn song cũng có động-lực dẫn người đến quả vị xuất-thế.

4.) Bất định tánh: Tính bất-định, nếu tiến-bộ có thể thành Phật, thối bộ có thể thành Thanh-Văn Duyên-Giác.

5.) Vô-tánh: Tánh « không-tánh » của phàm-phu, ngu muội không thể có được khả năng giác-ngộ.

Đại đề năm tánh là thế, gọi là ngũ phàm, đều là những đại-tính cố-định.

THUYẾT NHẤT-NGUYÊN SIÊU TUYỆT

Có người hỏi Đạo-Nguyên thiền-sư Phật-Tánh là gì, Ngài đáp : « Phật-tánh siêu việt ngoài tam-tánh ». Tam tánh tức là Thiện, Ác và Vô-ký. Siêu-việt tam-tánh tức là thuyết nhất-nguyên, thuyết « nhất-nguyên siêu-tuyệt » vậy. Kinh Đại-Nhật có câu : « Bản tính thanh-tịnh thì không thể nào hiểu tới được. Tâm tánh ấy làm phát sinh các tâm tướng ». Kinh Chỉ-Sát dạy: « Tâm ấy gọi là Như-Lai-Tạng, nghĩa là đầy đủ vô lượng nghiệp-hạnh thanh-tịnh không thể nghĩ bàn ». Kinh Hoa-Nghiêm dụ tâm như thợ vẽ, « vẽ » ra thế-gian. Năm ám (Skhandas) đều do cái vẽ ấy mà có. « Tâm tạo ra các Đức Như-Lai ». Các kinh khác như Bát-Nhà, Tâm-Địa-Quán, Giải-Thâm-Mật, Lăng-Nghiêm đều chủ-trương và tuyên-giải về tâm như thế cả.

Do đó, ta biết rằng tâm tính của chúng-sinh không phải thiện, không phải ác, mà cũng là thiện cũng là ác, và đến cùng cực thì là siêu-việt cả thiện ác. Tâm tự sinh-khởi ra động-hướng (tánh-khởi-môn), nhân ở các duyên ở ngoại-giới (duyên-khởi-môn) mà có thiện-ác. Điều này tương phản với thuyết tánh-không. Thuyết tánh-không vì tùy lực, là tiêu-cực thụ-động. Thuyết này chủ-trương thể dụng quảng-đại, là tích-cực, là năng-động, từ tâm thể phát-hiện các hình-tướng Phật Bồ-Tát, lục-đạo, thiện ác. Tất cả đều do ở bản-thể tiền thiên: điểm này đồng với thuyết tính thiện.

TÂM QUÝ : ĐỘNG LỰC ĐẦU TIÊN ĐƯA CHÚNG SINH TỚI CHỈ THIỆN

Chúng ta đã hiểu rõ tiêu-chuẩn thiện ác và nhân tính thiện ác qua



các kinh luận. Nhưng con người sở dĩ có thể bỏ ác làm lành, chuyển mê khai ngộ được là đều do ở sự tâm-quý: tâm là hồ với mình, quý : thẹn với người. Sự hồ thẹn là động lực đưa chúng-sinh từ ác đến thiện, từ mê đến ngộ. Người học Phật phải có tâm tâm-quý: tâm tâm-quý tức là lương-tâm đó vậy. Có được sự hồ thẹn, tức là kẻ ấy có thiện căn, nếu không có sự hồ thẹn đó là kẻ đại-ác. Phật tính được biểu-hiện là do ở sự hồ thẹn này. Kinh Di-Giáo dạy: « Chiếc áo đẹp nhất trong các chiếc áo đề trang-phục là chiếc áo hồ-thẹn ». « Người mà không có được tâm hồ-thẹn, thì chẳng khác gì cầm thú. » Kinh Tăng-Nhất-A-Hàm cũng dạy: « Có hai phương pháp thần-diệu: tâm và quý. Nếu không có hai phương pháp ấy thì con người sẽ giống hệt con thú. Người sở dĩ khác với cầm thú là vì có được tâm và quý ». Kinh Niết-Bàn dạy « Có tâm tâm-quý thì tội và ác dễ tiêu-trừ và có thể trở được thanh-tịnh như xưa ». Kinh Tâm-Địa Quán dạy: « Nước tâm quý rửa sạch được trần lao, và thân tâm nhờ đấy mà trở thành thanh-tịnh ». Kinh Thiện-Giới dạy: « Có bốn thứ hồ thẹn: một, không làm được là hồ thẹn; hai, không làm cái mình có thể làm được là đáng hồ thẹn; ba, tự mình sinh nghi người khác là đáng hồ thẹn; bốn, che dấu tội lỗi của mình sợ kẻ khác biết là đáng hồ thẹn ».

Luận Ta-Bà có câu: « Làm ác mà không nhìn mình là đáng hồ thẹn làm ác mà không nhìn người là đáng hồ thẹn ». Các kinh điển nói đến sự tâm quý rất nhiều. Tóm lại, nhìn cái tâm tâm-quý, của một người, lớn hay nhỏ, ta có thể đoán định giá-trị đạo-đức của người ấy là nhiều hay ít. Tâm-quý lại là một tiêu-chuẩn cho thiện ác vậy. Không có tâm-quý là không có tâm đạo đức, không phân biệt được thiện và ác. Tâm quý là « nhân » đầu tiên để đi đến giác-ngộ và giải-thoát vậy...

HỘP THƠ QUẢN LÝ.— Xin các vị độc-giả mua nửa năm gửi phiếu tiếp tục cho, vì số này (5 và 6) đã chấm dứt thời hạn mua báo của quý vị.

Xin cảm ơn



BẢN NGHÈO

Phỏng theo một truyện trong kinh Hiền-Ngu

THÍCH TẮC-PHƯỚC

Thuở xưa, ở xứ Ấn-Độ, có một ông trưởng-già giàu nứt đố, đổ vách, nhưng hết sức keo-kiết, thường cắt cò, lột da thiên hạ với cách cho vay nặng lời. Tánh ông lại còn hung tợn, tàn ác nữa. Thật đúng với câu « Vi phú bất nhân » ! Ông không có chút từ tâm. Mỗi khi có những kẻ mang công thiếu nợ không lo trả nài theo lời hứa hẹn, thì ông sai lũ gia-nhơn đánh đập một cách àn nhẫn. Thậm chí, ông còn đối đãi với kẻ ăn, người ở trong nhà một cách hết sức tệ bạc, xem họ như loài thú vật không hơn không kém.

Trong nhà có một bà lão-bộc, làm công việc nhà quần-quật suốt ngày không có một lúc hở tay. Nhưng không phải chỉ vậy mà thôi đâu, mỗi khi có sơ sót, hay lỡ tay làm hư hỏng việc gì, thì ông chủ miệng chửi, tay đánh, không mảy may thương xót. Áo quần không đủ để che kín tấm thân gầy, cháo cơm không đủ làm no dạ dày lép kẹp. Lại còn tuổi già sức yếu mà phải chịu bao nỗi nhọc nhằn, vất

vả, vì sức chịu đựng của con người có hạn, cho nên bà thường bị đau yếu luôn. Có lẽ vì đau khổ quá, cực nhọc quá, nên nhiều khi bỗng không bà rơi nước mắt, rồi bà khóc thật sự, khóc cho thân thể bị dầy vò, khóc cho tình đời đen bạc trọng phú, khinh bần.

Có một hôm nọ, nhân lúc mang bình ra mé sông múc nước, được ít phút rảnh-rang, khỏi cặp mắt găm-gù của ông chủ, bà yên tâm tạm ngồi nghỉ chân dưới cội cây bàng. Trong đầu óc bà lúc ấy lại thoáng hiện ra những sự hành-hạ, đập đánh, chửi rủa, tàn nhẫn vô lương tâm của ông chủ. Trong một phút suy ngẫm về giá trị đời sống, bà bỗng bắt rùng mình. Tội nghiệp, bấy giờ bà chán sự sống lắm ; một ý nghĩ đen tối thoáng hiện trong óc bà : bà muốn quyền sinh. Bà nghĩ bà phải chết đi, chết để giải quyết tất cả mọi nỗi đau khổ loài người đen bạc đã cố ý dày-

đọa bà. Bà nghĩ những nỗi nọ niềm kia, nghĩ đủ thứ; nước mắt hai bên khóe tự nhiên ràn-rụa tràn ra, lăn dài xuống hai má hóp. Bà đề mặc cho hai giong lệ tự do tuôn chảy, không buồn chặm lau. Bà vẫn cố muốn khóc, khóc cho thật nhiều, khóc cho hết nước mắt đề rồi bà chết, phui rũ hết nợ đời, chớ sống mà thân xác cũng như linh-hồn bị dày vò, dày ải quá sức, thì thà chết đi còn hơn.

Bà khóc mùi-mẫn cho đến đôi Tôn-Già Ca-Chiền-Diên đi đến tận bên, bà cũng vẫn không hay biết gì. Mãi đến lúc Tôn-già cất tiếng hỏi, bà mới giật mình:

— Sao t' hế? Sao bà khóc lóc quá như thế? Ai ăn hiếp bà, ai hành hạ đánh đập bà?

Bà lão vẫn còn nghẹn-ngào, không nói được ra lời để đáp lại những câu hỏi của Tôn-già. Bà chỉ dương đôi mắt mờ iệ nhìn Ngài.

— Tội nghiệp quá, xem bà nghèo khổ, gian-truân quá; nhưng tình cảnh nhà bà ra sao? Tại sao bà lại ngồi đây một mình mà khóc, bà cho tôi biết đi, bà nói hết nỗi khổ của bà cho tôi nghe đi, may ra tôi có phương cách gì để giúp ích phần nào cho bà.

— Bạch ngài, ngài xem tôi từng này tuổi mà vẫn phải làm tối mọt cho người ta, công việc làm vất-vả suốt ngày thâu đêm, lại còn bị nhà chủ ác nghiệt, bó buộc, đánh đập, hành hạ khổ-sở. Thân thể già yếu, nay đau mai mạnh, thể mà hằng ngày cơm chẳng đủ no, áo không đủ ấm, thì làm sao mà sống cho nổi! Bà vừa nói vừa khóc trông thảm thiết lắm.

— Tội nghiệp, bà nghèo từng này tuổi mà còn phải làm tối mọt cho người ta bị nhiều điều cực khổ, đau đớn, sao bà không bán quách cái nghèo đi,

đề đeo nó theo làm gì cho thêm khổ sở?

— Trời ơi! Sao ngài bảo lạ thế? Ai thèm mua nghèo mà hồng bán?

— Bà ạ, tôi nói thật đấy, nghèo có thể bán được như thường, tôi thấy bà khổ sở, tôi khuyên bà bán ngay nó đi, tôi thương bà, tôi bảo thật đấy. Tôi nói gạt bà có ích lợi gì cho tôi đâu?

Nghe giọng nói quả-quyết và trông gương mặt hiền từ, thành thật của Tôn-Già, bà già hết sức ngạc nhiên, nhìn Tôn-già trân-trân, hồi lâu bà mới thốt được lời:

— Nếu ngài có phương kế gì bán được cái nghèo, mong ngài thương xót chỉ cho, tôi xin ngậm vành kết cò, cảm đội ơn đức suốt đời, không lúc nào quên được.

— Được, tôi xin hứa chắc với bà và nếu bà thật tình muốn bán, thì tôi bảo thế nào, bà phải làm đúng y như vậy mới có kết quả tốt đẹp được.

— Bạch ngài; già đã vất-vả, cực khổ lắm rồi, đã nhàm với roi vọt, mắng chửi, đã lờn với gió sương mòng muối, bây giờ ngài dạy thế nào già cũng xin vâng chịu tất cả, dầu cực khổ thế mấy già vẫn coi như thường, miễn ngài chỉ cho cách thức để bán được cái nghèo thì thôi,

— Bây giờ bà hãy xuống sông tắm cho thật sạch sẽ, thân thể bẩn thỉu quá rất có thể sinh ra nhiều bệnh tật, lại ai cũng chán mà chẳng dám đến gần.

Bà già vâng lời Tôn-già xuống sông tắm rửa sạch-sẽ xong xuôi rồi, bà liền đến bên bạch rằng:

Bây giờ ngài dạy tôi cách nào để bán?

— Bây giờ bà phải bố-thí. Vì Phật đã dạy: pháp bố-thí là đề cho người



vượt khỏi lòng tham-lam, mà tham-lam là cái nhờn bần cùng khổ sở. Tôi đã dùng huệ nhãn quán sát, thấy bà nhiều kiếp về trước tánh tình tham lam keo rít, nên kiếp này bà phải chịu quả báo cơ cực nghèo cùng. Vì vậy muốn hết nghèo cùng bà phải dứt lòng tham lam, còn phải thật hành phương pháp bố thí. Nhơn nào thì quả nấy, chắc chắn không sai.

— Đát ơi ! Ngài bảo tôi bố thí, bố thí để dứt lòng tham, nhưng tôi có tham hồi nào đâu ? Lại tôi nghèo cùng đến nỗi gĩa xương, lòi da như thế này, tôi phải đào đâu ra của để mà bố thí ? Thưa ngài, ngài bảo cách nào dù thiên lao vạn khổ gì, già này cũng có thể cố gắng làm được, chứ còn điều này thì xin chịu. Tôi không biết làm cách nào để làm cho được vừa lòng ngài. Đây, hiện giờ trong tay chỉ có cái bình này của chủ, tôi mang đi để múc nước về, nếu cố thể bố-thí được thì tôi xin bố thí ngay, bất quá về nhà chủ đánh chút thời, không đến nỗi gì, quen rồi chả sợ. Miễn giờ đây có thể làm đủ theo ý muốn của ngài là tôi vui lắm rồi.

— Ấy chết, của chủ, bà đem cho đi, về nhờ mất bình, chủ đánh chửi chịu sao nổi ?

— Không sao, thưa ngài ! Già đã chịu đựng quen rồi, không đến nỗi gì, mà già cũng nghĩ liều mạng bất quá chết là cùng.

— Cũng được, miễn có lòng thành kính là được, không luận ít nhiều. Bà hãy mang bình tìm chỗ nước cho thật trong và thật sạch, múc đầy bình đem về đây cho tôi.

Tôn-giả Ca-chiên-Diên tiếp nhận bình nước sạch do tay bà lão múc đem về dâng. Ngài chú nguyện hộ bà, lại dạy bà lão nên ăn chay,

niệm Phật, làm các công-đức v.v . . .
Đoạn ngài hỏi : « Bà có chỗ nước để ở cho thật sạch sẽ không ?

— Bạch không, nếu lúc tối xay lúa thì nằm ở cối xay lúa mà ngủ : khi làm việc gì, đến khi mệt, thì tối nằm ngay nơi ấy mà nghỉ, không có chỗ nào nhứt định.

— Tội nghiệp quá ; nhưng bà về nên cố gắng giữ lòng, lo tròn bổn-phận, không nên hiềm-hận điều gì cả. Tối đến, đợi khi trong nhà ngủ hết, bà hãy lén mở cửa lên nhà trên, vào trong, ngồi xếp bằng ngay ngón niệm Phật, tâm đừng nghĩ gì khác, chỉ nên nhứt tâm tưởng Phật mà thôi. Bà nên nhớ thế.

x x
x

... Bọn đầy tớ nhà ông Trưởng-già rạng ngày mở cửa, củi sợ, tri hô lên. Ông Trưởng-già hốt hoảng ba chân bốn cẳng vừa chạy vừa quát : « Mụ tứ già này sao hôm nay lại trốn lên được đây ngồi chết ? Từ trước đến giờ không bao giờ mụ được lên đây cả, thế sao hôm nay ... Bày đâu, hãy đến gần rồi xem bà ta chết đã lâu chưa ? Nếu thiệt chết, bay cột chân kéo xác bỏ vào rừng cho quạ kên ăn quách đi là xong chuyện. Cái của nợ ấy làm tao ghê tởm quá lắm. Mau lên, không tao đập chết cả lũ bay nữa bây giờ. Mau lên, mau lên !

Bọn đầy tớ lúi-húi tìm dây cột chân làm theo lời ông chủ ; nhưng ra khỏi ngõ, chúng lại lúi túi tìm bố đã giấu được đem ra đắp điểm cho bỏ lão, xong rồi chúng ráp nhau khiêng xác đem bỏ trong rừng lạnh.

x x
x

Có ai ngờ đâu, lúc bảy giờ xác bà lão tuy tòi-tàn thế, nhưng thàn thức

của bà đã được sanh lên cõi trời Đao-Lợi, do nhờ chú nguyện của Tôn-giả Ca-chiên- Diên và nhờ sức cố gắng niệm Phật của bà...

Bấy giờ ở trên cõi trời Đao-Lợi có một vị thiên-tử vì hết phước báo nên phải hoàn-sanh nhận gian; bà lão nhờ sức trí-giới, niệm Phật và công-đức bố-thí mà được thể vào địa vị ấy. Nhưng vì ham vui chơi theo khoái lạc của thiên báo mà quên nguyên do gì mình được sanh Song vị thiên-tử này (Bà lão bộc) trước đã gây phước lành, kết duyên Phật-pháp, nên cảm đến lòng từ của Tôn-giả Xá-lợi-Phát, ngài bèn đến lân-la độ-hỏi đề kích-thích đạo tâm sẵn có của vị Thiên-tử nọ :



— Phàm việc gì có ra đều có nguyên nhân cả, hẳn ngài đã biết, mình từ đâu đến và do nhân duyên gì mà được cảm quả báo sanh làm thiên-tử như hôm nay chứ ?

Vị thiên-tử cùng các quyến thuộc còn đang ngỡ ngác chưa hiểu ra sao cả, thì ngài Xá-lợi-Phát liền truyền đạo nhân cho vị thiên-tử xem. Như chiêm-bao chợt tỉnh, vị thiên-tử rối-rít tỏ lời cảm tạ ơn ngài Xá-lợi-Phát đã khai th cho, đồng thời hợp cả 500 quyến thuộc lễ Xá-lợi-Phát; rồi cùng nhau mang hương hoa sang ngay hàn lâm, xông hương, rải hoa cúng dường tử thi.

Ánh sáng của chư thiên chiếu khắp cả khu rừng lạnh có tử thi của bà lão-bộc làm cho mọi người hết sức kinh dị; Nhà ông trưởng-già cũng hay, cũng kéo nhau đến xem.

Lấy làm lạ, có người đến gần hỏi : « Đây là người tứ già của nhà chủ chúng tôi vừa chết, thân thè đã sinh chương đơ nhớp, khi bà còn sống người ta còn ghê tởm ít dám đến gần thay, phương chi nay bà đã chết rồi có gì quý lạ mà quý vị đến đây rải hoa cúng dường ? Nghe hỏi vị thiên-tử bèn ứng tiếng đáp lời thuật rõ ngọn ngành, vì nhân duyên gì mình được bỏ thân tôi tớ, sanh làm trời hưởng phước báo vô lượng. Đoạn vị thiên-Tử xây mặt về phía tinh-xá tưởng nghĩ đến Tôn-Giả Ca-chiên-Diên, rồi vì chư thiên quyến thuộc của mình và một số người trần có mặt hôm đó giảng pháp màu đã lãnh thọ được cho nghe, nào là : luận về pháp bố-thí, giữ giới, niệm Phật, lìa dục v.v...

Nghe xong, năm trăm vị trời ấy tâm được xa lìa trần cấu, chứng nhân thanh-tĩnh, đồng bay về thiên cung.

Bấy giờ những người trần có mặt tại đó thấy đều tỉnh ngộ, Ông trưởng-già bấy giờ mới sáng mắt và mới nhận được cái giá trị của con người không phải ở vật-chất mà chính ở tinh-thần vậy. Thế là bà lão đã bán được cái nghèo với một giá cao hết sức tưởng tượng : LÀM THÂN TRỜI.

LỜI BÀN.—

Bán nghèo nghĩa là chỉ muốn thoát khổ mà không cần mua giàu. Cái nghĩa « đời là biển khổ » ở đây, nghĩ càng đúng vậy. Bà lão chỉ mong thoát được khổ. Nhưng bà không nghĩ rằng hễ thoát khổ thì liền được vui. Quả báo « thiên tử » kia là một cái gì theo sát bên cạnh sự diệt khổ.

Nghiệp-nhân của bà lão tuy nặng nề, nhưng vẫn còn có thể khiến bà được làm người. Làm người là một điều kiện thuận-lợi vô cùng cho sự tiến-bộ. Lòng sám hối, tâm thanh tịnh cùng đường, ý muốn giải thoát khổ não đã cùng nhau hợp lại, nhờ sức niệm Phật mà thông cảm với năng-lực chú nguyện của đại-đức Ca-chiên-Diên. Sự thông cảm này đã cảm ứng với sự hộ niệm của Phật để diệt được ác-nghiệp. Nghiệp quả xấu chấm dứt để mở đường cho một nghiệp quả đẹp, cái đó không có gì gọi là lạ lùng vậy.

Chúng ta, những người rất nghèo, há cũng nên thử bán nó một chuyến xem sao.

(1) Chư thiên do phước báo được sanh lên cõi trời có hai hạng : một hạng chỉ lo vui chơi, không để ý gì về quá khứ, nên chỉ hưởng phước báo trong thời hạn, hết rồi sẽ lại phải bị luân-hồi đọa lạc. Một hạng khác, có nhơn duyên lớn, biết suy xét, lo tu hành để hướng tiến lên dần trên các cõi trên, dục nhiệm nhẹ dần càng hưởng thêm phước báo vô lượng.

T. T. P.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM SỐ 7

SẼ RA MẮT ĐỘC GIẢ NGÀY RẰM THANG HAI

ĐINH - DẬU

với những bài thật đặc-sắc, công phu,
do cố gắng không ngừng của ban Biên-tập





PHẬT-GIÁO

VÀ

KHOA-HỌC

(tiếp theo)

Những sinh viên khoa học sẽ đồng ý rằng tác dụng thứ hai quan hệ hơn và vì vậy đặc sắc hơn. Cũng như vậy, Waddington định nghĩa khoa học một cách giản-dị là « một sự cố gắng có tổ chức của nhóm loại để phát minh, sự tác động của mọi vật trong những hệ thống duyên khởi (causal system). Những sinh viên đạo Phật sẽ dễ dàng nhận rõ rằng hai quan điểm ấy cũng là hai quan điểm đặc biệt của Chánh Pháp hay là giáo pháp Phật dạy. Chính trong bộ Trung A Hàm Majj ima nikaya) quyền đầu, đức Phật dạy các đệ tử phải quán sát các yếu tố như nước, lửa, (bốn đại) không khí, sinh vật v.v. một cách đúng đắn, và hiểu các yếu tố ấy đúng với tánh chất chân thật của các yếu tố ấy.

Nói một cách tổng quát, mọi vật, mọi hiện tượng cần phải được quán sát đúng với thật tánh của các hiện tượng ấy (Yatahbutan), và chúng ta đừng có để các bề ngoài sơ thiền đưa xa sự thật. Thái độ ấy được đem dạy một cách nghiêm nhặt cho những ai muốn tiến trên con đường tinh thần. Thật vậy, đức Phật là một nhà kinh nghiệm với nghĩa khoa học nhất của danh từ ấy. Một hôm, Ngài trình trọng

tuyên bố với một nhà ngoại giáo rằng : « Nay các Bà-la-môn, có nhiều vị ẩn sĩ và Bà-la-Môn nói rằng đêm tức là ngày, và ngày tức là đêm. Nhưng tôi nói rằng như vậy chính là mê mờ của các vị ấy. Đêm đối với tôi là đêm, ngày là ngày (M.I.21). »

Đoạn văn trên chứng tỏ đức Phật bài xích thái độ của các giáo sĩ Bà-la-Môn duy tâm, đã không chịu nhìn sự vật đúng với thật tánh, bởi những thành kiến thần giáo, phiếm thần giáo hay tuyệt-đối-luận. Sự tương phản ở đây rất rõ ràng giữa các vị kia đối với khoa học, và thái độ ấy được đức Phật y theo trong những vấn đề thích hợp. Như Waddington đã nói, « Thái độ khoa học có thể trái với thái độ khác vì mục tiêu của thái độ khoa học là cố tìm sự tác động của sự vật trong những hệ thống duyên khởi. » Tôi xin trích thêm một đoạn của vị này nữa : « Thái độ khoa học có thể tương phản với các thái độ khác vì mục tiêu khác nhau. Ví dụ như nhà thần bí tìm hiểu sự tác động của sự vật không phải như những hệ thống vật chất mà như những sức mạnh vô hình có thể sa khiến bởi bùa chú ; hay là nhà tôn giáo chỉ muốn tìm hiểu sự vật để chứng minh sự có mặt của một đấng chúa 'tể' »

Tất cả những sinh viên đạo Phật sáng suốt cũng hiểu rằng đạo Phật không có những mục phiêu trên. Ai cũng rõ ràng đạo Phật bác bỏ quan niệm thần bí về các hiện tượng thiên nhiên trong đạo Phê Đà (Vedic) của thời xưa. Cũng như vậy, quan niệm Upanishad cho rằng vũ trụ là Brahma, nghĩa là tạo hóa trong những danh từ Ấn Độ giáo nguyên thủy, cũng không tìm thấy trong đạo Phật. Như vậy thời sự giải thích của đạo Phật về các hiện tượng vô cùng của vũ trụ như thế nào? Định thức tổng quát của đức Phật về mọi sự, nhận thức chân chính của mọi sự vật, gồm cả vật chất và vô hình hay « vật lý và tâm lý » như sau : « Imasmin sati, idam hoti, imassa upadà, idam upatthati ; imasmin asati, dan na hoti, imassa nirodha idan hirujjhati » Cái này sinh, cái kia sẽ sinh; do cái này sinh, cái kia sinh ; cái này diệt, cái kia sẽ diệt ; do cái này diệt cái kia diệt. Một nhà khảo cứu đạo Phật, bà Rhys Davids nói rằng : « Thật là một trụ cột quan trọng trong lịch-sử tư tưởng nhân loại mà một người giỏi nhiều thế kỷ được ngàn vạn người công nhận là một ánh sáng không những cho Á-Châu mà cũng chung cho cả thế-giới... có thể gọi cái định thức ngắn nhỏ ấy là tiêu chuẩn (norm) hay Thánh thư (Gospel) hay ít nhất là một phương diện của Thánh thư ấy. »

Ở đây không phải là một định nghĩa siêu hình giữa nhân và quả. Để một bên biên luận về sơ khởi và mạt kỳ, để một bên mọi biên chứng mùa rồi về những nguyên nhân đầu tiên, định thức của đức Phật nêu rõ bằng những danh từ chắc chắn và rõ ràng rằng : Mọi hiện tượng, mọi pháp (Dharma) đều là do nhân duyên hợp thành, đều do duyên khởi (idampaccaya). Một nguyên nhân là một hay nhiều hiện tượng, và

sự có mặt của một hay nhiều hiện tượng ấy cần cho sự tiếp tục một hay nhiều hiện tượng khác, phát sanh như là kết quả. Và như vậy, chủ đề quan trọng bậc nhất là chỗ mọi hiện tượng phát sanh được gọi là pháp. Chữ pháp đồng nghĩa với « lời dạy của đức Phật ». Chính đức Phật đã nói một lần với nhà ngoại đạo Jain rằng : Hãy gác một bên các câu hỏi của người về sự sơ-khởi và mạt-kỳ. Ta sẽ dạy cho người về chánh pháp rằng : Cái này sanh cái kia sẽ sanh ; do cái này sanh cái kia sanh ; Cái này diệt, cái kia sẽ diệt. do cái này diệt, cái kia diệt. » Đây nào có khác gì thái độ khoa học thông thường ?

Cũng cùng một thái độ như vậy, sự phát triển cho đến mức độ cao nhất của sáng suốt về nhận thức, và sự áp dụng nó trong địa hạt sâu kín của tâm lý con người đã đem sự giác ngộ đến cho vị Hoàng-tử Ấn-Độ trong khi Ngài ngồi thiền tưởng dưới cây Bồ-đề. « Mọi vật được phát sanh, và với tư tưởng ấy, trong ta phát sanh sự giác ngộ về mọi vật, từ trước đến nay chưa từng có. Và hiểu biết phát sanh, trí tuệ được phát sanh, sự sáng suốt được phát sanh, ánh sáng được phát sanh... mọi vật đều tàn diệt, mọi vật đều tiêu diệt l và với tư tưởng ấy, trong ta phát sanh sự giác ngộ về mọi vật, từ trước nay chưa từng có... không phải không nguyên nhân và tự-nhiên, không phải do quyền lực của Isvara và Brahma mà các hiện tượng phát sanh ; các hiện tượng phát sanh là do những điều kiện đã phát sanh trước bắt buộc, hoặc sai khiến, ngăn trừ hay tăng tiến. Trong đại hội thuyết pháp về nguyên nhân, Ngài A-Nan đến trước đức Phật bạch rằng : « Bạch Thế-Tôn, kỳ diệu thay, tuyệt luân thay đạo lý duyên khởi các hiện tượng (Paticca-Samuppada) »

(Còn nữa)

SẼ TRÌNH BÀY TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

- Lời báo cáo của một nhà Khoa học đã từng nghiên-cứu Phật-Học.

Thầy THIÊN-SIÊU

- Phong trào Phật giáo ở Ấn-độ hiện nay.

Thầy MINH-CHÁU

- Đạo Phật qua nhận thức mới.

Thầy THẠC-ĐỨC

- Mùa Gặt Ác (bi kịch)

VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG

- Nhìn qua nền nhạc cò đàn của Phật giáo Việt-Nam.

Nhạc-sĩ TÂM-ĐẠO

- Đề hiệu Duy-nghiệp luận.

Thầy NHẤT-HẠNH

- Một nền Phật giáo Quốc Gia.

DÃ-THẢO

HỘP THƯ TOÀ-SOẠN.

Chúng tôi nhận được nhiều bài của các Thầy và các đạo-hữu gửi về đăng số Xuân. Vì số trang có hạn và vì thời giờ ít-ỏi, những bài gửi chậm không thể trình bày kịp. Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị và độc giả.

BẾN GIÁC

Ánh vàng đã xóa bóng lu-mờ,
Bến giác, ai còn lịm giấc mơ ?
Sở chép tam-đồ dương nặng kiếp,
Thuyền đưa bát-nhã phải xa bờ.
Thương hồn bướm quàng bay theo mộng,
Giận túi tằm tham vương mãi tơ.
Khen đá gặt gù nghe pháp-kệ,
Sen hồ, sen vẫn sạch bùn nhơ.

TRẦN-ĐÌNH-KÍNH
bút hiệu TÙNG-SƠN

TIẾNG MỒ

đêm ba mươi

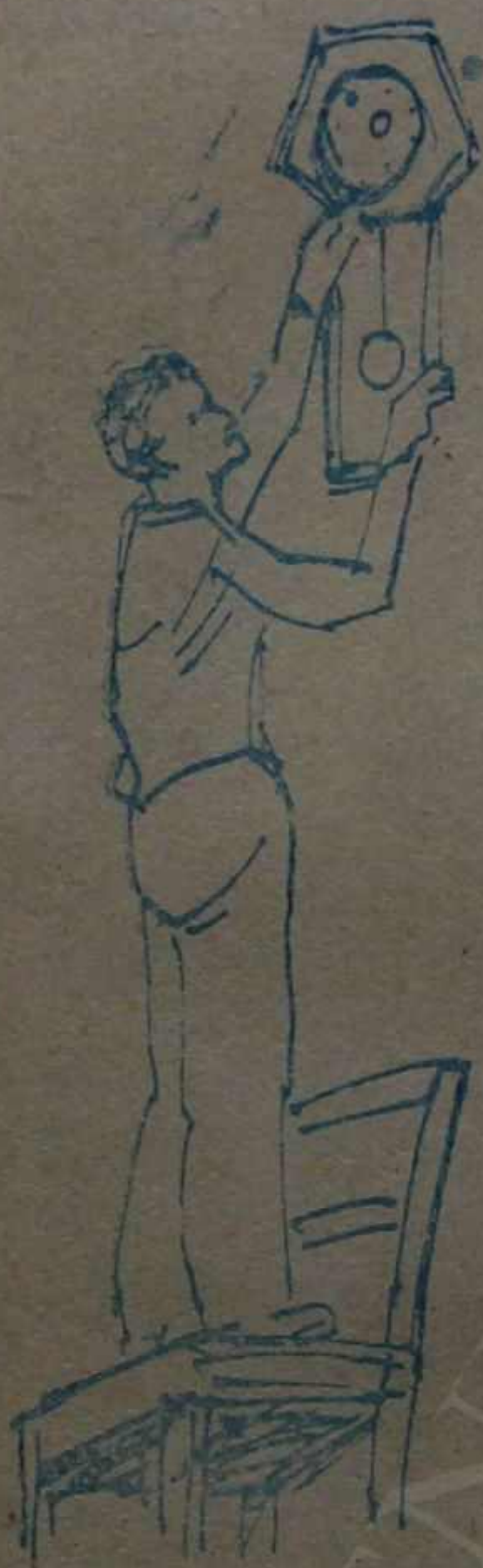
Tôi dọn về ở phố mới chưa giáp tuần, mà đã có ác-cảm với người hàng xóm khít vách. Không phải tôi ghét y vì y xấu-xa hay có tánh cộc-cằn thô lỗ. Không, dung mạo nho nhã, y lại nói năng ôn hòa đoan-chính. Tôi ghét y vì một lý do giản dị : tiếng mõ. Phải chi lâu-lâu y gõ mõ tụng kinh thì đâu có xảy ra chuyện xích mích. Đàng này cứ mỗi đêm, từ chín giờ đến mười giờ, là y tụng kinh gõ mõ, không sót đêm nào.

Còn tôi, nói có hai bên vai-vế làm chứng, là một thương-gia,

tới giờ đó là tôi phải tính toán lời lỗ, suy nghĩ lo lường, cân nhắc lợi hại, đề kinh-dinh sự nghiệp.

Nhiều lúc tôi rất bực mình. Khi giải quyết một vài vấn đề mà nghĩ không ra, thì tiếng gõ mõ bèn vách cộc-cộc . . . cộc-cộc . . . dội vào tai đều-đều làm nhức óc ; tôi khó chịu như bị những nhát búa bổ liên-tiếp vào đầu. Tôi ghét mà chẳng nói dặng, vì biết không có quyền xâm phạm tự do tín-ngưỡng của người. Tức quá, tôi tìm cách phá để trả thù : Cứ đúng giờ y gõ mõ tụng kinh, tôi mở máy thu-thanh ca hát ầm





ỹ, cố ý làm cho y rối loạn tinh thần, niềm kính không được. Nhưng tôi hoài công vô ích. Có lẽ y chú tâm quá vào sự tụng niệm, nên không để ý đến tiếng ca hát phá rối, vì thỉnh-

thoảng tôi tắt máy, lóng tai, xem y đối phó làm sao, thì cũng chỉ nghe tiếng mõ cốc-cốc đều đều như thường lệ.

Một hôm đang lúc nghỉ trưa, bỗng nghe tiếng mõ cốc-cốc vang bên tai, tôi giật mình thức giấc.

Giận quá tôi liền chối dậy, tính qua « xài » y một trận cho hả-hơi, nhưng liền đó tôi thấy đứa con trai bảy tuổi của tôi đang đứng nghiêm-chỉnh, cầm dùi gõ cốc-cốc nhịp-nhàng trên trái dừa đặt ở bàn. Đương lúc giận dữ, tôi chạy lại giật dùi và chụp gáo dừa liệng ra ngoài sân, mà không quên cho nó một tát tai nên thân. Tôi hỏi nó :

— Ai dạy mày gõ mõ ?

— Con thấy ông hai gõ mõ hay quá, con bắt chước làm theo.

Tôi liền ra lệnh cấm-nhặt và hăm sẽ trừng phạt nặng nếu nó còn « tái phạm ». Từ đó tôi ghét cay ghét đắng y ra mặt.

Ngày kia, nhằm chủ nhật rảnh rảnh, tôi sửa cái đồng hồ chuông ; vì treo không được ngay nên máy không chạy. Vì bắc ghế dẫu đứng, nên tôi phải nhón gót mới với tới. Rủi ro làm sao, tôi trật chân mất thăng bằng, chiếc ghế ngã. Hoảng hốt tôi chụp và níu lấy chiếc đồng hồ. Cái móc đồng hồ chịu không nổi sức nặng của tôi, nên cả tôi lẫn đồng hồ đều rơi xuống đất. Ghế ngã, tôi té, đồng hồ rơi, gương vỡ, kêu

vang dội như báo động. Người bạn láng-giềng khít vách nghe động chạy qua. Y thấy tôi ngã còn kẹt chân trong ghế, liền vội vào đỡ dậy và ân cần hỏi thăm. Đầu tôi va vào vách đau quá nhưng tôi gượng nói không sao. Y bảo tôi ngồi yên để về nhà lấy thuốc. Đầu tôi ê hết. Tôi cảm thấy như có nước dính ướt đầu. Tôi lấy tay sờ chỗ ướt và thấy có máu. Tôi bị lỗ đầu... Vài phút sau, y mang thuốc qua, rửa vết thương và chẻ thuốc cầm máu, đoạn xức thuốc băng bó cẩn-thận, nhẹ nhàng mau chóng như một y tá chuyên nghiệp. Y đỡ tôi lên giường bảo nằm nghỉ, và còn dặn đừng lo tới chiếc đồng hồ. Y bảo để y chữa cho.

Khi nhà tôi và đứa ở đi chợ về, y thuật sơ qua câu chuyện, rồi cầm mảnh kính vỡ đến tiệm.

Tôi kể lại tự sự tai nạn xảy ra cho nhà tôi nghe. Nhà tôi liền thở ra :

— Tội nghiệp thầy Hai ! Thầy ấy tử tế quá mà mình thương hay tổ thái-độ bất mãn với thầy.

Tôi lãnh đạm đáp :

— Đừng khen vội, biết đâu thầy làm ơn cho mình, để mong nhờ ngày kia mình trả ơn lại nhiều hơn. Tuy miệng thì nói vậy, chứ trong tâm tôi cũng thăm phục tấm lòng quảng đại của y.

Một hôm, vào lúc nửa đêm, con trai cưng của tôi đau nặng, làm kinh. Y hay được, chạy qua săn sóc tận tâm. Và bất kể đêm hôm mưa gió, y đi rước bác-sĩ để điều trị cho con tôi. Cử chỉ thành-thật của y làm cho tôi có chút ít cảm động.

Con tôi mạnh, vợ chồng tôi giết gà vịt ăn mừng, mời y ăn chung vui. Y từ chối. Vợ tôi bung qua một tô cà-ry gà thơm phức, nhưng y lễ độ từ chối, viện lẽ đã lâu quen ăn lạt nên không dùng mặn.

x^xx

Năm qua... việc làm ăn tôi thất bại. Tôi dùng đủ mưu-kế mánh-khóc để cứu vãn sự-nghiệp, nhưng vô hiệu quả. Tôi ưu tư phiền muộn, thất vọng chán nản, mất ăn mất ngủ. Khốn nỗi, nhà tôi lại đau ốm nhiều, tôi buộc lòng phải đưa vợ con tôi về nhà bà nhạc-mẫu để chạy chữa.



Lúc suy, tai-nạn dồn dập mãi. Chiếc xe cam-nhông của tôi chờ hàng Saigon — Banmêthuột mua chịu chưa trả xong nợ thì lại bị đốt cháy giữa đường. Tin này đến với tôi một chiều ba mươi Tết, trong khi cảnh nhà túng quẫn. Tôi tuyệt-vọng.

Ngoài kia, thiên-hạ đang đua nhau sắm Tết và thanh toán những gì của một năm cũ sắp qua. Mọi người hình như đang nao-nức với một cuộc sống tươi vui, đầy hy-vọng. Tôi đau khổ quá, lo lắng quá. Giây thần kinh căng thẳng. Tôi nghĩ chỉ có cách chết mới hết lo. Tôi chạy đi mua một chai thuốc ngủ.

Vợ tôi đi khất nợ chưa về. Mấy đứa con còn thơ thần ngoài vườn ngoài xóm. Vũ-trụ, xã hội gia đình đối với tôi lúc bấy giờ hình như không tồn-tại nữa. Tôi định viết một vài dòng tuyệt-mạng rồi uống hết chai thuốc để ngủ cho xong một đời.

Nhưng trong trạng-thái tâm hồn rối loạn và u-ám ấy, tôi bỗng nghe tiếng mõ cốc cốc nổi lên. Tôi biết đó là chín giờ. Tôi buông viết, lắng tai nghe.

Tiếng mõ đều đều, dần dần rõ ra từng tiếng rồi dịu dịu nhỏ dần để rồi lại lớn dần. Đầu óc tôi dịu lại. Tôi lắng nghe từng tiếng. Tiếng mõ hôm nay hình như có một sức mạnh thiêng liêng, huyền diệu, biểu thị một trạng thái tâm hồn yên-tĩnh, lành mạnh, an vui. Tâm hồn tôi rung động trước âm thanh trầm trầm để lạng lạng nhẹ-nhàng như mây khói...

Tiếng mõ dứt, kéo tôi trở về thực tại. Tôi thăm tiếc, mong cho người láng giềng tụng thêm một đoạn kinh nữa. Nhưng không, ba tiếng chuông dịu hòa đã chấm dứt thời kinh. Không suy nghĩ, tôi vội vã đứng lên, chạy qua nhà thầy Hai, gõ cửa. Cửa mở, tôi ôm chầm lấy người láng giềng mà trước kia tôi ghét bỏ. Ngạc nhiên, nhưng thầy Hai vẫn bình tĩnh dịu tôi vào nhà. Hương trầm ngạt ngào. Qua ánh nến lung linh, tôi thoáng thấy nụ cười hiền dịu của đức Phật từ-bi.

Đường đột, tôi kê-lễ cho thầy Hai nghe tất cả tâm sự đen tối, cùng cả ý-dịnh quyên sinh diên công của tôi nữa.

Thầy Hai bình tĩnh và yên lặng nghe, vẻ mặt an hòa như bất cứ khi nào tôi gặp. Nghe xong, người láng giềng dịu dàng yên ủi :

— May mắn cho ông bạn được thoát qua một cơn nguy-hại. Tất cả những quả xấu của ta đều do nhân ta gây ra từ trước. Với chí lực, và nhất là một ý-niệm thiện, ông bạn sẽ xây dựng lại được sự nghiệp. Tình trạng của ông bạn đâu đã phải là đáng bi quan ! Ta có thể xoay lại tình trạng hiện thời. Tương-lai là của ta, do ta xây dựng. Tôi đã đau khổ như bạn, và tôi đã tìm được phương-pháp để làm cho an tĩnh tâm hồn. Chỉ có sự an tĩnh tâm hồn mới đưa ta đến hạnh-phúc, mới cho ta sáng suốt để xây dựng một sự nghiệp tương lai...

Người láng-giềng nói với một

giọng trầm tĩnh, đầy yêu thương, làm tôi cảm động. Tôi say-sưa uống những lời vàng ngọc nó làm cho tôi mát dưới cả tâm-thần. Từ phút giây ấy, tôi nhận chân được rằng hạnh-phúc chỉ có thể thực hiện trong một trạng thái tinh thần ổn định, an tĩnh. Trên bước đường đời, tôi đã chạy theo ham muốn đến nỗi gần đứt hơi. Đau khổ đã mở mắt cho tôi thấy ánh sáng bất diệt.

Tôi cáo biệt thầy Hai trong một cái bắt tay thân mật, trong một cái nhìn biết ơn có ý nghĩa không cùng. Và xin thú thực, tối ba mươi ấy, một tối ba mươi nghèo nàn tối tăm hơn bao giờ hết, vợ con tôi đã ngạc nhiên khi thấy tôi vui-vẻ và sung sướng như vừa bắt được một gánh ngọc vàng.

THIỆN-TÀI



AI MẠNH HƠN CÁI ?

TIẾP THEO

Đêm xuống rồi. Hai cha con cùng ăn cơm tối với gia-dình bác thợ rèn dưới ánh sáng của ngọn đèn đất treo ở góc phòng. Ăn xong, hai cha con xin ra ngủ gần ngoài lò. Bác thợ thì đã làm việc nhọc mệt cả một ngày, hai cha con Tý thì đi bộ đã mỏi rớt chân tay, chị thợ thì đem qua con khóc đã thức trọn đêm. Cho nên tất cả đều buồn ngủ, và đều ngủ sột sột.

Nửa đêm, bé Tý thức dậy vì nghe tiếng đứa trẻ con khóc thét lên đòi mẹ. Tý nghe chị thợ lục-đục đây, ẵm con trong tay, đi tới đi lui ru cho con ngủ. Đứa bé bằng lòng ngủ lại. Nhưng một lát sau, trẻ lại khóc, và mẹ nó lại phải choàng dậy lần nữa. Cứ thế đến bốn năm lần. Lần thứ tư, nó đòi uống nước. Lần thứ năm, nó khóc thật lâu, mẹ nó phải ru mãi nó mới chịu nín.

Bé Tý nghe ba tăng hắng, mới vỗ nhẹ vào tay ba mà nói :

— Này ba ạ, mạnh hơn hết chính là đứa bé con.

Ba của Tý nói nhỏ :

— Không, đứa bé con chỉ mạnh hơn má nó mà thôi. Nó mạnh hơn má nó bởi vì nó bắt mẹ nó ngày đêm

phải lo cho nó, phải hoảng sợ vì nó.

— Thế cái gì làm cho má nó hoảng sợ, ba ?

— Cái làm cho má nó hoảng sợ chính là thần chết. Con cũng biết rằng má nó rất sợ thần chết đến đem nó đi.

Bé Tý yên lặng, không nói thêm gì nữa. Nó cố ngủ lại. Nhưng trí óc nó cứ mãi nghĩ đến thần chết, cái ông thần chết mà ba nó vừa nói đến.

Bỗng nhiên trong nhà Tý thấy ánh trăng soi rõ hình bóng của một con người to lớn, hình thù cô quái, nét mặt lạnh lùng mà buồn bã đến rợn người. Người đó nhẹ nhàng lách vào cửa buồng của chị thợ, không một tiếng động nhỏ. Nhìn vào cánh cửa hé mở, bé Tý thấy bóng đen tiến lại gần rồi ẵm đứa bé và đi mất.

Bé Tý hoảng sợ không dám cử động. Nhưng đến chừng bóng đen vừa đi thoát, nó vùng dậy và kêu thét lên :

— Ba ơi ! Ba ơi !

Ba của Tý đứng bên Tý tự bao giờ và đang nhìn Tý một cách âu yếm.

— Con nằm mơ phải không ? Cái gì làm con kêu thét lên vậy ?

— Ba ! nó đã đem thằng nhỏ đi mất rồi !

— Ai ?

— Thần chết.

— Con nằm mơ đấy ! Có ai vào đây đâu. Này, con xem, em nhỏ đang còn đó, nó đang khóc đòi má nó kia kia. Con không nghe sao ?

Bé Tý thờ dài, hoàn hồn :

— Thì ra con nằm mơ thấy, phải không ba ? Chao ôi may quá ! Bây giờ thì con đã biết ai là kẻ mạnh hơn hết rồi ba ạ.

Và hai cha con ngủ một giấc dài cho tới sáng.

T.C.

HIỂU BIẾT CHÂN CHÍNH

(TIẾP THEO)

trong gia-đình, một bước thất bại hơi chua cay, là đồ vỡ tất-cả : mắt anh sẽ tối lại, anh sẽ đi dần đến cảnh mịt mù thăm-thiết của một thế giới dành-giật bóc-lột nhau, trong đó anh đóng một vai trò mà không thấy ngó thoát.

Nhưng để gìn-giữ lẽ sống của ta, còn có cách khác hơn cách cầu mong và tê-tái.

• Ấy là hiểu biết.

Hiểu biết chân chính, xét nghiệm đúng đắn sự vật hàng ngày để một ngày kia nhận định rõ ràng.

— Cái gì cũng chuyển biến, chẳng có gì là định-mệnh khỗ-khắc của muôn đời, cái gì hợp rã đều do duyên-cớ, và vì đó có thể cải tạo được.

— Hai nữa, bao nhiêu điều chia rẽ ngăn cách, ta và người, tâm và vật, khoảng và thời chỉ là những điều giả-dối, do sự đòi hỏi của tâm trí ta đặt ra.

— Vì mọi vật mọi sự đều liên-quan chằng-chịt với nhau, cho nên không thể có một hạnh-phúc hoàn-toàn mà cô-lập.

Lại vì mọi chia rẽ chỉ là ảo-tưởng, nên hạnh-phúc của mọi người tức là hạnh-phúc của mình.

Cố nhiên sự hiểu biết chân chính và vô-tư là một điều khó, phải tập, phải nghiệm.

Nhưng có nhận định rõ mới có thể cùng nhau nhắc bước lên đường vô biên với ý - nguyện không lay chuyển là : trừ phiền-não, giúp đời, hiểu biết thêm nữa, và thành Phật.

Hiểu biết để giúp không ngăn-ngại và giúp đúng đường.

Giúp người để nhận rõ lẽ sống căn-bản.

HỮU-QUẢN

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Bà chẳng Tinh



TUỆ - UYÊN

Lá xào xạc trong cây. Gió vi-vu trong lá. Gió ca hát trên cành. Gió vẫn tiếp tục cuộc viễn du thế giới.

Em bé Tâm ngồi trên thảm cỏ, tai lắng nghe tiếng lá rì rào trên cây và tiếng gió thì thào trong lá.

Em bé Tâm muốn biết gió đang nói chuyện gì. Em bé Tâm muốn biết gió đang nói chuyện ai. Quay đầu lại, em hỏi :

— Gió ơi ! Gió là ai ? Gió kể cho em nghe chuyện gì thế ?

Gió liền lặng thinh, như nghe được lời em bé nói. Nhưng rồi chốc lát, gió lại thì thào, gió lại xào-động lá cành, gió lại bắt đầu ca hát...

Không thấy bóng ai, em bé hỏi lại :

— Gió ơi ! Gió là ai ?

Nhưng không ai trả lời em cả. Gió đã đi, và cành lá lặng yên. Cành lá ngủ. Em bé đợi. Đợi gì đây ? Em chỉ thấy bóng chiều dần xuống. Ánh vàng muôn màng chiếu trên vài cây cỏ thụ, màu vàng như sắc mùa thu.

Đời sống vạn vật trong lúc này hình như buồn tẻ. Thôi ! phải về nhà, để còn ăn và ngủ nữa chứ !

Ngủ, ngủ trong bóng tối ! Em chả thích ngủ tí nào. Ngủ giống hệt như chết. Mà em thì em chỉ muốn sống, sống luôn không ngừng, sống để được xem tất cả sự vật quanh mình. Trong khi trên trời sao sáng lấp-la lấp lánh, mà ngủ im lìm như chết thì buồn biết bao nhiêu !